

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

TẬP SAN NGHIÊN CỨU, LÝ LUẬN, PHÊ BÌNH,
DỊCH THUẬT, GIỚI THIỆU TÀI LIỆU.

YẾU MỤC



- ★ CÁCH MẠNG THÁNG TÁM VỚI VIỆC HOÀN THÀNH CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ TRONG TOÀN QUỐC
- ★ MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUA CÁC BẢN THAM LUẬN TẠI HỘI NGHỊ CHUYÊN ĐỀ LỊCH SỬ ĐỊA PHƯƠNG NHỮNG NHẬN ĐỊNH KHÁC NHAU VỀ VAI TRÒ CỦA LƯU VĨNH-PHÚC VÀ QUẢN CỜ ĐEN
- ★ MẤY VẤN ĐỀ VỀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

41

THÁNG 8-1962

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

CHỦ NHIỆM : TRẦN-HUY-LIỆU
Thư ký tòa soạn : VĂN-TẤN

Số 41

THÁNG 8-1962

Mục lục

- TRẦN-HUY-LIỆU — Cách mạng tháng Tám với việc hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong toàn quốc. 1
- BÙI-ĐÌNH-THANH — Một số kinh nghiệm qua các bản tham luận tại hội nghị chuyên đề lịch sử địa phương. 3
- ★ ★ ★ Những nhận định khác nhau về vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen (của Bùi-văn-Trung — Nguyễn-đức-Năng, Vũ-phạm-Hoàng, Nguyễn-ngọc-Lan, Đỗ-Thiện, Hồ-hữu-Phước, Nguyễn-văn-Kiệm — Nguyễn-Việt, Lê-văn-Minh, Tô-Hoài) 8
- TÔ-MINH-TRUNG — Góp ý kiến với ông Nguyễn-Việt về một vài vấn đề trong việc đánh giá « mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam ». 23
- TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU — Một số vấn đề về đấu tranh giai cấp của nông dân trong xã hội phong kiến Việt-nam. 29
- NGÔ-HÀM — Bàn về vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử. 42
- NGUYỄN-LƯƠNG-BÍCH — Vấn đề viết lịch sử hiện đại tại « Tuần lễ tư tưởng mác-xít ở Pháp ». 52
- TẠP CHÍ « KHOA HỌC LỊCH SỬ » TRIỀU-TIÊN — Những thành tựu mới về khoa học lịch sử ở Triều-liên. 60
- ★ ★ ★ TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ. 62

CÁCH MẠNG THÁNG TÁM

VỚI VIỆC HOÀN THÀNH CUỘC CÁCH MẠNG DÂN TỘC DÂN CHỦ TRONG TOÀN QUỐC

TRẦN-HUY-LIÊU



HÙNG ta đã làm xong cuộc Cách mạng tháng Tám, nhưng vẫn chưa hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong toàn quốc. Cho đến nay, mười

bảy năm sau cuộc Cách mạng tháng Tám, miền Bắc nước ta đang xây dựng chủ nghĩa xã hội, nhưng miền Nam lại trở nên thuộc địa trá hình của đế quốc Mỹ và đang tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ. Chỉ khi nào miền Nam được giải phóng thì cuộc cách mạng dân tộc dân chủ cả nước mới hoàn thành. Thoảng qua một vài nét như thế, chúng ta đã thấy rằng: quá trình cách mạng Việt-nam là một con đường khúc khuỷu gập ghềnh; có quãng đã đi qua rồi lại trở lại, nơi này đang vào một giai đoạn cao hơn thì nơi khác còn ở một giai đoạn thấp hơn. Vấn đề đặt ra là: quy luật tiến triển của lịch sử đang diễn ra như thế nào và sẽ đi đến đâu?

Như chúng ta đã biết, cuộc Cách mạng tháng Tám vừa kết thúc một quá trình đấu tranh cách mạng dân tộc dân chủ dưới sự lãnh đạo của đảng của giai cấp công nhân, vừa mở đầu cho một giai đoạn mới tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa. Ngay từ năm 1930, ngày thành lập Đảng Cộng sản Đông-dương, trong Luận cương chính trị đã xác nhận giai đoạn hiện tại là tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo. Nhưng khác với một cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp tư sản lãnh đạo, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ do giai cấp công nhân lãnh đạo không phải dừng lại ở chỗ cuộc cách mạng dân tộc dân chủ thành công, mà còn quá độ tiến lên chủ nghĩa xã hội. Do đó, ngay từ lúc mới đầu, chúng ta đã không đặt vấn đề là cuộc cách mạng Việt-nam trên con đường tiến lên chủ nghĩa xã hội có kinh qua chủ nghĩa tư bản hay không. Cũng do đó, với Cách mạng tháng Tám, một khi chính quyền đã vào tay giai cấp công nhân thì từ cách

mạng dân tộc dân chủ tiến lên cách mạng xã hội chủ nghĩa là một quy luật tất nhiên của lịch sử.

Nhưng bước đường cách mạng Việt-nam lại không phải chỉ tiến triển một mạch như thế. Cuộc Tổng khởi nghĩa tháng Tám vừa thành công, nhiệm vụ của cuộc cách mạng dân tộc dân chủ chưa làm hết thì thực dân Pháp trở lại xâm lược Việt-nam, cuộc toàn quốc kháng chiến bùng nổ. Hiệp định Giơ-ne-vơ chấm dứt cuộc chiến tranh, đem lại hòa bình cho Việt-nam. Nếu hiệp định Giơ-ne-vơ được thực hiện trót lọt, lãnh thổ nước ta vẫn nguyên vẹn thì việc hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước sẽ không gặp điều gì trở ngại để cùng tiến lên cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa. Thế nhưng, như chúng ta đã biết, đế quốc Mỹ và bọn tay sai là tập đoàn Ngô-đình-Diệm đã phá hoại hiệp nghị Giơ-ne-vơ, mưu chia cắt nước ta một cách vĩnh viễn, gây thành ra cái trạng thái hai miền có hai chế độ khác nhau và do đó, cách mạng nước ta lại qua những bước không bình thường, chiến lược cách mạng ở mỗi miền cũng không giống nhau.

Trong khi đề ra vấn đề là miền Nam lại phải tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ, có người hỏi như vậy là Mỹ—Diệm đã xóa bỏ những thành tích lớn lao của cuộc Cách mạng tháng Tám phải không. Thực ra, về hình thức mà nói, thì cuộc Cách mạng tháng Tám đã đem lại độc lập và thống nhất cho đất nước ta. Ngày nay, Mỹ—Diệm đã chia cắt đất nước ta, đã biến miền Nam làm thuộc địa kiểu mới. Như thế là công trình lập nên từ cuộc Cách mạng tháng Tám ở miền Nam, nói riêng, bị phá hủy một phần nào. Nhưng nói thế không có nghĩa là bằng bạo lực nhất thời, Mỹ—Diệm đã có thể phá tan được nền thống nhất của dân tộc ta cũng như phải sạch được thành tích của Cách mạng tháng Tám. Vì nền thống nhất của dân tộc ta có cả một

cơ sở vững chắc và lâu dài cũng như Cách mạng tháng Tám đã thấm sâu vào nhân dân Việt-nam, từ Nam chí Bắc. Cuộc đấu tranh yêu nước của đồng bào miền Nam hiện nay vừa bảo vệ quyền sống của mình, vừa giành lại những quyền lợi mà Cách mạng tháng Tám đã đem lại. Cương lĩnh của Mặt trận Dân tộc giải phóng miền Nam đề ra rất thích ứng với tình thế hiện nay và nguyện vọng của đồng bào miền Nam; đồng thời, nó cũng nói lên con đường cách mạng Việt-nam đương trải qua không phải con đường bình thản nhưng mục tiêu cách mạng vẫn không sai lệch. Cả đến việc tiến hành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam hiện nay cũng không giống như công cuộc tiến hành trước Cách mạng tháng Tám.

Một điểm cần phải nhận rõ là: mặc dầu hai miền Nam Bắc nước ta hiện nay có hai hình thức cách mạng, cách nhau từng giai đoạn, nhưng giữa hai giai đoạn ấy — giai đoạn cách mạng dân tộc dân chủ và giai đoạn cách mạng xã hội chủ nghĩa — không phải có một cái gì ngăn cách xa xôi lắm, mà vẫn gắn liền với nhau, ảnh hưởng lẫn nhau rất mật thiết. Miền Bắc xây dựng chủ nghĩa xã hội vững mạnh sẽ đảm bảo cho cuộc giải phóng miền Nam, thống nhất đất nước. Cũng như cuộc đấu tranh ở miền Nam thắng lợi sẽ bảo vệ cho cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc. Như thế nghĩa là cuộc cách mạng dân tộc dân chủ ở miền Nam kết hợp với cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa ở miền Bắc. Một ngày kia, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước hoàn thành thì cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa tiến hành trong cả nước càng được đầy mạnh.

Đại hội các Đảng cộng sản và các Đảng công nhân trên thế giới họp tại Mát-xcơ-va tháng 11-1960 đã khẳng định thời đại chúng ta mà nội dung chủ yếu là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, mở đầu bằng Cách mạng xã hội chủ nghĩa tháng

Mười vĩ đại, là thời đại đấu tranh giữa hai hệ thống xã hội đối lập, là thời đại cách mạng xã hội chủ nghĩa và cách mạng giải phóng dân tộc, là thời đại chủ nghĩa đế quốc bị sụp đổ và hệ thống thuộc địa bị thủ tiêu, là thời đại ngày càng có thêm nhiều dân tộc tiến lên con đường xã hội chủ nghĩa, là thời đại thắng lợi của chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản trên phạm vi toàn thế giới. Chúng ta càng tin tưởng rằng: tại nước ta, dưới sự lãnh đạo của giai cấp công nhân, cuộc cách mạng dân tộc dân chủ và cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa cùng tiến trên một quỹ đạo. Lực lượng phản động trên thế giới hiện nay mà tiêu biểu là đế quốc Mỹ có thể làm cho bước tiến của cách mạng chậm đi một phần nào hay phải quanh co lúi lại để tiến lên trong một trường hợp nào, nhưng nhất định không thể cản được thế đi lên của cách mạng.

Năm nay, chúng ta kỷ niệm cuộc Cách mạng tháng Tám nhằm vào lúc cuộc đấu tranh yêu nước ở miền Nam đương vào lúc quyết liệt. Đế quốc Mỹ và bọn tay sai là tập đoàn Ngô-đình-Diệm đương tính những « ván bài » cuối cùng với đồng bào ta ở miền Nam. Nhưng 17 năm trước, nhân dân ta đã đánh Pháp đuổi Nhật đi đến Cách mạng tháng Tám thành công và cũng cách đây 8 năm trước, đã đánh quy bọn Pháp xâm lược dựa vào bọn can thiệp Mỹ, thì ngày nay, có miền Bắc ngày càng vững mạnh, có sự đồng tình của các nước xã hội chủ nghĩa và lực lượng hòa bình trên thế giới, đồng bào miền Nam đương giành lại những quyền lợi đã đoạt được từ cuộc Cách mạng tháng Tám, đương đầy mạnh cuộc cách mạng dân tộc dân chủ đi đến thắng lợi cuối cùng.

Giải phóng miền Nam, hoàn thành cuộc cách mạng dân tộc dân chủ trong cả nước, xây dựng chủ nghĩa xã hội là một quá trình liên tục và là một tất yếu lịch sử.



MỘT SỐ KINH NGHIỆM QUA CÁC BẢN THAM LUẬN

tại Hội nghị chuyên đề lịch sử địa phương

BUI - ĐÌNH - THANH



TRONG bài tổng kết Hội nghị chuyên đề lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội đã đăng trên tập san số 40, đồng chí Trần-huy-Liệu đã tổng hợp ý kiến của các đại biểu xung quanh mấy vấn đề chính là tổ chức và phương hướng công tác, đồng thời nêu lên những công việc cần tiến hành sau hội nghị. Một trong những công việc cần thiết đó là phát huy kết quả của hội nghị bằng

cách phổ biến rộng rãi các kinh nghiệm đã thu lượm được trong bước đầu nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội. Theo yêu cầu của các đại biểu trong hội nghị và các nơi không về dự được, chúng tôi tổng hợp một số kinh nghiệm của các bản tham luận, chủ yếu là kinh nghiệm về phương pháp, để các đồng chí tham khảo và nghiên cứu vận dụng cho thích hợp với từng hoàn cảnh cụ thể.

* *

Công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử bắt đầu bằng việc sưu tầm tài liệu. Không có tài liệu tốt thì cũng không thể có những công trình nghiên cứu có giá trị. Tất nhiên là có tài liệu rồi, còn phải biết cách sử dụng, phải có quan điểm, lập trường và phương pháp đúng đắn mới có thể đạt được kết quả tốt trong công tác nghiên cứu.

Phần lớn các bản tham luận trong hội nghị đều xác định tầm quan trọng của việc sưu tầm tài liệu và đóng góp kinh nghiệm thực tế của mình. Làm thế nào để sưu tầm tài liệu được tốt? Khi bắt tay vào việc, hầu hết các địa phương, các ngành, các xí nghiệp đều đứng trước tình hình: tài liệu rất thiếu thốn. Đó là một khó khăn lớn cần phải khắc phục, một cửa ải đầu tiên quan trọng cần phải vượt qua mới có thể đưa công tác nghiên cứu và biên soạn đi vào những giai đoạn sau một cách thuận lợi. Kinh nghiệm đáng chú ý trước hết rút từ các bản tham luận là cần có một tinh thần tích cực, không sợ khó khăn, quyết tâm đi sâu vào công tác gian khổ của việc sưu tầm tài liệu. Chính tinh thần không chịu bó tay đó đã giúp cho các địa phương như Thái-bình, Ninh-bình, Thái-nguyên, Hồng-Quảng, các xí nghiệp như Dệt Nam-định, mỏ Cẩm bước đầu thu được một số kết quả tốt trong việc sưu tầm tài

liệu, làm cái vốn đầu tiên và trên cơ sở đó sẽ dần dần phát triển thêm. Cái vốn nhỏ bé đầu tiên đó còn có tác dụng củng cố lòng tự tin cho những cán bộ trực tiếp bắt tay vào công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử, làm cho họ thấy rõ tài liệu lịch sử của chúng ta còn rất phong phú, chỉ cần chúng ta chịu khó, biết tổ chức và có kế hoạch khai thác theo những đường lối khoa học. Đúng đắn thì chắc chắn là không những xây dựng được tốt lịch sử các địa phương, các ngành... mà còn góp phần cống hiến không nhỏ vào lịch sử nói chung của đất nước, của dân tộc.

Công tác sưu tầm tài liệu là một công tác phải tiến hành liên tục, lâu dài, do đó nó đòi hỏi phải có một tinh thần kiên trì, nhẫn nại, không thể làm một cách qua loa, vội vã. Thái độ nóng vội trong công tác sưu tầm chỉ có thể dẫn đến sự thất bại trong công tác nghiên cứu và biên soạn. Tại hội nghị, một kinh nghiệm về mặt này được nhiều đại biểu chú ý là kinh nghiệm của ngành chèo do đồng chí Hà-văn-Cầu trình bày. Việc sưu tầm tài liệu để xây dựng lịch sử ngành chèo cổ của dân tộc đã được kiên nhẫn tiến hành gần 10 năm nay. Các đồng chí phụ trách công tác này đã cố gắng khắc phục nhiều khó khăn, đi sâu vào tìm

hiệu lịch sử các phường hội, các bài hát, các nghệ nhân, xây dựng nên bản đồ phong trào chèo trong nửa đầu thế kỷ XX. Tuy nội dung sưu tầm tài liệu lịch sử của mỗi địa phương, mỗi ngành có khác nhau, nhưng đây là một kinh nghiệm tốt cần nghiên cứu vận dụng.

Nói công tác sưu tầm tài liệu phải tiến hành kiên nhẫn, lâu dài không có nghĩa là cầu toàn, chờ đến khi nào có thật đầy đủ các tài liệu mới có thể bắt tay vào nghiên cứu. Qua nhiều bản tham luận, kinh nghiệm thực tế đã chứng tỏ khi đã sưu tầm tài liệu đến một mức độ nhất định, có thể tiến hành nghiên cứu, biên soạn và trong quá trình nghiên cứu, vẫn tiếp tục bổ sung, hoàn chỉnh việc sưu tầm.

Nếu như tinh thần quyết tâm, không sợ khó khăn trong việc sưu tầm tài liệu là điều quan trọng thì quan điểm phải xuất phát từ thực tế mà đặt vấn đề sưu tầm tài liệu cũng rất cần thiết. Kinh nghiệm của khu Hồng-Quảng đã cho thấy rõ lúc đầu đặt vấn đề sưu tầm một cách quy mô và toàn diện tài liệu lịch sử khu Hồng-Quảng trong khi lực lượng cán bộ còn ít, trình độ còn kém là không phù hợp với thực tế. Sau đó, khu Hồng-Quảng đã thay đổi kế hoạch, tập trung việc sưu tầm tài liệu vào giai đoạn lịch sử tương đối để khai thác hơn cả là giai đoạn từ khi Đảng Cộng sản Đông-dương thành lập và bước đầu đạt được một số kết quả tốt.

Nhiều bản tham luận đã nêu lên kinh nghiệm là muốn sưu tầm được tốt thì trước hết cần phát hiện và nắm vững các nguồn tài liệu, không bỏ qua một khả năng nào, dù là nhỏ bé. Trước đây, khi nghiên cứu lịch sử của các địa phương, chúng ta thường chỉ chú ý đến việc sưu tầm, khai thác tài liệu ở một số sách sử cũ đã được biên soạn trong các thời kỳ phong kiến hoặc Pháp thuộc. Dĩ nhiên đó là một việc làm rất cần thiết và không thể coi nhẹ được, nhưng nếu chỉ dựa vào đó để tìm hiểu lịch sử địa phương thì cuối cùng chỉ làm cho công tác nghiên cứu lịch sử của chúng ta dậm chân tại chỗ, và khó bề phát triển.

Kinh nghiệm của nhiều bản tham luận đã tỏ rõ đó không phải là nguồn tài liệu duy nhất và nếu chúng ta chú ý thì còn khá nhiều nguồn tài liệu khác không kém quan trọng.

Từ các bản tham luận của Thái-nguyên, Hồng-Quảng, Ninh-Đình, Tiền-hải (Thái-binh) đến các bản tham luận của nhóm Lam-

son (Thanh-hóa) cũng như của xí nghiệp dệt Nam-Định và mỏ Cẩm, tất cả đều đặt vấn đề khai thác nguồn tài liệu sống vào một vị trí quan trọng. Chính do coi trọng đúng mức việc khai thác nguồn tài liệu sống mà mỏ Cẩm khắc phục được khó khăn trong việc xây dựng lịch sử của một xí nghiệp với hoàn cảnh hầu như không có một tài liệu nào bằng văn bản; nhóm Lam-son khai thác được nhiều tài liệu tốt về các cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân Thanh-hóa trong phong trào Cần vương, v.v... Tài liệu sống là một nguồn vô cùng phong phú có tác dụng lớn đối với việc xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp nhưng nó không thể tồn tại mãi mãi được nên đòi hỏi chúng ta phải có kế hoạch tích cực, khẩn trương khai thác trước khi nó mai một. Về mặt này, nhiều bản tham luận đã nói lên kinh nghiệm là chỉ chậm một tí đã dễ mất đi nhiều tài liệu sống quý báu.

Trong khi coi trọng việc khai thác nguồn tài liệu sống, nhiều bản tham luận cũng không quên nhấn mạnh cần chú ý đến các tài liệu đã được ghi thành văn còn tản mát trong nhân dân và rải rác ở các địa phương, nơi nào cũng có. Đó là những bài văn bia ở các đình, chùa, các bản long phả, ngọc phả ở các đền miếu, các gia phả, di cảo, di bút... Bản tham luận của đồng chí Đỗ-phú-Hứa (Thái-binh) đã góp nhiều kinh nghiệm về mặt này và chứng minh bằng thực tế là nếu biết khai thác và sử dụng đúng đắn, gạt bỏ những phần truyền thuyết, hoang đường thì những tài liệu nói trên cũng giúp ích không nhỏ cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương và có khi còn đưa đến phát hiện những vấn đề mới.

Một nguồn tài liệu khác đáng được chú ý sưu tầm là các bài văn, thơ, bài hát, ca dao, vè... ở các địa phương. Những tài liệu này chẳng những góp phần làm giàu cho nền văn học dân gian của chúng ta mà nhiều khi còn cung cấp những sử liệu có giá trị. Chính nhờ biết khai thác nguồn tài liệu này mà nhóm Lam-son đã tìm ra được bài vè trên 700 câu với nội dung miêu tả những mâu thuẫn trong nội bộ họ Trịnh; khu Hồng-Quảng xác minh được nhiều vấn đề quan trọng như ngày tháng, nội dung, quy mô một số cuộc đấu tranh của công nhân và đời sống của vùng mỏ dưới thời thuộc Pháp; đồng chí Trần-thái-Bình ở Trường Bồ-túc công nông Hà-nội tìm thêm được tài liệu về hoạt động của Đề Thám,

Một kinh nghiệm trong bản tham luận của xí nghiệp Dệt Nam-định cần được đặc biệt chú trọng là trong khi nghiên cứu và xây dựng lịch sử các xí nghiệp, phải triệt để khai thác những tài liệu của bọn chủ tư bản Pháp để lại. Hiện nay, trong việc tiến hành xây dựng lịch sử ở một số xí nghiệp, vấn đề này chưa được quan tâm đầy đủ, thường nặng về mặt phát động công nhân kể lại chuyện cũ và dựa trên cơ sở đó, tổng hợp và biên soạn thành tài liệu. Không phải ngay từ đầu, xí nghiệp Dệt Nam-định đã « giac ngộ » về tầm quan trọng của vấn đề này mà chỉ trong quá trình xây dựng lịch sử của nhà máy mới ngày càng thấy rõ tác dụng to lớn của nó. Việc khai thác đồng tài liệu, văn kiện hàng bao năm nay bị nhét chặt trong những bao bì ở xí nghiệp Dệt Nam-định đến nay chỉ có thể coi như là mới bắt đầu, nhưng ngay bước đầu đó đã cung cấp nhiều tài liệu có giá trị không những giúp ích cho việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử nhà máy mà còn mở ra nhiều khả năng mới cống hiến vào việc nghiên cứu lịch sử cận đại Việt-nam. Mong rằng kinh nghiệm trên đây của xí nghiệp Dệt Nam-định sẽ được áp dụng rộng rãi ở các xí nghiệp khác, đặc biệt là những xí nghiệp lớn đã có một lịch sử khá dài như Xi-măng Hải-phòng, mỏ than Hồng-gai. Chắc chắn rằng ở những nơi này, nếu chịu khó bắt tay vào việc đó thì không phải là chúng ta nghèo nàn về tài liệu như lời kêu ca thường nghe thấy mà trái lại, sẽ trở nên khá sung túc. Công tác sưu tầm tài liệu là khâu đầu tiên quan trọng của việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử, nhưng không phải tất cả các tài liệu sưu tầm được đều tốt và có thể đem sử dụng toàn bộ vào công trình biên soạn. Muốn có tài liệu tốt, phải tiến hành thăm tra kỹ càng, chu đáo.

Các bản tham luận đã dành một phần đáng kể cho những kinh nghiệm về mặt này. Kinh nghiệm quan trọng nhất cần chú ý là phải giải quyết đúng đắn mối quan hệ giữa việc thực hiện đường lối dựa vào quần chúng trong việc sưu tầm tài liệu với thái độ khoa học trong khi đánh giá, xác minh tài liệu. Dựa vào nhân dân để xây dựng lịch sử địa phương, dựa vào công nhân để xây dựng lịch sử xí nghiệp là điều rất quan trọng và cần thiết, nhưng đối với những tài liệu, sự kiện do nhân dân và công nhân cung cấp, phải có thái độ bỏ cái thô, lấy cái tinh, đãi cát lấy vàng. Nếu không

đặt việc sưu tầm tài liệu theo đường lối quần chúng dưới sự chỉ đạo nghiêm khắc của thái độ khoa học thì không thể nào có những tài liệu bảo đảm tốt và chính xác.

Làm thế nào để thăm tra tài liệu được tốt? Vấn đề này tùy thuộc nhiều vào trình độ, khả năng, kiến thức khoa học của người làm công tác nghiên cứu và biên soạn lịch sử. Tuy vậy, không một ai có đủ khả năng tự mình thăm tra, giám định một cách chắc chắn tất cả các tài liệu lịch sử. Qua các bản tham luận, một số kinh nghiệm đã được nêu lên xung quanh vấn đề thăm tra, xác minh tài liệu. Có thể đối chiếu những tài liệu sưu tầm được ở địa phương với những tài liệu đã ghi trong chính sử. Nếu có những vấn đề tồn nghi hoặc mâu thuẫn thì cần đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu để làm sáng rõ sự thật lịch sử. Nếu có nhiều nguồn tài liệu về cùng một vấn đề thì cố gắng sưu tầm cho đủ và đem các nguồn đi đối chiếu với nhau, so sánh, phân tích, phê phán để cuối cùng rút ra cái tương đối chính xác hơn cả.

Trong việc thăm tra tài liệu, cần chú ý kết hợp quần chúng với những người lãnh đạo, vì quần chúng nêu được những khía cạnh và chi tiết cụ thể của sự kiện, còn người lãnh đạo thì có khả năng phân tích, đánh giá sự kiện đó một cách toàn diện và khách quan hơn.

Một kinh nghiệm đáng chú ý của khu Hồng-Quảng là tài liệu sưu tầm được ở một số người cần được giới thiệu rộng rãi để quần chúng xác minh, tránh khuynh hướng tư tưởng sợ rằng tài liệu của mình chưa chính xác, chỉ bo bo giữ lấy trong tủ lưu trữ, do đó càng làm cho tài liệu không có điều kiện được thăm tra. Trong khi sưu tầm tài liệu lịch sử ở các địa phương, các xí nghiệp, các đơn vị quân đội, một khó khăn chung thường gặp phải là ngày tháng, địa điểm xảy ra sự kiện không rõ ràng, chính xác. Để khắc phục khó khăn đó, có thể vận dụng kinh nghiệm của các đồng chí Cầm-Giang (mỏ Cầm) và Đổ-phủ-Hứa (Thái-bình) gọi lại những kỷ niệm sâu sắc hoặc những cái mốc khó quên trong đời sống của mỗi người như sinh đẻ, cưới xin, ma chay, ngày tham gia cách mạng v.v.. để từ đó lần tìm dần các đầu mối.

Nói tóm lại, giá trị một công trình nghiên cứu và biên soạn lịch sử, dù là của một địa phương, một ngành, một xí nghiệp hay một đơn vị quân đội trước hết thể hiện ở

tính chính xác, tính khoa học của các tài liệu đã được thẩm tra. Đó là một công tác phức tạp, có nhiều khó khăn và phải tiến hành lâu dài, nhưng trong nhận thức, không lúc nào chúng ta được phép coi nhẹ vấn đề này, nhất là ở các địa phương chủ trương mở rộng việc xây dựng lịch sử xuống tận huyện, xã lại càng phải đặc biệt chú trọng. Chỉ có như thế mới dần dần nâng cao được chất lượng tài liệu sưu tầm, tạo điều kiện thuận lợi cho việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội.

Một vấn đề quan trọng khác được nhiều bản tham luận nêu lên là làm thế nào để tận dụng các lực lượng của địa phương vào việc sưu tầm tài liệu và nghiên cứu biên soạn lịch sử.

Hầu hết các bản tham luận đề cập tới vấn đề đều nhất trí nhận định rằng mặc dầu có những khó khăn về mặt tài liệu, trình độ của cán bộ và phương pháp tiến hành, nhưng việc xây dựng lịch sử các địa phương có một thuận lợi căn bản là các tầng lớp nhân dân sẵn có lòng yêu quê hương, yêu đất nước một cách sâu sắc. Nếu biết hướng dẫn và tổ chức thì có thể huy động được lực lượng đông đảo của nhân dân và cán bộ phục vụ cho việc sưu tầm tài liệu xây dựng lịch sử địa phương.

Nhóm Lam-sơn (Thanh-hóa) cũng như đồng chí Đỗ-phú-Hứa (Thái-bình) đều nhấn mạnh sự cần thiết thành lập một mạng lưới cộng tác viên trong địa phương với nhiệm vụ lúc đầu là đóng góp vào việc sưu tầm tài liệu và sau đó, có thể nâng dần lên trình độ tham gia nghiên cứu những vấn đề tương đối không phức tạp lắm.

Tuy nhiên, đối với việc thành lập mạng lưới cộng tác viên ở các địa phương để góp sức vào việc xây dựng lịch sử cũng cần nghiên cứu kỹ và tiến hành thận trọng. Nếu ở địa phương đã có một tổ chức hoặc cơ quan trung tâm có đủ khả năng chỉ đạo và hướng dẫn công tác thì mạng lưới cộng tác viên đó mới thực sự có tác dụng.

Cũng theo kinh nghiệm của nhóm Lam-sơn thì không nên bỏ sót bất cứ một lực lượng nào có khả năng giúp ích cho việc nghiên cứu lịch sử địa phương, từ lớp nhà nho còn lại hiện nay ở nông thôn đến những người có quan hệ về mặt này hay mặt khác với những nhân vật đã từng có một vai trò lịch sử ở địa phương.

Một lực lượng đáng kể khác có thể đóng góp vào việc xây dựng lịch sử là các tầng lớp cán bộ hoạt động ở địa phương. Đồng chí Đỗ-văn-Hàn (Ninh-bình) đã trình bày kinh nghiệm dựa vào các lớp huấn luyện cán bộ đề sưu tầm, khai thác tài liệu và tranh thủ các ý kiến đóng góp vào việc xây dựng lịch sử địa phương có kết quả tốt.

Trong các lực lượng ở địa phương, lực lượng giáo viên và học sinh có một vai trò đặc biệt quan trọng. Kinh nghiệm của nhiều bản tham luận nêu rõ nếu biết tổ chức và hướng dẫn lực lượng đó vào công tác sưu tầm, nghiên cứu lịch sử địa phương thì vừa phát triển được mạnh mẽ phong trào, vừa xây dựng được một lực lượng làm nòng cốt. Tuy mới chỉ là bước đầu, việc sử dụng lực lượng giáo viên và học sinh vào công tác xây dựng lịch sử địa phương ở nhiều nơi đã đem lại một số kết quả tốt: khu Hồng-Quảng vận động học sinh sưu tầm các thơ, ca dao... lưu truyền ở vùng mỏ và chọn lọc, rút ra những phần có tính chất sử liệu; trường Trưng vương III A (Hà-nội) có kế hoạch tổ chức cho học sinh bắt tay vào việc sưu tầm tài liệu và xây dựng lịch sử khu Hoàn-kiểm; Hà-tĩnh giao nhiệm vụ cho các trường phổ thông cấp II, cấp III và sư phạm sưu tầm tài liệu, về từng vấn đề cụ thể như tìm hiểu thân thế, hoạt động của những chiến sĩ cách mạng ở địa phương trong cao trào Xô-viết Nghệ-Tĩnh năm 1930-1931... Những cách làm phong phú và nhiều vẻ nói trên chẳng những đã thu hút được đông đảo giáo viên và học sinh tích cực tham gia việc xây dựng lịch sử địa phương mà còn có tác dụng thực tế giáo dục nhân dân nâng cao lòng tự hào đối với truyền thống lịch sử vẻ vang của địa phương mình. Một kinh nghiệm khác cần được chú ý là phải khéo kết hợp sự hoạt động của các cán bộ văn hóa và giáo dục trong việc nghiên cứu lịch sử địa phương, tránh tình trạng còn khá phổ biến hiện nay là mỗi bên tiến hành theo phương hướng và yêu cầu riêng của ngành mình, chưa có sự phối hợp chặt chẽ, chưa có sự tập trung lực lượng vào việc giải quyết những vấn đề quan trọng hơn hết của địa phương. Một mặt khác, tình trạng đó dẫn đến chỗ không tránh khỏi có những việc thì làm trùng nhau, lại có việc không ai phụ trách, gây nên lãng phí nhân lực, vật lực.

Ngoài các vấn đề sưu tầm, thẩm tra tài liệu, sử dụng các lực lượng ở địa phương vào việc xây dựng lịch sử, một số bản tham

luận đã đề cập tới vấn đề nghiên cứu, biên soạn và trình bày kinh nghiệm của địa phương mình, ngành mình. Trước hết, cần phải thấy rằng việc nghiên cứu, biên soạn lịch sử của từng nơi là do nội dung và điều kiện cụ thể của nơi đó quyết định, không thể có một bản lịch sử chung nào đó làm mẫu mực và cứ theo đó tiến hành. Tuy nhiên, trong quá trình bắt tay vào nghiên cứu, biên soạn, cũng có một số kinh nghiệm có tính chất chung có thể tham khảo và nghiên cứu cách vận dụng cho thích hợp.

Bất cứ một công trình nghiên cứu, biên soạn lịch sử nào cũng không thể đòi hỏi đầy đủ, hoàn chỉnh ngay lúc đầu. Chỉ có trải qua một quá trình không ngừng được bổ sung, chỉnh lý, sửa chữa, một công trình nghiên cứu và biên soạn lịch sử mới dần dần đi đến chỗ hoàn bị. Kinh nghiệm của xí nghiệp Dệt Nam-định về mặt này rất rõ ràng. Xí nghiệp Dệt Nam-định đã ba lần xây dựng bản lịch sử nhà máy và đến nay là lần thứ tư lại tiếp tục công việc nghiên cứu, biên soạn một bản lịch sử mới với những yêu cầu cao hơn. Cách làm như vậy rất đúng đắn. Trong khi yêu cầu phục vụ đòi hỏi cấp thiết, chúng ta không thể chờ đợi, có thái độ cầu toàn mà phải kịp thời đáp ứng yêu cầu đó. Điều quan trọng là không nên chủ quan, tự mãn với kết quả bước đầu và dừng lại ở đó mà phải chuẩn bị để tiến lên một bước cao hơn.

Một mặt khác, cũng cần tránh khuynh hướng tư tưởng cho rằng bản sơ thảo có thể biên soạn đại khái, chờ đến khi có bản chính thức sẽ viết kỹ hơn. Thái độ đúng đắn nhất khi biên soạn, dù là những bản sơ thảo đầu tiên là: không cầu toàn, mạnh dạn nhưng không qua loa, tác trách. Nếu những bản sơ thảo đầu tiên quá kém thì sẽ gặp nhiều khó khăn, tốn nhiều công sức trở lại khi biên soạn các lần sau.

Tổ chức biên soạn nên như thế nào? Phần lớn các bản tham luận đề cập tới vấn đề này đều nghiêng về phía nên tổ chức thành nhóm hoặc tổ để phát huy tác dụng của tập thể, nhưng đồng thời có phần công cho từng cá nhân chuyên trách đi sâu vào

từng phần hoặc từng vấn đề của công trình biên soạn. Số người phân công vào các nhóm hoặc tổ biên soạn không nên nhiều lắm và cần lựa chọn những đồng chí không chênh lệch nhau lắm về trình độ nghiên cứu cũng như khả năng bên soạn. Có như thế mới bảo đảm vừa phát huy được tác dụng của tập thể, vừa triệt để khai thác được khả năng đóng góp của cá nhân.

Trong việc nghiên cứu và biên soạn lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp, một vấn đề quan trọng được đặt ra là giải quyết mối quan hệ giữa lịch sử chung và lịch sử riêng như thế nào? Kinh nghiệm về cách giải quyết vấn đề này của các nơi chưa nhiều lắm, nhưng nói chung, các bản tham luận đều thống nhất lấy lịch sử chung làm cơ sở vì lịch sử địa phương trên những nét lớn đã được giới thiệu trong lịch sử chung. Tuy nhiên, đó mới chỉ là một mặt của vấn đề. Mặt khác, lịch sử địa phương có những nét và đặc điểm riêng cần làm nổi bật, có những tồn nghi lịch sử riêng cần làm sáng tỏ. Do đó, lịch sử địa phương không thể chỉ là bản sao chép rập khuôn lịch sử chung. Đồng chí Trần-thái-Bình (Trưởng bộ tức công nông Hà-nội) tiến hành nghiên cứu theo phương pháp « lấy những nét lớn của sử chung làm ánh sáng soi tìm đề tài sử địa phương » và ngược trở lại, dùng tài liệu sử địa phương đã được thẩm tra để bổ sung, đính chính cho sử chung. Cách làm đó đã giúp đồng chí thu được một số kết quả tốt trong bước đầu.

Đồng chí Đỗ-văn-Hàn (Ninh-binh) làm việc theo phương pháp « nhìn chung suy riêng », căn cứ vào những tài liệu mâu thuẫn giữa sử chung và sử địa phương, những vấn đề tồn nghi để đi sâu nghiên cứu, tìm tòi và giải quyết vấn đề một cách có cơ sở khoa học.

Xí nghiệp Dệt Nam-định cũng có tinh thần cố gắng nghiên cứu một cách sáng tạo khi cảm mắc cho việc phân chia những thời kỳ lịch sử của nhà máy không phải theo những giai đoạn chung của lịch sử cận đại và hiện đại Việt-nam mà căn cứ vào quá trình phát triển thực tế của xí nghiệp với tất cả sự biến thiên của nó trong hơn một nửa thế kỷ.

Trên đây chỉ là sự tổng hợp sơ lược một số kinh nghiệm bước đầu được nêu lên trong các bản thảo luận. Những kinh nghiệm ít ỏi này chưa thể làm vừa lòng chúng ta. Nhưng công tác của chúng ta đang trên đà phát triển. Mong rằng rồi đây, trên tập san

Nghiên cứu lịch sử, chúng ta sẽ có dịp thường xuyên trao đổi những kinh nghiệm ngày càng phong phú, cùng nhau góp sức đẩy mạnh công tác nghiên cứu và xây dựng lịch sử các địa phương, các ngành, các xí nghiệp và đơn vị quân đội.

NHỮNG NHẬN ĐỊNH KHÁC NHAU

VỀ VAI TRÒ CỦA

LƯU VĨNH-PHÚC VÀ QUÂN CỜ ĐEN

(của BÙI-VĂN-TRUNG — NGUYỄN-ĐỨC-NĂNG, VŨ-PHẠM-HOÀNG, NGUYỄN-NGỌC-LAN,
ĐỖ-THIỆN, HỒ-HỮU-PHƯỚC, NGUYỄN-VĂN-KIỆM — NGUYỄN-VIỆT, LÊ-VĂN-MINH, TÔ-HOÀI)

EUỘC thảo luận về vai trò Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đến nay đã bước vào tháng thứ tám. Trong số tập san Nghiên cứu lịch sử này, chúng tôi trích đăng, và đăng lại cả những bài tham gia cuộc thảo luận mà chúng tôi nhận được. Trong số tập san này, chúng tôi sẽ đăng bài « Góp ý kiến về việc đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen » của đồng chí Trần-huy-Liệu, và công bố kết quả cuộc điều tra của chúng tôi về thái độ của nhân dân một số làng ở ngoại thành Hà-nội đối với Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen.

TẬP SAN NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

ONG Bùi-văn-Trung và ông Nguyễn-đức-Năng có những ý kiến khác với ông Văn-Tàn về nguồn gốc quân Cờ đen, và động cơ sang Việt-nam của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen. Hai ông viết :

« Về nguồn gốc của quân Cờ đen trong Lưu Vĩnh-Phúc lịch sử chỉ thảo, chính Lưu Vĩnh-Phúc đã tự nhận mình là quân của Thái-bình thiên-quốc, tuy thực chất đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc là một cánh quân của Thiên địa hội. Nhưng như chúng ta đã biết Thiên địa hội cũng là quân nông dân do bị áp bức mà tổ chức thành, do đó tự thân nó đã mang tính chất tiến bộ. Song tại sao Lưu lại tự nhận mình là quân của Thái-bình thiên-quốc, một tổ chức cách mạng to lớn của nông dân? Điều đó chứng tỏ rằng ngay lúc đầu Lưu Vĩnh-Phúc đã chịu ảnh hưởng của Thái-bình thiên-quốc. Chúng tôi đồng ý với ông Văn-Tàn, nguồn gốc quân Cờ đen là Thiên địa hội. Nhưng theo chúng tôi, quân Cờ đen còn có một bộ phận từ Thái-bình thiên-quốc sang nữa. Trong Phan-bội-Châu niên biểu có đoạn ghi : «... Thống lĩnh của phủ này là Trần Thế-Hoa, nguyên là dư đảng Hồng Tú-Toàn, Dương Tú-Thanh. Trần trốn sang nước ta sung làm kiện tướng dâng Cờ đen...»(1). Lưu Vĩnh-Phúc sang Việt-nam trong hoàn cảnh nước Trung-quốc đang bị đế quốc Pháp đe dọa trực tiếp ở

phía Nam. Ở nước ta, quan quân nhà Nguyễn hèn nhất đi từ thất bại này sang thất bại khác. Theo một số cụ già ở xã Kim-thắng, huyện Yên-sơn, tỉnh Tuyên-quang kể lại, khi quân triều đình bị Pháp đánh thua nhiều trận, con rể vua Tự-Đức là ông Đại (?) đã cho người sang mời ông Lưu Vĩnh-Phúc. Cụ Hoàng-văn-Thanh (người Cao-lan, cũng ở xã trên) còn cho biết rõ là ông đốc Thịnh và một số lãnh tụ nông dân khác cũng sang Trung-quốc cầu viện. Như vậy không phải Lưu Vĩnh-Phúc sang ta là do thất bại như ông Văn-Tàn khẳng định. Lưu Vĩnh-Phúc sang Việt-nam xuất phát từ ý nghĩ « Việt-nam là phiên thuộc của nhà Thanh, là phiên che của Trung-quốc đấy! Nước Việt-nam mất thì Trung-quốc phải nguy »(2). Chỉ riêng có bọn phong kiến Thanh, Nguyễn mới định lợi dụng Lưu Vĩnh-Phúc để thực hiện những âm mưu xảo quyệt mà chúng ta đã rõ.

« Ông Văn-Tàn nhận định : « Đốt Bắc-kỳ lúc này đang rối ren vì cuộc xâm lược của thực dân Pháp và vì các đám giặc do thực dân Pháp vũ trang xúi giục. Do đó quân

(1) Phan-bội-Châu niên biểu, trang 80 — Nhà xuất bản Văn Sử Địa, 1957.

(2) Bài di khảo của cháu đích tôn Lưu Vĩnh-Phúc làm sau khi ông tạ thế. Bản dịch của Trần-văn-Giáp.

của Ngô-Côn, cũng như quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc lại có điều kiện để phát triển thêm tính chất lưu manh vốn đã có rất nhiều ở trong người họ» (1). Chúng tôi nghĩ rằng đó là một nhận định thiếu căn cứ. Không thể suy từ chỗ quân Lưu Vĩnh-Phúc có tính chất lưu manh từ Trung-quốc (mặc dù chưa chính xác) thì sang Việt-nam tính chất đó càng phát triển. Giả sử rằng vì thiếu lương ăn nên khi ở Trung - quốc quân Cờ đen có đi cướp bóc chẳng nữa thì khi sang Việt-nam, với tư thế một đội quân «chi nguyện» được nhân dân ta tiếp đón, nhất định họ phải giữ được kỷ luật...»

... «Về mặt cướp bóc của quân Cờ đen, nhân dân ở xã Kim-thắng, huyện Yên-sơn, tỉnh Tuyên-quang cũng có một thái độ rõ rệt. Các cụ nói rằng họ có bắt và giết người nhưng chỉ giết những người theo Pháp chống họ. Thường số người đó là bọn lý trưởng, chánh tổng. Bọn này thường bị nhân dân mắng chửi vì keo kiệt và bắt tài (2) chỉ đến khi thua tan tác, từng đám quân vô tướng bị đói khát quá mới tìm vào các làng bắt dân bà trẻ con, cướp lương thực...»

... «Hai ông Văn-Tân và Đặng-huy-Vận cùng cho rằng Lưu Vĩnh-Phúc sang Việt-nam không còn tính chất nông dân quật cường vì không nghĩ đến việc trở về Trung-quốc nữa, như vậy là đòi hỏi quá cao. Theo ý kiến chúng tôi, chúng ta chỉ nên xét thái độ của Lưu với giặc Pháp. Về việc này, không ai không công nhận tính chất kiên quyết và quật cường của ông. Tuy nhiên, khi đánh giá Lưu Vĩnh-Phúc người ta còn cứ lo ngại về tính chất cướp bóc của đội quân Cờ đen...»

... «Việc ông Văn-Tân đề cao quá nhiều tính chất cướp bóc của quân Cờ đen thực ra chưa xác đáng vì những tài liệu ông lấy trong dân gian thường là qua một người trung gian, thiếu một sự xác minh cụ thể. Chúng tôi rất ngờ tài liệu của ông Thế-Vân đã gửi cho ông Văn-Tân vì biết đầu cả hai ông đều bị ám ảnh từ lâu vì cái quân Cờ đen «tàn ác» ấy, ám ảnh ngay từ thời còn nhỏ. Thực ra, nếu cứ tàn ác như ông Văn-Tân nghĩ, quân Cờ đen sẽ không được nhân dân ủng hộ và do đó không thể có những chiến thắng lớn ở Cầu-giấy, Hòa-mộc... Việc ông Đặng-huy-Vận cho rằng Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen là tiêu biểu cho mối đồng minh chiến đấu chống Pháp của nhân dân

hai nước Trung — Việt, theo chúng tôi cũng chưa đúng. Lưu Vĩnh-Phúc không thể đại diện cho ý chí của toàn thể nhân dân Trung-quốc và do đó những hoạt động của ông chỉ là thể hiện mối đồng minh chiến đấu tự phát mà thôi...»

* * *

Ông Vũ-phạm-Hoàng trong tờ sử học của nhóm nghiên cứu Lam-sơn (Thanh-hóa), giải thích hiện tượng cướp bóc của quân Cờ đen và mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt — Trung như sau:

«Chúng tôi cũng tin rằng quân Cờ đen có cướp bóc thực. Nhưng chúng ta cần xét xem quân Cờ đen cướp của của ai, giết những kẻ nào và phải chăng «*đi đến đâu quân Cờ đen cũng tỏ ra là những kẻ vô kỷ luật, đi đến đâu họ cũng cướp phá đến đấy (...) họ coi việc giết người dốt nhà như những trò chơi ...*» như ý kiến ông Văn-Tân?

«Quân Cờ đen là những người vô sản bị địa chủ, nhà buôn phong kiến Mãn Thanh bóc lột tận xương tủy, cho nên khi sang Việt-nam họ cũng không thể không căm ghét bọn địa chủ, phong kiến Việt-nam. Trong *An-Sơn tiểu sử* của Cúc-Hương có đoạn kể rằng: Quân Cờ đen bắt trẻ con ở Phủ-hoài, cho ăn cháo nóng, đứa nào biết húp quanh thì tha, đứa nào ngớ ngẩn hoặc không quen ăn cháo, thì bị họ giam giữ để đòi tiền chuộc, vì họ biết đó là bọn trẻ nhà giàu. Câu chuyện này nói lên lập trường giai cấp của quân Cờ đen khá rạch ròi cũng như họ không phải là những kẻ mất hết lương tri, nhân đạo, chứng tỏ những hành động lấy của của địa chủ phong kiến làm lương ăn và giết những kẻ nào chống cự lại, mà người xưa gọi chung là «cướp bóc», «giết tróc», không phải là những tội ác. Mặt khác, chúng ta cũng nên thông cảm với hoàn cảnh của quân Cờ đen bấy giờ, lương thực thường bị thiếu thốn, lại có những đạo quân đóng riêng lẻ ở một số nơi, vì thế với tính chất du dân của họ, khó tránh khỏi hoàn toàn những hành động có tính chất cướp bóc.

(1) Văn-Tân — Sách dẫn trên, trang 10.

(2) Nhân dân xã Kim-thắng thường đọc câu:

«*Muốn chết làm tượng voi
Muốn ăn bồi làm lý trưởng*».

«Tất cả những sự việc kể trên đã khiến cho người Việt-nam xưa hiểu lầm quân Cờ đen và Lưu Vĩnh-Phúc. Nhất là các ký giả đương thời, đứng trên những quan điểm chủ quan, lệch lạc, họ rất dễ dàng rơi vào tình trạng lấy hiện tượng làm bản chất.

«Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen có «coi việc giết người đốt nhà như những trò chơi» hay không, thì những tài liệu dẫn chứng ở trên, chúng ta đã thấy rõ. Ở đây chúng ta xét thêm là một đội quân tàn bạo như vậy thì làm sao lại được quần chúng Việt-nam ủng hộ triệt để và tỏ vẻ cảm tình thắm thiết?

«Chúng ta đã công nhận Lưu Vĩnh-Phúc là một người lãnh đạo tài tình, quân lệnh nghiêm minh, và họ Lưu đã «lãnh đạo họ đúng phép» như thế, thì nếu họ không «trở thành một lực lượng cách mạng» thì ít ra họ cũng khác hẳn những quân giặc cướp khác. Ông Văn-Tân bảo họ «coi việc giết người đốt nhà như những trò chơi»; tức là vô tình ông đã phủ nhận lời nhận định bất hủ của Mao Chủ tịch mà chính ông cũng đã tán thành, bởi vì cái tư tưởng tàn bạo ấy chỉ có thể có ở những quân giặc cướp, giặc xâm lăng, không thể có ở những đội quân nông dân khởi nghĩa dưới sự lãnh đạo nghiêm minh của một người chủ tướng tài tình...».

... «Ý kiến ông Văn-Tân phản đối ý kiến ông Trần-văn-Giàu làm chúng tôi nghĩ đến trước đây sáu, bảy năm, ông Đào-duy-Anh có lần đã phản đối ông Minh-Tranh khi ông này viết cuốn *Sơ thảo lược sử Việt-nam* thường nhắc tới phong trào nông dân Trung-quốc có quan hệ đến các cuộc thắng lợi chống xâm lăng của nhân dân ta. Ông Đào-duy-Anh đã sai lầm khi ông trách ông Minh-Tranh như thế là «theo đà đi quá» (Tập san *Đại học sư phạm* số 3).

«Nhưng ông Minh-Tranh đã trả lời có lý rằng: «Bọn sử gia của thực dân và phong kiến trước kia đã dùng lịch sử để gây thù hằn giữa hai dân tộc Việt — Trung và phải nhận rằng chúng đã gieo rắc được ít nhiều tư tưởng đồi bại. Nhiệm vụ của người nghiên cứu sử Việt-nam hiện nay là phải tẩy những nọc độc ấy, cho nên nhắc đến phong trào nông dân Trung-quốc trong thời kỳ dân tộc ta chống quân Nguyễn, chống Mãn Thanh v.v... cũng không phải là theo đà đi quá» v.v... (Tập san *Văn sử địa* số 9).

«Chúng tôi nghĩ rằng vấn đề đặt ra không nên quá chặt chẽ và khe khắt. Ta không

nên tìm ở đây mối đồng minh hữu nghị như sự hợp tác quốc tế, sự liên minh của quần chúng hai nước dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản bây giờ mà phải xuất phát từ cách hiểu *bản chất của các sự kiện lịch sử*. Việc Lưu Vĩnh-Phúc sang giúp ta đánh Pháp, cố nhiên không được chỉ đạo bởi một tư tưởng quốc tế vô sản nào cả, mà chỉ là một hành động tự phát mà thôi. Nhưng hành động ấy, về mặt bản chất có phải là hành động của những người bị áp bức (sẽ dẫn chứng dưới đây), những người cùng cảnh ngộ, đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu hay không. Phải gọi sự vật đúng với tên của nó. Chúng tôi cho rằng bản chất vấn đề ở đây chính là chỗ nếu cuộc chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc là kháng khái, vô tư, là không vụ lợi, là cùng với dân tộc Việt-nam chống lại kẻ thù chung, thì dù còn ở mức tự phát ta cũng có thể thấy ở đây có ý nghĩa của một mối đồng minh. Mà sự thực, phải nói rằng cuộc chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc là một cuộc chiến đấu vô tư, kháng khái, chiến đấu vì nhân dân Việt-nam. Lưu có nhận chức Đề đốc triều đình Huế là chẳng qua để cho danh chính ngôn thuận, còn bản tâm ông vẫn là vấn đề trung, hiếu, nhân, nghĩa đã nói trên kia. Khi quân Pháp đánh chiếm lần thứ hai, Tự Đức ra lệnh cho Hoàng-tá-Viêm phải đuổi ngay quân Lưu Vĩnh-Phúc đi theo yêu cầu của thực dân Pháp nhưng Viêm không tuân lệnh và Lưu vẫn kiên quyết chống Pháp đến cùng. Triều đình Nguyễn còn gây nhiều khó khăn, trở ngại trong những trận đánh Pháp của Lưu, nhưng trong khi đánh nhau với quân Pháp, chính Lưu đã «dùng cảm dẫn đầu quân sĩ xông pha, tiến đánh vô cùng ác liệt» (1).

«Mặt khác, quân đội Lưu Vĩnh-Phúc và quân đội Việt-nam lúc bấy giờ có chung một kẻ thù. Không những thế, nhân dân Trung-quốc và nhân dân Việt-nam lúc này, cũng có chung một kẻ thù như vậy. Trong bài Hịch bá cáo bốn bề, Lưu Vĩnh-Phúc tuyên bố: «Vĩnh-Phúc là người Quảng-tây Trung-quốc, nên vì Trung-quốc mà che giữ biên cương; lại là tam tuyền phó đề đốc của Việt-nam nên vì Việt-nam mà tiêu trừ thù địch, đốc xuất toàn quân, bức công Hà-nội, kháng khái thể quyết chiến» (2). Đềm

(1) *Lịch sử thủ đô Hà-nội*, trang 103.

(2) *Chống xâm lăng của Trần-văn-Giàu*, trang 187.

này rất quan trọng, nhưng khi phát biểu, ông Văn-Tân cũng như ông Chương-Thần và Minh-Hồng, không hiểu vì lý do gì đã bỏ qua. Chúng ta đều biết nhân dân Trung-quốc lúc bấy giờ, nhất là nhân dân miền Nam Trung-quốc, đang hết sức bất bình với triều Thanh cũng như bọn tư bản Pháp. Quân Pháp đã tìm cách lập một bày ở hợp phần động thành đội thường thắng quân, giúp Mãn Thanh phá hoại phong trào Thái-bình thiên-quốc và các lực lượng nông dân khởi nghĩa (1). Cái cảm tức về nạn qua phân cộng thêm cái thù phá hoại phong trào khởi nghĩa, đã làm cho nhân dân Trung-quốc nói chung và quân Cờ đen nói riêng nhìn bọn tư bản Âu châu (Anh, Pháp, Mỹ, Đức) bằng con mắt căm thù. Chính phủ Thanh năm 1857 ký với Pháp hòa ước Thiên-tân. Năm 1860 lại ký điều ước Bắc-kinh. Đến năm 1885 lại ký hòa ước Thiên-tân. Ở Việt-nam, nhà Nguyễn cũng lần lượt ký những hiệp ước bán nước cho Pháp như vậy. Tất cả những sự kiện lịch sử đó đã làm cơ sở cho mối đồng minh chiến đấu của quân đội Lưu Vĩnh-Phúc và nhân dân Việt-nam.

«Sau này, Lưu Vĩnh-Phúc bị bọn phản động Thanh bắt buộc phải rút quân về nước, ông đóng quân ở Nam-kê (Văn-nam) đến 3 tháng trời dùng dằng không muốn về, khiến vị tướng quân kiêm thi sĩ Nguyễn-quang-Bích có lần đã phải ca ngợi mối tình cao quý của họ Lưu cũng như sự hợp tác chiến đấu vô tư của ông, và còn hẹn ngày tái ngộ:

*Văn đạo Nam Khê khừ bộ tri,
Quân lâm bất lạc, ngũ tâm bi.
Viêm thiên vũ lộ trường minh khác,
Do hữu lai nhân đính hội kỳ.*

dịch (2) :

Nam-kê niu bước chân về,
Ông buồn tôi cũng tái tê lòng này !
Trời Nam ghi mãi ơn dày,
Bạn vàng mong hẹn có ngày gặp nhau.

«Không phải riêng Nguyễn-quang-Bích mong có ngày gặp gỡ, chính Lưu Vĩnh-Phúc cũng cho người tin cần đến nói với Nguyễn, đại ý : giặc Pháp dẹp chưa yên thì tôi về nước ít lâu sau lại trở lại (3).

« Ý nghĩa của sự hợp tác chiến đấu của Lưu Vĩnh-Phúc, không thể cắt nghĩa bằng tính chất nào khác, ngoài sự nhìn nhận rằng đây là sự đoàn kết của đôi bên cùng cảnh ngộ, chống kẻ thù chung... »

Về vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, ông Nguyễn-ngọc-Lan viết :

« Như mọi người đều rõ, trước sau, Lưu Vĩnh-Phúc đều nhận rõ thực dân Pháp là kẻ thù của dân tộc Việt-nam, ngay từ khi còn ở Việt-nam cho đến khi về già lúc gặp các nhà hoạt động cách mạng trong phong trào Phan-hội-Châu đầu thế kỷ thứ XX. Ngay từ năm 1882 khi hội quân với Hoàng-tá-Viêm, Lưu đã nói : « Quý Pháp lòng tham không đáy, không dùng vũ lực không thể giải quyết được » (4). Quả vậy, Lưu đã hai lần đánh thắng Pháp ở Cầu-giấy, gây cho địch nhiều thiệt hại nặng ở Phùng, ở Sơn-tây (1883), ở Tuyên-quang (1885) kiên quyết cự tuyệt lời dụ hàng của địch. Ý nghĩa và tác dụng của những chiến công của Lưu Vĩnh-Phúc thế nào, chúng ta đã rõ. Trong lúc vua tôi nhà Nguyễn vừa đánh vừa lui, đầu hàng từng bước thì Lưu kiên quyết dùng vũ lực chống giặc. Chính bọn tướng tá thực dân cũng đã từng thú nhận Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen là địch thủ đáng gờm nhất của chúng. Chúng ta đã thấy sau trận Cầu-giấy 1873, địch phải rút quân khỏi Bắc-kỳ, ký hiệp ước 1874. Sau trận Cầu-giấy 1883, bọn thực dân ở Pháp trong và ngoài nghị viện gây dư luận ép chính phủ Pháp bỏ thêm tiền, gửi thêm lính, thay đổi tướng tá mở rộng chiến tranh xâm lược Việt-nam. Rõ ràng những chiến công của quân Cờ đen đã có tác dụng ngăn chặn bước tiến của địch, đảo lộn kế hoạch của chúng.

« Đứng về mặt chống đế quốc xâm lược, thực hiện nhiệm vụ trung tâm mà lịch sử đặt ra cho dân tộc ta trong lúc này, thì Lưu Vĩnh-Phúc quả là nhân vật lịch sử, có công lớn đối với nhân dân ta. Lưu chẳng những trực diện đánh bại Pháp mà còn phá vỡ âm mưu địch dùng bọn phản đế phá rối hậu phương của ta. Chúng ta đã biết bọn phản đế Bàn-Luân-Tứ, Lý-Dương-Tài đều thông đồng với quân Pháp, nhưng cả hai bọn này đều bị Lưu Vĩnh-Phúc hợp lực cùng với quân triều đình đánh tan. Lưu đã giúp triều đình diệt bọn phản đế Bàn-vàn-

(1) Trung-hoa sử cương của Đào-duy-Anh, trang 187.

(2) Do Hoàng-tuấn-Phổ dịch.

(3) Thơ văn Nguyễn-quang-Bích — Nhà xuất bản Văn hóa.

(4) Trung Pháp chiến tranh tư liệu, bản dịch của trường Đại học Tổng hợp.

Nghĩa đã quấy rối vùng Hà-giang mười năm trời. Chẳng những giúp nhân dân vùng này thoát khỏi một tai họa lớn mà còn giúp triều đình ổn định được hậu phương, có thể tập trung được binh lực mà chống giặc ngoại xâm, mặc dù rằng binh lực ấy chủ yếu không được triều đình sử dụng để đánh Pháp mà phần lớn để đàn áp phong trào nông dân khởi nghĩa để cố giữ lấy cái ngai vàng đã quá mục nát của mình, những thành tích diệt phi của Lưu Vĩnh-Fúc vẫn có ý nghĩa tích cực trong việc bảo vệ đất nước chống ngoại xâm.

« Đối với những hành động xâm phạm đến tính mệnh, tài sản nhân dân do quân Cờ đen gây ra, thái độ của chúng ta thế nào cho đúng? Theo chúng tôi, trước hết nên thực sự cầu thị, nghĩa là còn phải sưu tầm thêm nhiều tài-liệu nữa, tiến hành điều tra tại những vùng xưa kia có quân Cờ đen đi qua hoặc đồn trú, nhất là vùng Bảo-thắng là nơi quân Cờ đen cai quản trong một thời gian tương đối dài. »

... « Thứ hai, phải có quan điểm lịch sử. Bối cảnh xã hội Việt-nam hồi 1865-1885 như thế nào, chúng ta đã rõ. Đó là thời kỳ suy đốn đến cực độ của triều đình họ Nguyễn, thời kỳ rối ren nhất của lịch sử Việt-nam: triều đình đổ nát, bất lực trước nạn ngoại xâm, càng bất lực hơn nữa đối với những cuộc nổi dậy của nông dân, những toán giặc khách, giặc cỏ, cướp bễ, trước những thiên tai liên tiếp, lụt, hạn, sâu bọ phá hại mùa màng v.v... Trong hoàn cảnh ấy, ta không thể đòi hỏi nhiều ở Lưu và quân Cờ đen, một đội quân nông dân thất trận lưu vong sang nước láng giềng được một chính quyền cũng đang suy vong cực độ như triều đình họ Nguyễn dung nạp. Quân Cờ đen lúc này ở vào một cái thế đội quân đánh thuê, được triều đình trọng dụng vì đã trấn áp bọn Cờ trắng, Cờ vàng và các toán phi khác ở vùng biên giới Hoa-Việt như bọn Bàn-văn-Nghĩa, Bàn Luân-Tứ. Triều đình cho Lưu Vĩnh-Fúc cai quản vùng Bảo-thắng, thu thuế của dân, nhất là thuế của các cửa nguồn ra sông Hồng để nuôi quân. Chính quyền mà Lưu lập ở vùng Bảo-thắng không thể có gì khác hơn một thứ chính quyền của thổ hào địa phương nhiều quyền tự trị rộng rãi, nhưng vẫn thần phục chính quyền trung ương của triều đình, ít nhất là về danh nghĩa, vì có thể nói, nhiều nơi ở miền rừng núi Tây-bắc và Việt-bắc, chính quyền của triều đình Huế đã tan rã.

Đương nhiên Lưu không có ý định lấy vùng Bảo-thắng này làm căn cứ địa xây dựng một kiểu chính quyền mới, con đẻ của phong trào nông dân khởi nghĩa làm bàn đạp tiến về Hoa-nam thực hiện cái mộng ước xưa kia chưa đạt... Trong trí của Lưu lúc đó, Việt-nam là chỗ dung thân, nhờ vua Việt che chở dung nạp thì hết lòng dẹp thù phi, trừ ngoại xâm để báo đáp. Cái chí khí quật khởi, những mong đáp đờ cái chế độ thống trị đương thời đầy bất công của thuở xưa hẳn đến lúc này đã tàn lụi rồi. Chứng cứ là, sau này khi đánh thắng trận Cầu-giấy thứ nhất và thứ hai, Lưu chẳng những được triều đình nhà Nguyễn phong tước, mà Lưu còn nhận chức tước với mũ hoa lông chim của triều đình nhà Thanh, nghiêm nhiên tự coi mình là một bộ phận của đội quân Thiên triều sang giúp Việt-nam chống Pháp »

... « Chúng tôi nghĩ rằng, một đội quân đánh thuê như đội quân Cờ đen, không cướp phá quá tàn ác như quân Cờ vàng, Cờ trắng, không làm nội ứng cho giặc ngoại xâm như bọn phi Tạ-văn-Phụng ở Quảng-yên, hoặc bọn giặc Khách Bàn Luân-Tứ, Lý Dương-Tài, giữ được an ninh tương đối ở vùng mình cai quản, không lợi dụng triều đình Huế đổ nát mà đem quân về xuôi « làm đảo chính » giết vua Việt thực hiện mộng bá vương như bọn Đường Cảnh-Tùng xúi giục, khi giặc ngoại xâm kéo vào thì hết lòng đánh Pháp, hai lần xuất quân là hai lần đại thắng giết được chủ tướng của địch. Một đội quân như thế căn bản là có công đối với nhân dân Việt-nam. Công vẫn nhiều hơn tội. Công là mặt chủ yếu vì nó góp phần giải quyết mâu thuẫn cơ bản chủ yếu của xã hội ta là mâu thuẫn giữa toàn thể dân tộc và bọn đế quốc xâm lược, giải quyết nhiệm vụ trung tâm lúc đó là đánh giặc cứu nước. Đội quân ấy có ít nhiều hành động phá hoại, điều đó có thực, mức độ ra sao, ta chưa kết luận được, nhưng tội ấy là mặt thứ yếu, đó là giới hạn của lịch sử. Nói công chính là vì chiến công của quân Cờ đen có ảnh hưởng đến cục diện cả nước, nó có ý nghĩa toàn quốc, ảnh hưởng đi rất xa, từ Bắc vào Nam, vượt biên giới sang miền Nam Trung-quốc cổ vũ tinh thần chống đế quốc của nhân dân Hoa-nam (1)

(1) Nhiều nơi về tranh ca tụng chiến thắng Cầu-giấy, cổ động thành lập những đội quân tình nguyện sang Việt-nam chống Pháp — *Lịch sử cận đại Việt-nam* tập II, từ sách trường Đại học Tổng hợp, Hà-nội, 1961.

khiến phe lũ thực dân trong và ngoài nghị viện hục hặc tranh cãi nhau về đường lối xâm lược. Nói tới không phải là căn bản vì những hành động cướp bóc chỉ phát huy tác dụng ở một số vùng nhất định.»

* *

Ông Đỗ-Thiện chú ý đưa ra một số tài liệu :

« những bức thư trao đổi giữa một số quan lại cao cấp nhà Thanh Trung-quốc, một số quan lại và thân hào triều Nguyễn với Lưu Vĩnh-Phúc » (1). Những bức thư này đã được dịch nguyên bản từ chữ Hán ra chữ Pháp và lần lượt đăng trên *Tạp chí Đông-dương* năm 1901. Sau khi nghiên cứu kỹ, tôi thấy những bức thư đó có thể khá chính xác. Dầu sao, những tài liệu đó cũng giúp thêm tài liệu cho các bạn nghiên cứu, để đi đến kết luận xác đáng. Như mọi người đều biết, suốt trong quá trình từ năm 1873 đến năm 1885, nghĩa là từ lúc tên Phơ-răng-xi Gác-ni-ê đánh thành Hà-nội lần thứ nhất cho đến năm 1882, Hăng-ri Ri-vi-e đánh thành lần thứ hai và sau đó tiếp tục các cuộc hành binh xâm lược của giặc Pháp chủ yếu lên miền biên giới Việt-Hoa như Sơn-tây, Tuyên-quang, Lào-cai, Cao-bằng, Lạng-son v.v... Đi đến đâu chúng cũng vấp phải sức chiến đấu của quân Cờ đen bên cạnh nghĩa quân của một số tướng tá triều Nguyễn còn có tinh thần yêu nước.

« Trong cuốn sách *Ở Bắc-kỳ năm 1883 đến 1885* của Dick de Lonlay đã phải thú nhận : « Lưu Vĩnh-Phúc là một ông già quốc thước có học vấn tương đối cao và hiểu biết tổ chức đội ngũ, đã nhiều lần làm cho quân đội của chúng ta bị thất bại » (2). Đúng như vậy, giặc Pháp đã bị đánh bại và thiệt hại rất lớn trong một số trận quan trọng như : « Trận tiêu diệt tên Phơ-răng-xi Gác-ni-ê năm 1873 ở Cầu-giấy, trận tiêu diệt tên đại tá Hăng-ri Ri-vi-e cũng ở Cầu-giấy năm 1883, trận Hòa-mộc, Duộc (Tuyên-quang) tháng 3-1884. Chỉ riêng chiều ngày 2 tháng 3 giặc Pháp bị tiêu diệt 250 binh sĩ và 15 sĩ quan, trận cuối cùng ở Tuyên-quang (3-1884), Pháp bị diệt 70 binh sĩ và 21 sĩ quan từ thiếu úy đến đại úy, bị thương 387 tên (3). Ngoài ra, những trận chiến đấu dũng cảm khác của quân Cờ đen đã gây cho giặc Pháp nhiều thiệt hại trong các chiến dịch lớn trên dọc đường tấn công Tuyên-quang, Sơn-tây. Trong một số thư của quan lại cao cấp của nhà Thanh gửi Lưu Vĩnh-Phúc cũng

phải khâm phục tài thao lược của ông và xác nhận những chiến công đó.

« Xin nêu nguyên văn một vài đoạn trong hai bức thư :

— « Quan khâm sai phụ trách các công việc biên phòng, tước hiệu bố chánh sứ (4) tỉnh Quảng-tây tên là Tu gửi thư này cho quan lớn Trung-quốc đệ nhị đẳng cấp hiệu Du-kịch(5) Đề đốc tuyên tên là Lưu Vĩnh-Phúc.

« Tôi đã coi tờ trình của ông về bọn giặc Phù-lăng-xa bị thua trận vào đầu tháng tư ; chúng đã đề phòng nhưng chúng vẫn bị tai nạn vì mưu kế của ông. Tôi biết rằng ông cũng như tôi có ý định rửa thù cho chúng ta và tôi rất lấy làm sung sướng được thấy danh tiếng của ông được tăng thêm lên trong cuộc chiến tranh này... » Ngày 21 (không thấy ghi tháng — Đ.T.).

— « Từ Diên-Húc, quan bố chánh sứ tỉnh Quảng-tây, khâm sai phụ trách bảo vệ biên giới, gửi Lưu Vĩnh-phúc, quan lớn đệ nhị đẳng, cấp hiệu Du kịch, tướng chỉ huy binh đoàn trong các tỉnh Sơn-tây, Tuyên-quang và Hưng-hóa thuộc An-nam quốc...

« Bản báo cáo của ông cho tôi biết những tàu thủy của địch đã về phía tả ngạn sông Phùng, ông đã chia quân để tiến đánh địch bằng cách bao vây chúng và ông đã giết chết một số tên. Tôi biết rằng ông khôn khéo và mưu trí, tôi rất hài lòng về việc đó. Hiện giờ ông tìm cách cắt đứt lương thực của chúng, đó là một phương sách tốt... » Ngày 7-6 (10-7-1883).

« Về tinh thần dũng cảm và thành thực chiến đấu của quân Cờ-đen thì ngay thực

(1) Nhan đề chính đăng trong *Tạp chí Đông-dương* (Revue Indochinoise) số 136, 137, 138, 139, 140 năm 1901. « Những bức thư tìm thấy ở nhà riêng Lưu Vĩnh-Phúc ở Sơn-tây năm 1884 » — Tài liệu, trong khi viết về « quân Cờ đen và Lưu Vĩnh-Phúc » chưa thấy ai nêu ra từ trước tới nay.

(2) Dick de Lonlay : *Au Tonkin 1883-1885* trang 60.

(3) Tài liệu lấy trong tập ký sự của Dick de Lonlay *Le siège de Tuyên-quang du 24-11-1884 au 3-3-1885*.

(4) Bố chánh sứ : chức vụ quan trọng trông nom cả vấn đề thuế khóa và tài chính trong một tỉnh.

(5) Du kịch : một chức vụ chỉ huy quân đội của nhà Mãn Thanh.

dân Pháp cũng phải công nhận và mỗi khi giáp chiến, chúng đều hết sức thận trọng không dám xông xáo tự do, coi thường như đối với các toán quân ô hợp thô phi—Bọn tướng tá Pháp thường nói : « ... một đơn vị rất giỏi hành quân và rất quả cảm, họ tuyệt đối không sợ chết và không bao giờ muốn xin đầu hàng... Quân Cờ đen bắn rất giỏi và không cần dùng đến thước ngắm bao giờ. Nhờ có đôi mắt rất tinh nhanh nên mỗi khi xuất trận chỉ cần quan sát lướt qua là đã bắn ngay hàng loạt vào đám quân địch làm chết hoặc bị thương một số, chứ không ngắm bắn lê tễ người một... » (1).

« Mặt khác, quân Cờ đen còn là một đội quân được huấn luyện khá đầy đủ về khoa học quân sự và được trang bị sử dụng thành thạo vũ khí hiện đại lúc bấy giờ. Trong trận Duộc ở Hòa-mục ở Tuyên-quang, tên chỉ huy Gi-ô-va-ni-nen-li đã báo cáo về bộ tư lệnh của chúng như sau : « ... Cách Tuyên-quang độ 8 cây số có những công sự chiến đấu của quân Cờ đen, đó là những lô-cốt và giao thông hào được xây dựng rất kiên cố và tỏ ra rất thành thạo về mặt bố phòng... Tuyến bắn được bố trí rất thuận tiện để bắt kỳ kẻ địch xuất hiện ở đâu cũng có thể bắn được chính xác bằng những đường đạn đan chéo rất nguy hiểm... Ngoài ra có cả những ổ mìn, bố trí ở những nơi đã được lựa chọn sẵn một cách hết sức tinh tế. Chỉ trong một đợt xung phong của một đại đội An-giê-ri của chúng ta đã bị thương vong tới 40 binh sĩ... » (2).

« Ngoài những vũ khí thô sơ lạc hậu so với vũ khí của giặc Pháp, quân Cờ đen còn được trang bị những loại súng tối tân hồi đó như các loại súng trường nòng khương tuyến « Un-sét-tơ », « Rơ-manh-tơn ... », các cỡ đại bác 4 ly mét và 22 ly mét. Các loại vũ khí đó phần lớn đều do nhà Thanh cung cấp.

« Những sự việc trên chứng tỏ quân Cờ đen là một đội quân có tổ chức được huấn luyện tương đối chu đáo. Ngay Đờng Cảnh-Tùng cũng phải công nhận : « Lưu Vĩnh-Phúc quản quân rất nghiêm, giáo dục quân rất tốt » (3) và Từ Diên-Huệ, tổng đốc tỉnh Quảng-tây đã viết : « Hiện nay ông vẫn chọn những người chắc chắn để bổ sung cho quân ngũ, lại một lần nữa chứng tỏ sự trung thành của ông đối với đất nước và sự giận dữ của ông đối với kẻ thù... » (4).

« Dưới đây là mấy bức thư mà bọn thực dân Pháp đã tìm thấy ở trong nhà riêng của Lưu Vĩnh-Phúc sau khi chúng hạ thành Sơn-tây.

« Bức thư của Phạm-ngọc-Côn, tri phủ Hoài-đức gửi Lưu Vĩnh-Phúc :

« Ngài là một chiến sĩ rất nổi tiếng, khắp nơi người ta đều tán tụng sự quả cảm của Ngài và bất kỳ ai nom thấy Ngài hoặc nghe tiếng Ngài đều mang một sự kính trọng to lớn.

« Từ khi Ngài đi lên Sơn-tây, tôi không còn có ai che chở và tôi phải trốn tránh vào làng Đại-mỗ để trị nhậm.

« Tôi không quên những lời nói tốt đẹp của Ngài khi Ngài ra đi và tôi nhắc lại với Ngài một lần nữa lòng biết ơn của tôi ».

« Bức thư của các quan chức ở Cao-bằng (tỉnh biên giới) Phạm-Hàm và Nghiêm-xuân-Phương gửi Lưu Vĩnh-Phúc :

« Ngày 16-10 (15-11-1883)

« Chúng tôi nghe nói binh đội của ông luôn luôn xứng đáng chiến thắng tất cả trong các trận đánh, bọn Pháp cũng hoảng sợ ông hơn là chúng kính sợ hồ... »

« Bức thư của những văn thân hay các hào mục ở Hà-nội gửi Lưu Vĩnh-Phúc :

« Chúng tôi bất bình với bọn giặc và chúng tôi muốn xông ra kháng cự, nhưng chúng tôi chưa có những người chỉ huy. Được biết sự hùng dũng của Ngài vang dội, tâm lòng của chúng tôi cảm kích một tình yêu mến to lớn, vì thế chúng tôi hội họp một số đồng người và cùng thỏa thuận chung, với sức mạnh của lực lượng chúng tôi; chúng tôi xin Ngài để theo ra trận.

« Hiện nay, chúng tôi yêu cầu Ngài cung cấp cho chúng tôi súng và quân nhu đạn dược, đồng thời cấp cho chúng tôi bằng sắc để chúng nhận những cố gắng nặng nhọc của chúng tôi mà chúng tôi sẽ làm nổi bật lên trong các trận đánh và người ta không đổ cho chúng tôi phá rối trật tự và nổi loạn chống triều đình.

« Số lượng tuyến mộ lên tới 3.000 người chia làm 10 đoàn, mỗi đoàn 300 người, có 3 lãnh binh, 6 đốc binh, 20 chánh phó, hiệp quản và 100 đội.

« Kèm theo đây là bảng ghi tên chức vụ những người chỉ huy và binh lính... »

(1) Trong *Les affaires du Tonkin* trang 65.

(2) Sách đã dẫn : *Le siège de Tuyên-quang*, trang 65.

(3) *Trung — Pháp chiến tranh*, quyển 2, trang 152.

(4) Thư của Từ Diên-Huệ tân tổng đốc Quảng-tây gửi Lưu Vĩnh-Phúc ngày 16-10 năm Quang-tự thứ 9 (15-11-1883).

« Tóm lại, qua những sự kiện và nội dung một số bức thư, ta có thể thấy được công lao và vai trò tương đối quan trọng của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen lúc bấy giờ trong công cuộc kháng Pháp. Đồng thời cũng có thể thấy những sai lầm của họ chỉ là phần thứ yếu tuy rằng những sai lầm đó có nghiêm trọng ít nhiều đã làm tổn hại đến tính mệnh và tài sản của nhân dân Việt-nam và do đó đã để lại một phần nào ấn tượng xấu ».

* *

Về Lưu Vĩnh-Phúc, ông Hồ-hữu-Phước viết:
« Khi phong trào Thái bình Thiên quốc tan rã trước cuộc tấn công của nhà Thanh, thì tinh thần đấu tranh của các thủ lĩnh cũng dần dần yếu đi. Lưu Vĩnh-Phúc chắc cũng như thế, ông đã từng chứng kiến phong trào của hàng chục triệu nông dân đứng lên đấu tranh chống nhà Thanh, thế mà rồi phong trào ấy cũng tan vỡ trước cuộc phản công của nhà Thanh, thế thì cái lực lượng vài ba trăm quân Cờ đen của ông làm sao mà có thể xoay lại được thời thế ! Chính Lưu Vĩnh-Phúc cũng từng nói : « lính không ra lính, giặc không ra giặc, dựa vào người mà kiếm ăn ngày hai bữa, ngoài thân ra không

có gì nữa ». Tình cảnh Lưu Vĩnh-Phúc là tình cảnh một con người sắp chết đuối mong có người cứu vớt. Chính vì thế, khi về Trung-quốc ông đã đầu hàng nhà Thanh và nhận tước phẩm của nhà Thanh.

« Vì tính chất, thành phần và tư tưởng của thủ lĩnh Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong những ngày tan rã của phong trào nông dân Trung-quốc là như thế, nên lập trường của Lưu Vĩnh-Phúc cũng không được rõ ràng lắm trong việc chống đế quốc và chống phong kiến. Những hành động của Lưu ở Việt-nam do đó, không thể khẳng định chắc chắn là vì quyền lợi của nhân dân Việt-nam. Hành động của Lưu ở Việt-nam không phải là thương người, cứu người, và cũng không phải là « tiêu bêu cho mối đồng minh chiến đấu của hai dân tộc Việt-Trung ».

« Theo chúng tôi, thì chúng ta phải ghi những công lao của Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc chiến đấu chống Pháp ở Việt-nam, chúng ta phải biết ơn cảm tình của Lưu Vĩnh-Phúc đối với các nhà ái quốc Việt-nam, nhưng chúng ta cũng phải phê phán những hành vi tàn bạo có tính chất lưu manh của Lưu Vĩnh-Phúc trên đất nước ta ».

* *

GÓP THÊM MỘT VÀI Ý KIẾN VÀO VIỆC ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC.

(Trích đăng ý kiến của hai ông Nguyễn-văn-Kiệm và Nguyễn-Việt)

Muốn đánh giá đúng đắn Lưu Vĩnh-Phúc, phải dựa vào đặc điểm giai cấp xuất thân của ông và điều kiện lịch sử trong đó ông hoạt động.

Về vấn đề tìm nguồn gốc giai cấp của Lưu Vĩnh-Phúc, có lẽ với những tài liệu hiện nay, mọi người dễ dàng nhất trí rằng Lưu Vĩnh-Phúc cũng như phần lớn quân Cờ đen đều xuất thân từ giai cấp nông dân. Ông Văn-Tân và ông Chương-Thâu có nhấn mạnh vào tính chất du dân của quân Cờ đen, nhưng ở xã hội Trung-quốc vào lúc đó, cũng như ở xã hội Việt-nam vào những thế kỷ XVIII, XIX, khi sự bần cùng hóa và phân hóa nông dân đang diễn ra một cách khốc liệt, thì những người du dân phần lớn vẫn chỉ là « những nông dân đã mất hết ruộng đất », hoặc một phần nào là « những người thợ thủ công », rất gần gũi nông dân, còn muốn gắn bó với ruộng đất nhưng ruộng đất đã bị mất rồi. Nhấn mạnh vào tính chất du dân của quân Cờ đen để giải thích tính chất phá hoại của họ, nhưng không

thể vì thế mà quên rằng họ vẫn là quần khởi nghĩa của nông dân, với tất cả những đặc điểm của phong trào nông dân.

Như vậy là việc thứ nhất chúng ta phải làm, tất nhiên không phải là tìm xem Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen thuộc giai cấp nào — việc này đã rõ ràng — mà là việc tìm xem những đội quân nông dân khởi nghĩa có những đặc điểm nào có tính chất phổ biến. Tại sao vậy ? Tại vì đội quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc, một đội quân mà tư tưởng đến quần đều xuất thân từ nông dân, chưa phải là nông dân do giai cấp tư sản hay vô sản lãnh đạo, một đội quân như thế trên bước đường thắng lợi của nó — thường chỉ là nhất thời — hoặc trên bước đường thất trận, không thể nào thoát khỏi những đặc điểm của phong trào nông dân, cũng giống như những đội quân nông dân khởi nghĩa Đức đầu thế kỷ XVI mà Ăng-ghe-n đã tả trong tác phẩm nổi tiếng « Chiến tranh nông

dân» (1) hoặc gần gũi hơn nữa, như những đội quân nông dân khởi nghĩa quận He, quận Hẻo vân vân ... ở Việt-nam vào nửa đầu thế kỷ XVIII.

Nhưng như thế cũng chưa đủ. Vì nếu chỉ tìm những đặc điểm của phong trào nông dân khởi nghĩa để giải thích những hành động của đội quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc, thì chúng ta chẳng thể giải thích nổi tại sao, cũng là quân khởi nghĩa nông dân, mà quá trình hoạt động của Lưu Vĩnh-phúc vẫn khác hẳn với những quá trình hoạt động của phong trào nông dân Tô-mát Munde (Thomas Munzer) (2), ở Đức, phong trào Giắc-cơ-ri (Jacqueries) ở Pháp (1358), phong trào Tây-sơn ở Việt-nam v.v... Phải đặt hoạt động của đội quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, nghĩa là phải tìm hiểu điều kiện không gian và thời gian trong đó Lưu Vĩnh-Phúc đã hoạt động, để thấy rõ quá trình biến chuyển của họ Lưu, từ một tướng chỉ huy nông dân khởi nghĩa ở Trung-quốc chuyển thành một tướng của triều Nguyễn, với những hành động sát hại nhân dân, rồi nêu cao ngọn cờ phản đế, một quá trình rất lô-gích, phù hợp với tính chất nông dân của con người Lưu Vĩnh-Phúc.

Hoạt động của quân Cờ đen Lưu Vĩnh-Phúc ở Việt-nam thể hiện đúng hai mặt tiêu cực và tích cực của một đội quân nông dân khởi nghĩa nhưng đã thất bại và lưu vong ra nước ngoài.

Muốn làm nổi bật hai mặt tiêu cực và tích cực của họ Lưu, chúng tôi chia quá trình hoạt động của ông ở Việt-nam làm ba thời kỳ:

— Từ khi Lưu Vĩnh-phúc mới sang Việt-nam cho đến khi Lưu được triều đình dung nạp (1867-1869).

— Từ khi Lưu được triều đình dung nạp (Tự-đức phong chức thất phẩm thiên hộ) cho đến khi Lưu sát nhập vào quân thứ Sơn-tây (1869-1873).

— Từ khi Lưu Vĩnh-Phúc tham gia vào quân thứ Sơn-tây ra công kháng Pháp, đến khi Lưu về nước (1873-1885).

Tuy chia hoạt động của Lưu Vĩnh-Phúc làm ba thời kỳ, nhưng đó không phải là ba thời kỳ tách rời nhau, mà là ba thời kỳ có mối liên hệ khăng khít với nhau biểu hiện một quá trình chuyển biến biện chứng của Lưu, từ một nhân vật lịch sử tiêu cực, thành một nhân vật lịch sử tích cực.

1 — Trong thời kỳ thứ nhất, Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông vào Việt-nam với động cơ gì? Chúng ta đã biết Lưu Vĩnh-Phúc là tàn quân của nông dân khởi nghĩa ở Nam Trung-quốc. Khi bị thất bại ở Trung-quốc phải kéo sang Việt-nam, phương hướng và đối tượng đấu tranh của họ không còn nữa. Đó là lúc đội quân này dễ dàng phát triển mặt tiêu cực của nông dân khởi nghĩa: phá hoại, cướp bóc. Chính bản thân Lưu trước khi kéo sang Việt-nam đã nói với thủ hạ: « Ta nay ở Quảng-tây không làm gì được lớn, vả là nước cha mẹ không nên quấy nhiễu,..... Theo ngu ý ta chuyển đi sang An-nam tùy cơ ứng biến, các anh em cho là nên chăng?» (3) Miền đất Việt-nam giáp biên giới Trung-quốc lúc này là địa bàn hoạt động của rất nhiều toán phỉ mà triều đình Huế hoàn toàn không đánh dẹp nổi, do đó cũng là địa bàn tốt cho quân Lưu Vĩnh-Phúc tung hoành. Ngay khi kéo vào Việt-nam, Lưu Vĩnh-Phúc đã giao chiến với quân Mèo Trắng để kiểm lấy địa bàn sinh sống. Sau đó lại đánh bại Hà-quân-Xương ở Lào-cai và chiếm lấy thị xã làm căn cứ để hoạt động. Từ đó Lưu Vĩnh-Phúc đã hoàn toàn làm chủ khúc sông Hồng ở vùng biên giới, tự mình đứng ra thu thuế của các thuyền bè qua lại cũng như của nhân dân quanh vùng để sinh sống. Số thuế mà Lưu Vĩnh-Phúc thu của các thuyền buôn qua lại ở khúc sông này như sau. Cứ 60 tạ muối phải nộp 60 quan. 60 cân bông nộp 10 quan, ngoài ra còn phải nộp thêm 3 quan tiền « mui thuyền », 2 quan tiền mua pháo mừng và 6 tiền về món mua hương đốt ở các đền chùa của Lưu (4). Như vậy xét về mặt bản chất cũng như về mặt hành động thực tế, Lưu Vĩnh-Phúc trong thời kỳ này không thể hành động với động cơ tốt được.

Hành động trên đây của Lưu Vĩnh-Phúc trong giai đoạn này có ý nghĩa thế nào? Lúc này nhân dân Bắc-kỳ đang đau khổ,

(1) Ăng-ghe-n. *Chiến tranh nông dân*, Nhà xuất bản Xã hội Pháp 1951.

(2) Tham khảo *Chiến tranh nông dân* của Ăng-ghe-n.

(3) Lưu Vĩnh-Phúc lúc mới đến Việt-nam. Tài liệu dịch của Trường Đại học Tổng hợp trang 2.

(4) Kergaradec — « Rapport sur la reconnaissance du fleuve du Tonkin » — Paris — 1877 tr. 28.

rên xiết vì nạn bóc lột của bọn quan lại phong kiến và nạn cướp bóc của các toán phi. Hành động của Lưu lúc ấy chỉ làm tăng thêm nỗi đau khổ của nhân dân, vì phạm đến sức sản xuất của xã hội. Đó là hành động đi ngược lại với quyền lợi của nhân dân, đó là hành động lưu khẩu của một đội quân nông dân lưu vong, cướp bóc phá hoại để sống.

2 — Thời kỳ thứ hai (1869-1873). Sau khi đã đánh xong Bàn-văn-Nghĩa và chiếm đóng Lào-cai làm căn cứ, Lưu Vĩnh-Phúc được phong chức thất phẩm thiên hộ. Ít lâu sau, nhờ giúp Hoàng-tá-Viên và Phùng-tử-Tài đánh tan giặc Cờ vàng, Lưu Vĩnh-Phúc lại được thăng làm Bảo thắng phòng ngự sử. Như vậy, về danh nghĩa mà nói, trong thời gian này, Lưu Vĩnh-Phúc là một quan chức của triều đình. Nhưng quân của Lưu vẫn chưa được triều đình nuôi dưỡng, cho nên vẫn phải tự kiếm kế sinh nhai (!). Những hoạt động cướp bóc vẫn được tiến hành nhưng lại được tiến hành danh chính ngôn thuận, tức là với danh nghĩa quân của triều đình vì thế Lưu lại càng hoành hành mạnh hơn trước. Bên cạnh việc thu thuế trên sông và thuế của nhân dân trong vùng, Lưu Vĩnh-Phúc còn cho quân tiến hành những hành động cướp bóc khác như đi tống tiền các nhà giàu ở trong vùng v.v... Trong thời gian này Lưu vẫn hành động như một tướng phi nhưng lại lợi dụng được danh nghĩa của triều đình, cho nên tính chất cướp bóc phá hoại của quân Cờ đen lại càng sâu sắc hơn. Hành động cướp bóc phá hoại của quân Cờ đen cộng với những cuộc xung đột thường xuyên giữa Lưu và bọn Cờ vàng làm cho tình hình càng thêm hỗn loạn. Đó chính là lúc mà Bắc-kỳ đang đứng trước cuộc xâm lược của thực dân Pháp lần thứ nhất. Hành động của Lưu làm cho nhân dân cực khổ thêm, tình hình xã hội Bắc-kỳ thêm hỗn loạn và cuộc xâm lược của thực dân Pháp thêm dễ dàng.

Nhưng cũng trong thời gian này, ở Lưu Vĩnh-Phúc đã nhen nhóm lên mặt tích cực của ông. Đó là những đóng góp, dù rất nhỏ, vào việc tiêu trừ các toán phi trong đó có toán Cờ vàng. Giúp quân thứ Sơn-tây dẹp phi, với tư cách là một quan chức triều đình nhưng thực ra Lưu đã hành động với động cơ cá nhân là dẹp bớt những kẻ thù trực tiếp của mình, để củng cố thêm địa vị. Tuy vậy, dẹp bớt được phi là làm cho nhân dân bớt đau khổ; dù muốn hay không

muốn, hành động này của Lưu Vĩnh-Phúc đã bắt đầu có ý nghĩa tốt, mặc dù hoạt động chủ yếu của Lưu trong thời kỳ này vẫn là hoạt động cướp bóc.

3 — Ở thời kỳ thứ ba (1873 — 1885), Lưu sát nhập vào quân thứ Sơn-tây và đã tham gia vào việc kháng Pháp bên cạnh lực lượng chủ chiến của triều đình cho đến năm 1885 và đã lập được những thành tích lớn. Động cơ nào đã thúc đẩy Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông kháng Pháp tích cực như vậy? Trong khi nhằm thực hiện việc khai thông sông Hồng, thực dân Pháp đã gặp khó khăn rất lớn đó là sự ngăn trở của Lưu Vĩnh-Phúc trên đoạn sông từ Bảo-hà lên tới biên giới. Đó là khu vực thuộc quyền kiểm soát của Lưu và cũng là địa bàn sinh sống của ông. Từ khi Duy-puy (Dupuis) và bọn thực dân Pháp xâm nhập sông Hồng, quyền lợi của Lưu ở đây bị đe dọa nghiêm trọng. Duy-puy và bọn chỉ huy quân sự Pháp đều muốn tiêu diệt lực lượng của Lưu Vĩnh-Phúc để đảm bảo an ninh cho việc thông thương trên sông Hồng. Ngược lại, Lưu Vĩnh-Phúc tìm mọi cách để ngăn cản sự thông thương đó để bảo vệ quyền lợi cho mình. Giữa Lưu và thực dân Pháp hình thành một mâu thuẫn sâu sắc về vấn đề làm chủ sông Hồng. Để góp phần ngăn chặn quân Pháp xâm nhập sông Hồng, Lưu sát nhập lực lượng của mình vào quân thứ Sơn-tây để chống Pháp. Hành động đó của Lưu xuất phát từ lòng căm thù thực dân Pháp muốn thủ tiêu quyền lợi của mình. Thực dân Pháp đến Bắc-kỳ với mục đích trước mắt là làm chủ sông Hồng và với mục đích lâu dài là bóc lột và đàn áp toàn thể nhân dân Bắc-kỳ. Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân của ông vì có mâu thuẫn quyền lợi với Pháp tất nhiên không thể không là đối tượng đàn áp của chúng. Lòng căm thù của ông đối với thực dân Pháp do đó đã thống nhất với lòng căm thù của nhân dân Việt-nam đối với thực dân Pháp. Hành động kháng Pháp của ông trong giai đoạn này cũng thống nhất với hành động kháng Pháp của nhân dân miền Bắc. Tinh thần chống đế quốc vốn có trong đội quân nông dân của ông, một thời gian bị lu mờ, thì nay có điều kiện bừng dậy, đem lại cho đội quân của ông một tinh thần chiến đấu quả cảm.

Thế là do hoàn cảnh lịch sử thay đổi, do mối tương quan giữa quyền lợi bản thân với quyền lợi của nhân dân Việt-nam, Lưu

Vĩnh-Phúc đã từ một nhân vật tiêu cực chuyển thành một nhân vật tích cực. Hành động của ông chuyển từ hành động có tính chất phá hoại sang hành động chính đáng, tích cực. Hoạt động kháng Pháp của quân Lưu Vĩnh-Phúc không chỉ giới hạn trong hai trận Cầu-giấy, mà còn tiếp tục ở hầu khắp các mặt trận ở Bắc kỳ lúc ấy. Sự đóng góp của Lưu Vĩnh-Phúc không chỉ giới hạn trong việc chặn bước tiến của quân Pháp mà còn góp phần rất tích cực vào phong trào kháng Pháp của nhân dân. Sau trận Cầu-giấy lần thứ nhất, bọn thực dân Pháp đều công nhận rằng phong trào kháng Pháp của nhân dân ở các tỉnh Ninh-bình, Nam-định đều có một bước chuyển biến khác trước rất nhiều. Romanet du Caillaud, trong quyển « Histoire de l'intervention française au Tonkin de 1872 à 1874 » (1) (Paris 1880) đã dẫn ra rất nhiều cuộc khởi nghĩa nổ ra sau ngày 21 tháng 12-1873 tức sau trận Cầu-giấy lần thứ nhất. Cuộc khởi nghĩa của nhân dân Ninh-bình bắt đầu nổ ra từ 24-12-1873 ở Gia-viễn, Đồn-vi, Kim-sơn, An-hòa v.v... Ở Nam-định hoạt động của nghĩa quân cũng trở nên mạnh mẽ sau trận Cầu-giấy, nhất là ở phủ Nghĩa-Hung. Đó là do tác dụng động viên của chiến thắng Cầu-giấy và do sự tham gia trực tiếp của quân Cờ đen. Tài liệu Pháp có ghi rõ, khi chúng tiến đánh quân khởi nghĩa ở huyện An-hòa, chúng đã chạm trán với một lực lượng quân khởi nghĩa ở làng Đại-hữu trong đó có một đội quân Cờ đen (2).

Tuy nhiên, trong quá trình chuyển biến thành một đội quân có tính chất tích cực, mặt tiêu cực cũ không phải đã hết. Thực vậy, trong quá trình hành quân kháng Pháp, đội quân của Lưu Vĩnh-Phúc vẫn còn tiến hành cướp bóc nhân dân. Đó là vì, quân Cờ đen tuy sát nhập vào quân thứ Sơn-tây, được triều đình cấp bổng lộc, nhưng không đủ thỏa mãn nhu cầu của họ. Đó cũng là vì tác phong cướp bóc của họ không thể bỗng chốc mà xóa bỏ được hết: bằng chứng là những hành động đẫm máu của quân Cờ đen mà hiện nay nhân dân ngoại thành Hà-nội vẫn còn truyền tụng.

Tóm lại, không thể bác căn tiều ly đề nhận định công bay tội của họ Lưu nặng hay nhẹ, vì đây là vấn đề đánh giá nhân

vật lịch sử, một vấn đề thuộc phạm trù khoa học xã hội, chứ không phải một vấn đề khoa học tự nhiên. Cũng không thể chỉ nhìn thấy tội của họ Lưu; hoặc chỉ thiên về công của Lưu, để kết luận « một cách tất yếu » rằng « tất nhiên một đội quân không phải của giai cấp vô sản phải có mặt tội lỗi của nó », vì kết luận như vậy chẳng khác gì nói rằng quân Cờ đen chẳng có tội gì cả, vì bất cứ một đội quân nào thuộc giai cấp khác với giai cấp vô sản mà chẳng có tội! Kết luận như thế còn là quá dễ dãi. Phải nghiên cứu kỹ quá trình hoạt động của nhân vật ấy để xem nhân vật ấy hoạt động trên quan điểm của giai cấp nào, trong điều kiện lịch sử nào.

Lưu Vĩnh-Phúc là một nhân vật nổi tiếng ở Việt-nam, có lẽ còn nổi tiếng hơn ở Trung-quốc. Vì sao? Vì quãng đời hoạt động của ông ở Việt-nam, tuy không dài lắm so với tuổi đời của ông, nhưng là khoảng thời gian mà ông làm nhiều công việc sôi nổi nhất, tiếng tăm nhất: nếu hành động phá hoại, giết tróc của quân Cờ đen ghê rợn, phổ biến và thường xuyên thì chiến công kháng Pháp của họ cũng vô cùng vang dội oanh liệt. Trong hoạt động của ông có hai mặt: mặt tiêu cực cũng thật là tiêu cực, mặt tích cực cũng thật là tích cực. Không thể cường điệu mặt tiêu cực của ông để quên công lao kháng Pháp của ông cũng như không thể chỉ nhìn thấy ở ông mặt tích cực rồi coi đó là việc chủ yếu và đơn giản gọi ông là « anh hùng lịch sử » là « một nông dân khởi nghĩa điển hình của thời đại ».

Cần nhận định Lưu Vĩnh-Phúc quả có công và cũng có tội với nhân dân Việt-nam. Trong điều kiện lịch sử lúc bấy giờ, sự biến chuyển trong con người Lưu Vĩnh-Phúc, hoạt động phản đế tiếp với hành động phá hoại của ông, không có gì đáng làm cho ta ngạc nhiên, vì đó là một quá trình biến chuyển rất lô-gích, rất biện chứng của một đội quân nông dân khởi nghĩa, thất trận lưu vong, đã phần nào lưu manh hóa nhưng chưa mất hết phẩm chất chính nghĩa, nhất là tính chất phản đế của nó.

(1) *Lịch sử can thiệp của người Pháp vào Bắc-kỳ từ 1872 đến 1874.*

(2) Xem R. du Caillaud — sách đã dẫn tr. 217 — 218.

MỘT VÀI Ý KIẾN NHỎ TRAO ĐỔI VỀ VIỆC ĐÁNH GIÁ LƯU VĨNH-PHÚC VÀ ĐỘI QUÂN CỜ ĐEN

(Trích đăng ý kiến của ông Lê-văn-Minh)

Lưu Vĩnh-Phúc xuất hiện trong lịch sử cận đại Việt-nam đã gây nên nhiều cuộc thảo luận gay go. Không kể đến những quan điểm đánh giá khác nhau trước đây, chỉ mới tính từ tháng 1 năm 1962 ngay khi Tập san *Nghiên cứu lịch sử* đề cập đến việc đánh giá vai trò của Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen qua một số tiểu luận với những dẫn chứng đầy đủ và khá chính xác đã làm sáng tỏ thêm, nhưng đồng thời cũng lộ ra một vài điểm chưa nhất trí cần phải trao đổi.

Là một độc giả có nhiệt tình với tập san, luôn luôn theo dõi các cuộc thảo luận từ trước tới nay, lần này mạnh dạn đề cập đến một số vấn đề. Trước khi phát biểu, chúng tôi rất đồng ý với phương châm tiến hành thảo luận của tập san cũng như những ý kiến cần lưu ý mà bạn Đặng-huy-Vận đã đề cập đến trong tập san số 37. Dưới đây xin góp ý thẳng vào các mặt sau :

Về tinh thần chống đế quốc Pháp. Như chúng ta đã biết, khi phát súng đại bác đầu tiên của chiến thuyền Ca-ti-na bắn vào cửa biển Đà-nẵng ngày 31-8-1858 làm cho tình hình nước ta biến chuyển. Bên cạnh mâu thuẫn cơ bản quán xuyên toàn bộ xã-hội Việt-nam từ trước đến nay, ta thấy xuất hiện một mâu thuẫn vô cùng quan trọng là mâu thuẫn giữa toàn thể nhân dân Việt-nam với bọn thực dân hiếu chiến Pháp. Trước nguy cơ mất nước, bất chấp thái độ thủ để hòa ngay từ buổi đầu của triều đình nhà Nguyễn, nhân dân Việt-nam nhất tề muốn người như một đứng dậy ngăn chặn âm mưu xâm lược của thực dân Pháp. Trong lúc vận mệnh nước nhà treo lơ lửng trên đầu sợi tóc, tinh thần tích cực chống Pháp là cái thước đo lòng yêu nước của bất cứ một người dân nào, chính vì vậy mà nhân dân ta một mặt đề cao công ơn, biểu dương chiến công dũng cảm của các sĩ phu phong kiến yêu nước, của các lãnh tụ nghĩa quân, nhưng một mặt nghiêm khắc lên án thái độ hèn hạ của triều đình nhà Nguyễn, những mảnh khõe đầu hàng ăn nấp dưới bất kỳ một hình thức nào của một phân số quan lại mà quyền lợi của họ gắn chặt với chiếc ngai vàng ngày càng trở thành mục nát của triều đình Huế.

Trong hoàn cảnh nước sôi lửa bỏng, Lưu Vĩnh-Phúc xuất hiện như một ngôi sao sáng. Là một thủ lĩnh của phong trào nông dân phía nam Trung-quốc sau các cuộc đàn áp của triều đình Mãn Thanh, Lưu cùng hơn 200 quân phiêu bạt sang nước ta. Nếu trước kia chỉ khi « dọc ngang nào biết trên đầu có ai », Lưu đã nhanh nhẹn trở thành một kẻ thù không đội trời chung với phong kiến Trung-quốc thì giờ đây Lưu lại trở thành một bầy tôi—có thể nói là rất mực trung thành—không những với phong kiến Việt-nam mà lại cả với triều đình Mãn Thanh nữa. Bản chất cách mạng của Lưu hầu như phai nhạt. Điều đó chẳng lấy gì đáng trách Lưu cả, mà đó chỉ là một hạn chế lịch sử đối với một phong trào nông dân nằm trong giai đoạn thoái trào không có một lối thoát. Hơn 20 năm sống trên mảnh đất Việt-nam sóng gió, bên cạnh thành tích đẹp bọn phi Bạch miếu Bàn-văn-Nghĩa ở Lục-yên-châu, bọn Hà-quân-Xương ở Bảo-thắng, giúp Hoàng-kế-Viêm phá quân Cờ vàng của Hoàng Sùng-Anh, Lưu còn để lại một số chiến công làm đậm nét những trang lịch sử chống thực dân Pháp đầu tiên ở Việt-nam. Những chiến công đó là :

— Trận Cầu-giấy lần thứ nhất ngày 21 tháng 12 năm 1873, Lưu Vĩnh-Phúc cùng đội quân của ông đã đánh tan tác và giết chết tên chỉ huy trưởng Francis Garnier. Chiến công này có một ảnh hưởng to lớn là làm chậm âm mưu tấn công Bắc-kỳ lần thứ hai, gây nên một tình trạng dao động trong đoàn quân viễn chinh ; về phía nhân dân ta, chiến thắng Cầu-giấy đã làm nức lòng quân sĩ. Trong điều kiện lúc đó nếu triều đình nhà Nguyễn biết phát huy chiến quả thì cục diện tình thế có phần thay đổi lợi cho phong trào chống đế quốc Pháp.

— Trận Cầu-giấy lần thứ hai ngày 19-5-1883, một lần nữa, Lưu đánh bại đội quân Pháp, giết chết tên đại tá Henri Rivière. Đây là trận thất bại lớn nhất của thực dân Pháp từ khi phát động cuộc chiến tranh xâm lược ở Việt-nam. Bên cạnh chiến công đó, nếu nhà Nguyễn biết kết hợp chặt chẽ với phong trào chống Pháp sôi nổi trong phạm vi toàn quốc thì nhất định sẽ gây thêm được nhiều khó khăn cho đối phương.

— Trận đánh phục kích trên đường Phùng—Sơn-tây chứng tỏ tài chỉ huy quân sự của Lưu cũng như thể hiện được tinh thần dũng cảm chiến đấu của quân Cờ đen. Chính bọn địch cũng phải thừa nhận quân Cờ đen rất dũng cảm, nếu muốn thắng họ phải tiến hành lâu dài. Những thất bại liên tiếp này đã làm cho Paris hoang mang, không dám phê chuẩn hiệp ước Hác-măng.

— Trận Hòa-mộc — Tuyên-quang tháng 3 năm 1885, mặc dầu vai trò của Lưu không rõ nét nhưng việc bao vây công hãm thành Tuyên-quang suốt 9 tháng trời ròng rã, chôn chặt chân của toàn bộ tiểu đoàn Domine, cắt đứt đường bộ ở Phủ Đồn và sông Lô, cũng là một cống hiến của Lưu trước khi rút quân về nước sau hiệp ước nhục nhã mà triều đình nhà Thanh cúi đầu ghi chữ ký của mình ở Thiên-tân.

Các chiến công kể trên chứng tỏ Lưu đã có những cống hiến đáng kể vào phong trào chống đế quốc Pháp của nhân dân ta. Sở dĩ thắng lợi, một phần do tinh thần dũng cảm cũng như tài thao lược của Lưu, nhưng chủ yếu vẫn do phong trào chống Pháp có tính chất rộng rãi trong phạm vi toàn quốc của nhân dân ta đã làm suy yếu trong một chừng mực nhất định lực lượng của đối phương. Đánh giá thấp công lao cũng như đề cao một chiều công lao của Lưu, tức là phủ nhận vai trò của nhân dân ta trong toàn bộ công cuộc chống thực dân Pháp.

Hai bạn Chương Thâu và Nguyễn-văn-Hồng cho rằng « Lưu trung thành đứng về phía nhân dân ta trong những ngày gian khổ chống Pháp ». Điều này đã gây cho tôi một câu hỏi lớn. Nếu Lưu thật sự trung thành với nhân dân ta trong việc chống Pháp thì tại sao Lưu để lại cho nhân dân ta một số tai họa khá đồ sộ như: cướp của, đốt nhà, giết tróc, hãm hiếp... Nếu Lưu thật sự một lòng một dạ thì làm sao Lưu không thể kết hợp một cách chặt chẽ với phong trào của quần đại quần chúng mà chỉ gò mình như « một quân đội đánh thuê » dưới những mệnh lệnh của các võ quan nhà Nguyễn mà thật sự Lưu không vừa lòng. Nếu Lưu thật sự trung thành với sự nghiệp chống đế quốc của dân ta thì tại sao Lưu lại bỏ rơi nửa chừng cuộc chiến đấu của mình, ngoan ngoãn rút quân theo mệnh lệnh của triều đình nhà Thanh khi Lưu đã nghiêm nhiên đứng trong hàng ngũ võ quan của triều đình Huế? Lưu thật sự chống Pháp—theo nhận xét chủ quan của chúng

tôi—thì không ngoài mục đích « nợ áo cơm phải trả đến hình hài » cho bọn phong kiến nhà Nguyễn mà thôi. Lưu xử sự với tư cách của một bầy tôi chứ chưa có ý thức bảo vệ Việt-nam để giữ vững Trung-quốc như một số bạn tham gia thảo luận nêu lên. Đồng chí Văn-Tân đã nói nhà Nguyễn dùng Lưu chẳng qua chỉ là dùng thuốc độc để trị độc. Nói như thế cũng không phải là quá đáng, nhưng xét cho cùng Lưu chỉ là một con bài không hơn không kém nằm trong tay bọn phong kiến sử dụng để phục vụ cho quyền lợi của họ. Bọn vua tôi nhà Nguyễn hèn hạ, đê tiện, muốn dựa vào Lưu để làm áp lực cho các cuộc thương thuyết có tính chất đầu hàng từng bước một. Bọn phong kiến nhà Thanh cũng không xuất phát từ thiện chí, cho nước ta là một phiên thuộc có nhiệm vụ giúp đỡ, và muốn nhân cơ hội nhúng tay can thiệp vào tình hình nội bộ của Việt-nam. Nếu công cuộc chống Pháp thành công thì bọn chúng lại càng tăng cường cột chặt sự phụ thuộc nước ta vào thiên quốc, nhưng một mặt khác lại muốn dùng lực lượng của thực dân Pháp để trừ khử « kẻ tử thù » đã có lần gây cho thiên triều những cơn sóng gió.

Ý kiến thứ hai của bạn Đặng-huy-Vạn cho rằng cuộc chiến đấu của Lưu thể hiện sự liên minh chiến đấu giữa hai dân tộc Việt Hoa, chúng tôi cho đó là một nhận định có tính chất hiện đại hóa. Bản thân người viết bài này rất tán thành với quan điểm của đồng chí Văn-Tân là chỉ có những đảng của giai cấp công nhân xuất phát từ tinh thần quốc tế vô sản mới có sự liên minh chiến đấu chống kẻ thù chung. Bất luận đội quân nào—nếu là những đội quân của giai cấp thống trị nấp dưới những danh từ viện trợ một dân tộc khác, xét đến cùng thực chất chỉ là sự nô dịch nước đó trên cơ sở của chủ nghĩa sô-vanh. Còn những đội quân khởi nghĩa của nông dân mang trong mình đầy rẫy tính chất phản tán, dưới thời phong kiến phải lưu vong sang nước ngoài, hướng chiến đấu trực diện đã mất, nếu tham gia chiến đấu thì chỉ xem như bản thân quân đội của triều đại phong kiến nước đó, chứ không thể—và nhất định không thể—tiêu biểu cho một sự liên minh chiến đấu nào giữa các dân tộc được. Tìm một sự liên minh chiến đấu dưới thời phong kiến—cụ thể trong quan hệ giữa nước ta và phong kiến Trung-quốc—thì rất khó có một « khái niệm » trọn vẹn được.

Về cảm tình của Lưu đối với cách mạng Việt-nam, điểm này hầu hết các bạn tham gia thảo luận đều nhất trí với nhau. Sự giúp đỡ của Lưu cổ vũ thêm lòng phấn khởi, quyết tâm của các nhà cách mạng Việt-nam trên con đường giải phóng dân tộc. Tình cảm của Lưu đối với cách mạng Việt-nam xứng đáng được nhân dân ta trân trọng hơn so với thời gian ông sống tung hoành trên đất nước ta.

Về bản chất của quân đội Lưu sau khi sang Việt-nam, thì muốn xét công lao và tội trạng của đội quân Cờ đen do Lưu Vĩnh-Phúc chỉ huy không thể đơn thuần căn cứ vào các tài liệu rút trong thư tịch của các sử gia phong kiến, mà còn phải chú ý đúng mức những tài liệu nằm rải rác trong nhân dân. Cũng có người lấy làm lạ cho rằng một đội quân, như đội quân Cờ đen của Lưu, vừa lập nên những chiến công đáng được biểu dương, nhưng đồng thời cũng tạo nên một số lớn tội ác cần phải nghiêm khắc lên án. Tại sao thế? Các bạn Chương Thâu, Nguyễn-minh-Hồng, Đặng-huy-Vận dựa vào bài «Phân tích các giai cấp trong xã hội Trung-quốc» của Chủ tịch Mao Trạch-Đông nhận xét tính chất hai mặt của tầng lớp du dân để giải thích hiện tượng trên. Điều này có lẽ không một ai phản đối mặc dầu nó phù hợp với tình hình của bản thân đội quân Cờ đen khi còn hoạt động trên lãnh thổ Trung-quốc, nhưng chúng ta thử xét xem bản chất quân Cờ đen của Lưu Vĩnh-Phúc có gì thay đổi sau khi bị triều đình Mãn Thanh đàn áp phải rời bỏ địa bàn hoạt động của mình lánh nạn sang Việt nam. Trái với một số ý kiến của bạn Đặng-huy-Vận nêu lên trong tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 37, chúng tôi cho rằng mặc dầu xuất phát là đội quân khởi nghĩa nông dân nhưng sau khi tan rã chạy sang Việt-nam — qua một thời gian ngắn—, nhất là lúc Lưu Vĩnh-Phúc đã đường hoàng tự nhận là một bầy tôi của phong kiến nhà Nguyễn thì bản chất đội quân Cờ đen đã mất hết tính chất «cách mạng buổi đầu», mà đã trở thành một đội quân phong kiến tập hợp được khá nhiều thành phần phức tạp mang những màu sắc tư tưởng khác nhau. Sở dĩ biến chất như thế có thể do các lý do sau đây :

— Lưu đặt chân sang Việt-nam với hơn 200 binh sĩ, nhưng qua quá trình chiến đấu gay go hơn 20 năm thì liệu họ có thể sống một cách trọn vẹn từ đầu đến cuối để giữ vững bản chất cách mạng của đội quân Cờ đen hay không? Đó là chúng tôi chưa kể đến những biểu hiện tiêu cực âm ỉ phá hoại nội bộ tư tưởng của bản thân quân đội đó.

— Đã chiến đấu, thì phải có hao hụt, nhưng về nguồn bổ sung, Lưu chỉ có thể dựa vào bọn thổ phỉ, bọn tàn quân của Trung-quốc để làm lực lượng nòng cốt cho đội quân của ông.

Chú ý đến sự biến chất của đội quân Cờ đen thì mới có thể giải thích một cách tương đối hợp lý những tội ác mà đội quân đó gây nên. Nhân dân là những người làm ra lịch sử, họ rất công bằng khi nhận xét bất cứ một vấn đề gì. Điều này cũng đã được biểu hiện một cách rõ rệt trong thái độ của nhân dân ta đối với quân Cờ đen.

Lưu Vĩnh-Phúc và đội quân Cờ đen tồn tại trên đất nước ta hơn 20 năm — những năm đen tối nhất nhưng cũng anh dũng nhất của nhân dân ta. Mặc dầu do những hạn chế nhất định của thời đại, Lưu chưa thật sự sát cánh chiến đấu cùng với những lực lượng yêu nước của dân ta, nhưng những chiến công của Lưu, khách quan mà nói, đã có một tiếng vang lớn trong công cuộc chống Pháp. Ghi nhớ công lao của Lưu cũng như ghi nhớ công lao của bất cứ một nhân vật nào đã có những cống hiến trong công cuộc chống xâm lăng. Quý trọng Lưu, nhưng đồng thời cũng phải thấy được trách nhiệm của ông đối với một số tội ác mà đội quân Cờ đen đã gây nên. Những tội ác ấy xét cho cùng, nó gắn chặt với quá trình phong kiến hóa — mặc dầu trước kia nó mang tính chất của một đội quân khởi nghĩa nông dân.

Chống thiên hương đánh giá thấp cũng như đánh giá quá cao công tích của Lưu Vĩnh-Phúc tức là xác nhận được yếu tố duy nhất có tính chất quyết định toàn bộ phong trào chống Pháp trên đất nước ta : yếu tố đó là lực lượng của quảng đại quần chúng nhân dân Việt-nam.

Ông Tô-Hoài là một nhà văn theo dõi rất sát cuộc thảo luận về vai trò Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen. Trong một bức thư viết cho chúng tôi, ông Tô-Hoài viết :

« Tôi theo dõi rất lý thú cuộc thảo luận về vai trò Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen trên *Nghiên cứu lịch sử*. Tôi muốn tham gia cuộc tranh luận, nhưng hoàn cảnh không cho phép tôi làm. Đọc những bài đăng trên tập san tôi thấy nảy ra một lối đánh giá một chiều Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen. Có người thì cho Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen có công to với cuộc kháng chiến chống Pháp của Việt-nam hồi nửa sau thế kỷ XIX. Có người lại cho Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen đã phạm nhiều tội ác. Hai nhận định trên cơ hồ như hoàn toàn đối lập nhau. Trong bài « Mấy ý kiến đánh giá vai trò Lưu Vĩnh-Phúc trong cuộc kháng Pháp của nhân dân Việt-nam » (*Nghiên cứu lịch sử* số 38), ông Tô-minh-Trung viết :

« Nhưng chúng ta cần phân biệt hành động lưu manh, « giặc cỏ » của quân lính Cờ đen với thái độ trung phu của tướng Lưu Vĩnh-Phúc...

« Một mặt Lưu Vĩnh-Phúc với quân Cờ đen có công đánh Pháp; một mặt khác, quân của Lưu đã có hành động vượt ra ngoài lòng tốt của Lưu Vĩnh-Phúc như cướp phá, giết tróc. Chính thế cho nên, nơi nào quân Lưu Vĩnh-Phúc đánh thắng thì nhân dân ca tụng (như chung quanh vùng Cầu-giấy); nơi nào quân Lưu Vĩnh-Phúc không đánh Pháp mà lại phá hoại nhân dân thì bị ta thán ».

« Theo tôi, cách xem xét vấn đề như trên, dễ đưa đến những khẳng định có tính chất suy luận. Thật ra ở Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen, công và tội chỉ là hai mặt không thể thiếu được của một con người, một đội quân dưới thời phong kiến. Đã đánh Lưu Vĩnh-Phúc và quân Cờ đen là quân nông dân khởi nghĩa, nhưng là nông dân khởi nghĩa tự phát của thời phong kiến. Dưới thời phong kiến, một đội quân dù đầu tiên là nông dân khởi nghĩa, nhưng khi đã

phong kiến hóa và lưu manh hóa, thì rất dễ có những hành động lưu manh, có thể mới là quân lính của thời phong kiến, phải không anh ?

« Như anh đã biết, làng tôi — làng Nghĩa-đô — rất gần Cầu-giấy. Tất cánh đồng Nghĩa-đô đến phủ Hoài chỉ hơn một nghìn thước. Hai lần về đánh Pháp, quân Cờ đen đều đóng ở làng tôi. Dân làng tôi chạy « loạn Cờ đen » sang Bôi (Bắc-ninh) hết. Trong thời gian ở làng tôi, quân Cờ đen đã phá phách nhiều. Nhà tôi — một ngôi nhà gạch cổ — nay còn lại những cánh cửa có vết đốt cháy. Các cụ vẫn chỉ những cánh cửa và bảo tôi: « Cờ đen lấy cánh cửa làm củi và bắc ván làm thịt bò, thịt lợn ». Xóm Giếng làng tôi có lũy tre rất dày bao bọc chung quanh, cổng xóm lại chắc, nên dân không chạy. Nhưng rồi quân Cờ đen phá và vào được xóm Giếng. Anh cứ tưởng tượng cũng biết được họ đã làm gì. Đâu ông bị họ giết hoặc bắt đi tài đồ cho họ, còn đàn bà họ bắt đi theo họ để rồi không bao giờ trở về nữa. Trước Cách mạng tháng Tám, có ngày dân xóm Giếng có đến mấy chục cái giò những người đã bị quân Cờ đen giết hại.

« Ngày nay dân làng tôi vẫn nói đến những trận đánh Pháp rất anh hùng của quân Cờ đen, nhưng vẫn không quên những việc giết người rất khủng khiếp của quân Cờ đen.

« Những câu chuyện kể trong nhân dân ở những nơi quân Cờ đen đóng và đi qua, có thể dùng làm tài liệu để đối chiếu với những tài liệu mà chúng ta tìm thấy trong sách của người Pháp, hay trong sách của Trung-quốc. Tôi nghĩ: cuộc thảo luận này chỉ nên kết thúc khi chúng ta đã sưu tầm những tài liệu trong nhân dân những vùng trước kia quân Cờ đen đã đi qua. Ngày nay các cụ biết chuyện đã chết nhiều rồi. Nhưng nếu chúng ta không sưu tầm các tài liệu trong nhân dân ngay thì số người biết chuyện quân Cờ đen càng ngày càng ít cho đến khi không còn người nào nữa. Và như vậy, chúng ta sẽ mất một kho tài liệu quý báu... »

VỀ MỘT VÀI VẤN ĐỀ TRONG VIỆC ĐÁNH GIÁ MẦM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA Ở VIỆT-NAM

TÔ-MINH-TRUNG

ÔNG Nguyễn-Việt với hai bài: « Góp ý kiến với ông Đoàn-trọng-Truyền về mầm mống tư bản chủ nghĩa dưới thời phong kiến Việt-nam » và « Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa Việt-nam dưới thời phong kiến », đăng trong các tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 30, 35 và 36, đã giúp cho chúng tôi thêm nhiều sử liệu (phong phú về lượng cũng như về chất) về vấn đề lịch sử khá phức tạp đó.

Nhưng qua hai bài đó, chúng tôi cũng thấy còn có những điểm chưa thông lắm,

đặc biệt là quan điểm về mối quan hệ biện chứng giữa « tư bản thương mại », « tư bản cho vay nặng lãi » dưới thời phong kiến với mầm mống tư bản chủ nghĩa, cũng như « hướng tìm sự mạnh nha của tư bản chủ nghĩa ». Với tinh thần học tập nghiên cứu, tôi mạnh dạn nêu ý kiến hiểu biết còn ít của mình đề trao đổi với ông Nguyễn-Việt, mong đóng góp được một phần nhỏ vào việc tìm hiểu lịch sử hình thành chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam.

I. TƯ BẢN THƯƠNG MẠI VÀ TƯ BẢN CHO VAY NẶNG LÃI XUẤT HIỆN TRONG THỜI KỲ PHONG KIẾN CÓ QUAN HỆ GÌ ĐẾN VIỆC HÌNH THÀNH MẦM MỔNG TƯ BẢN CHỦ NGHĨA ?

Sự phát triển của mỗi giai đoạn lịch sử nhất định, điều chủ yếu là do sự đấu tranh thống nhất mâu thuẫn bên trong lòng của từng giai đoạn lịch sử đó. Nhưng không phải vì thế mà chúng ta cố tình « gượng ép » cho mọi hiện tượng đều phải có liên quan nhau trong một khối thống nhất, do các mặt đối lập tạo nên trong quá trình đấu tranh của nó. Đồng thời cũng không « máy móc » cho rằng: một sự vật nào đó của giai đoạn trước không liên quan đến sự vật nào đó của giai đoạn sau, tách rời hai yếu tố của hai quá trình nối tiếp nhau một cách biệt lập, như ví dụ: « cái trứng gà làm mầm mống của con vịt hoặc ngược lại con vịt là do ở trứng gà mà ra » (1) của ông Nguyễn-Việt, hầu chứng minh cho luận điểm: tư bản thương mại ở thời phong kiến không thể « là mầm mống, là tiền thân của tư bản thương mại ở thời kỳ tư bản chủ nghĩa » (2).

Chúng ta biết rằng: « Tư bản thương nghiệp là tư bản phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa (nói tiểu kinh tế hàng hóa) hoặc tư bản hàng hóa (nói kinh tế tư bản chủ nghĩa). Phạm vi hoạt động của tư bản thương nghiệp là lĩnh vực lưu thông hàng hóa, chức năng của nó là thực hiện hàng

hóa hoặc tư bản hàng hóa ra tiền bạc hoặc tư bản tiền bạc » và « Tư bản thương nghiệp đã có từ thời kỳ đầu tiên khi loài người bước vào chế độ chiếm hữu nô lệ », nó « có đặc điểm là trao đổi không ngang giá, mua rẻ bán đắt » (3). Do đó, số « thương nhân giàu có » mà ông Đoàn-trọng-Truyền cho là « mầm mống tư bản thương mại » (4), và được ông Nguyễn-Việt đặt lại vấn đề: « nên hiểu ý kiến của ông Đoàn-trọng-Truyền là những thương nhân giàu có... là những mầm mống tư bản thương mại... của thời tư bản chủ nghĩa » (NCLS, số 30, trang 48). Theo chúng tôi thì ông Đoàn-trọng-Truyền không nhận lầm tí nào cả. Điều đó chứng tỏ khá đầy đủ trong câu nói sau đây: « ...xuất hiện ra một số thương nhân giàu có... đang trong quá trình tích lũy tư bản nguyên thủy » (5).

(1) (2) Nguyễn-Việt, *Nghiên cứu lịch sử* số 30 tháng 9-1961, trang 50.

(3) Kế Tề, *Danh từ chính trị kinh tế học*, Xuất bản Sự thật, Hà-nội, 1958, trang 189.

(4) (5) Đoàn-trọng-Truyền, *Mầm mống tư bản chủ nghĩa và sự phát triển của chủ nghĩa tư bản ở Việt-nam*, Xuất bản Sự thật, 1960, trang 24.

Ngược lại, ông Nguyễn-Việt đã rơi vào sự tự nhiên hóa của quá trình «sinh vật học» để nhận xét quá trình phát triển của lịch sử xã hội, lịch sử mà trong đó những hiện tượng xã hội trước sau, đều gắn liền với nhau một cách biện chứng khách quan.

Xét vào hoàn cảnh cụ thể của lịch sử Việt-nam mà nói, thì «thương nhân giàu có» dưới thời phong kiến đều có thể gọi là «tư bản thương mại» cả (hay tư bản thương nghiệp cũng thế), vì nó có phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa và thực hiện hàng hóa ra tiền bạc.

Ở Việt-nam, dưới thời Lê mạt, những «thương nhân giàu có» đáng chú ý nhất là bọn phú thương lớn đi buôn bán xa, như lái buôn muối từ đồng bằng lên miền thượng du. Chẳng hạn như thời «Hiến-tống năm Cảnh-hưng thứ 20 (1759) đặt quan giám đốc muối ở Từ-xuyên, Hưng... và tùy nơi mà đặt trường muối cho lái buôn cập bến và lấy muối đi bán» (*Quốc dụng chí*). Đặc biệt là những thương nhân đi buôn gạo bằng thuyền từ Nam-bộ trở ra miền Nam Trung-bộ. *Phủ biên tạp lục* có chép rằng: «Trước kia buôn bán ở Gia-định, thường cứ tháng 9 tháng 10 đi, tháng 4 tháng 5 thì về. Gặp gió thuận thì chỉ trong 10 ngày đêm là đến nơi... Trước vào cửa biển Cần-thơ rồi vào cửa biển Sài-lạp, cuối cùng vào cửa Đại, cửa Tiểu, đến nơi nào cũng thấy thuyền buồm đầy bến». Và cũng theo *Phủ biên tạp lục* thì tổng số thuyền đi biển mà chúa Trịnh đánh thuế ở Đàng trong là 447 chiếc. Ngoài ra còn có lái trâu bò, lái bê, lái gỗ... đều có vốn lớn cả. Việc mua bán, đổi chác ở vùng biên giới cũng là một hiện tượng đáng kể. Cũng trong *Phủ biên tạp lục* của Lê-quý-Đôn, khi viết về sự buôn bán, trao đổi ở dọc biên giới Lào-Việt thời Lê mạt, tại làng Cam-lộ, huyện Đàng-xương (1) có ghi: «Thương nhân các xã thường mang các tạp vật như muối, nước mắm, cá khô, đồ đồng, đồ sắt, đồ nữ trang bằng vàng bạc lên đổi lấy thóc gạo, gà, trâu, vỏ cây, sáp ong... Người Mán cũng mang hóa vật xuống Cam-lộ bán..., mỗi phiên chợ người Mán đem 300 con trâu đến bán, mỗi con giá không quá 10 quan» (2).

Như vậy, dưới thời phong kiến Việt-nam, những «thương nhân giàu có» đã làm được nhiệm vụ phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hóa, do đó nó cũng có tác dụng thúc đẩy mối liên hệ kinh tế giữa các vùng trong nước. Cho nên, trong phạm vi tương đối, chúng ta có thể gọi họ là «tư bản thương

ngiệp» được, và không những họ chỉ phục vụ cho quá trình lưu thông hàng hóa, mà họ còn đem hàng hóa từ nơi này sang nơi khác đổi lấy tiền bạc, rồi từ tiền bạc đó họ lại quay về mua số hàng hóa khác. Điều đó chứng tỏ họ đã thực hiện theo đúng công thức T—H—T của Mác. Ở đây tôi xin đánh một dấu ngoặc: có lẽ ông Đoàn-trọng-Truyền chưa dám cho họ là tư bản thương mại dưới thời phong kiến chăng? Nhưng có một điều cần phải hiểu rằng: «thương nhân giàu có» (hay tư bản thương mại) dưới thời phong kiến Việt-nam không phải là không có liên quan gì đến sự tích lũy nguyên thủy tư bản ở Việt-nam (nếu những yếu tố sản xuất mới như tư bản thương mại, tư bản cho vay, công trường thủ công v.v... được phát triển một cách chính thường).

Tại sao chúng tôi lại dám nói như vậy?

Đó là vì chúng tôi căn cứ theo sự phát triển chính thường của tư bản thương mại dưới thời phong kiến, biến thành chủ bao mua và hình thành nền tư bản công nghiệp.

Thời kỳ cuối của xã hội phong kiến, do kinh tế tiền tệ—hàng hóa phát triển, nên phạm vi hoạt động của tư bản thương mại ngày càng mở rộng, và mọi hình thức thương nhân bóc lột và khống chế những người tiểu sản xuất hàng hóa xuất hiện. «Thương nhân lúc đầu làm mới lái cho những người sản xuất nhỏ (người thủ công và nông dân) trao đổi hàng hóa, làm mới lái cho chúa phong kiến đem bán một phần sản phẩm thặng dư chiếm đoạt được. Về sau, thương nhân bắt đầu thu mua đều đặn hàng hóa do người sản xuất nhỏ sản xuất ra, rồi mang bán ở thị trường lớn hơn. Do đó, thương nhân biến thành chủ bao mua» (3).

Về vấn đề chủ bao mua, ông Nguyễn-Việt có trích dẫn một đoạn trong *Một chuyến đi Bắc-kỳ vào năm 1688* của Dampierre (4) để đi đến kết luận: chủ bao mua, một «hình thức manh nha tư bản chủ nghĩa», song «bản thân hình thức chủ bao mua không

(1) Nay là huyện Cam-lộ, tỉnh Quảng-trị.

(2) Phần ngoại thương, xin xem bài «Bàn về mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam», trang 41—42, tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 37 (TMT).

(3) *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học*, bản tiếng Việt, do trường Nguyễn-ái-Quốc in, 1958, trang 67-68.

(4) Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 35, tháng 2-1962, trang 29.

phải là một hình thức mằm mống tư bản chủ nghĩa có tính chất cách mạng...» (1). « Theo chúng tôi, nếu chỉ dẫn chứng có một câu rất ngắn của Dampierre về những người lái buôn lụa, rồi cho rằng dưới thời phong kiến Việt-nam có « chủ bao mua » thì không đúng lắm. Theo như ông Vương-hoàng-Tuyên, trong tác phẩm *Tình hình công thương nghiệp Việt-nam trong thời Lê mạt*, thì Chappelin, người phụ trách thương mại cho Pháp ở Đàng ngoài, sau khi được chúa Trịnh cho mở thương điếm ở Hưng-yên, rồi « trở về Bantam ngày 10 tháng 2 năm 1681, mang theo các hàng hóa ở Đàng ngoài như : xạ hương và tơ lụa. Pallu khi ở Pháp tới Surate cố vận động công ty cho tàu đến Đàng ngoài nhưng vì những lý do mà công ty xét không có lợi nên không phái tàu đi. Pallu buộc phải đi Xiêm theo chuyến tàu thường lệ và giao thư của Louis XIV cho mấy giáo sĩ trở về Đàng ngoài để họ đệ trình lên Trịnh-Tạc, còn thư của giáo hoàng thì vì xét lúc đó đang cấm đạo, nên không gửi... Thời gian sau đó xét vì tình hình buôn bán với Đàng ngoài không có lợi nên Công ty Đông Ấn rút lui khỏi thương điếm Hưng-yên... » (2). Xem thế cũng đủ biết rằng, việc mua bán của nước ngoài đều phải dưới quyền kiểm soát của nhà nước phong kiến. Hơn nữa, nhà nước phong kiến lại độc quyền ngoại thương, nên làm sao có thể có thứ « chủ bao mua » như anh lái buôn lụa nào đó được. Và chúng ta cũng có thể đặt một câu hỏi rằng : « chủ bao mua » đã có ngay từ 1688 thì tại sao mất bóng đi đâu, trong giai đoạn sau này ở thế kỷ XVIII ?

Còn về việc « chủ bao mua không phải là một hình thức mằm mống tư bản chủ nghĩa có tính chất cách mạng » thì lại càng không đúng.

Chúng ta đã biết :

« Chủ bao mua cho thợ cả nghèo vay tiền, nguyên liệu và vật liệu, với điều kiện đặt mua trước thành phẩm của họ bằng giá rất rẻ.

« Dần dần nhiều thợ cả nghèo phụ thuộc vào chủ bao mua giàu có. Chủ bao mua giao nguyên liệu cho họ như sợi để họ dệt thành vải, trả cho họ một số tiền công nhất định. Như thế chủ bao mua trở thành người phát nguyên liệu.

« Người thủ công đã bị phá sản nên chủ bao mua không những chỉ cung cấp nguyên liệu, mà cung cấp cả công cụ lao động nữa. Thế là, người thủ công mất nốt cái tự chủ bề ngoài, hoàn toàn biến thành người công

nhân làm thuê, còn chủ bao mua thì trở thành tư bản công nghiệp » (3).

Như vậy, « chủ bao mua » là mằm mống tư bản chủ nghĩa có tính chất cách mạng, vì khi nó biến thành tư bản công nghiệp thì « những trở ngại nói trên (chế độ phong kiến ở nông thôn và phường hội ở thành thị — TMT) đã bị xóa bỏ cùng với sự tước đoạt và sự trục xuất một phần dân cày » (4).

Nhưng xét vào hoàn cảnh cụ thể ở Việt-nam, thì đến nay chúng tôi chưa thấy có tài liệu chứng minh rằng ở Việt-nam đã có xuất hiện tầng lớp « chủ bao mua » (?). Ông Nguyễn-Việt không những chưa đánh giá đúng mức nội dung của « chủ bao mua » mà còn sáng tạo ra một tầng lớp mới trọng lịch sử phong kiến Việt-nam. Đi xa hơn nữa, ông Nguyễn-Việt lại muốn tách rời sự liên hệ hữu cơ giữa tư bản thương mại thời phong kiến với tích lũy nguyên thủy tư bản, giữa tư bản thương mại thời phong kiến với tư bản thương mại thời tư bản chủ nghĩa, như quá trình phát triển của sinh vật học « cái trứng gà » không thể là « mằm mống của con vịt » (!)

Chúng tôi rất đồng ý với ông Nguyễn-Việt: « Tư bản thương mại thời phong kiến về thực chất khác hẳn thương mại của thời tư bản chủ nghĩa » (5). Nhưng sự khác nhau đó chỉ là sự khác nhau về hoạt động mà thôi. Tư bản thương mại dưới thời phong kiến thì phục vụ quá trình lưu thông hàng hóa và thực hiện hàng hóa ra tiền bạc. Còn tư bản thương mại dưới thời tư bản thì phục vụ cho tư bản hàng hóa và biến tư bản hàng hóa ra tư bản tiền bạc. Nếu xét về quá trình phát sinh phát triển của tư bản thương mại dưới thời phong kiến (cụ thể là về con người mang chức năng đó) với tư bản thương mại thời tư bản chủ nghĩa, thì rất gắn liền nhau (6).

(1) Tập san *Nghiên cứu lịch sử*, số 35, tháng 2-1962, trang 29.

(2) Vương-hoàng-Tuyên, sách đã dẫn tr. 67-68.

(3) *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* (đã dẫn) trang 68.

(4) Marx, *Tư bản luận*, bản tiếng Việt, quyển I, tập 3, trang 271.

(5) Tập san N.C.L.S. số 30, trang 50.

(6) Xin xem *Sách giáo khoa chính trị kinh tế học* chương : Sản xuất hàng hóa, sự ra đời của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa. Xin xem chương 31, trong *Tư bản luận* quyển I, tập 3.

Tư bản thương mại dưới thời phong kiến rõ ràng là có nhiều đóng góp trong việc hình thành mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam. Còn tư bản cho vay nặng lãi thì như thế nào?

Theo như Marx :

«... thời trung cổ đã truyền lại hai thứ tư bản, hai thứ đó mọc lên dưới những chế độ kinh tế xã hội rất khác nhau và chính hai thứ đó, trước thời cận đại đã độc chiếm các địa vị là tư bản. Đó là tư bản cho vay nặng lãi và tư bản thương nghiệp » (1).

Nhưng « cho vay nặng lãi... không thay đổi phương thức sản xuất mà chỉ ăn bám phương thức sản xuất, làm cho phương thức sản xuất càng khốn. Nó hút máu, phá hoại thần kinh của phương thức sản xuất và cưỡng bức tái sản xuất tiến hành trong điều kiện ngày càng bí thảm » (2).

Như vậy tư bản cho vay nặng lãi không có đóng góp gì cho việc hình thành mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam.

II. NÔNG THÔN VÀ NHỮNG NGÀNH NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG DÀN DỰNG CÓ PHẢI LÀ HƯƠNG TÌM SỰ « MANH NHA CỦA CHỦ NGHĨA TƯ BẢN KHÔNG » ?

«... hương tìm sự manh nha của chủ nghĩa tư bản phải là ở nông thôn, ở những ngành nghề sản xuất hàng dàn dựng, ít liên quan đến quyền lợi của tập đoàn phong kiến thống trị » (3). Đó chính là căn cứ của ông Nguyễn-Việt, và cũng là luận điểm khá mới của ông.

Đi vào nông thôn để tìm « cha đẻ » của quan hệ tư bản chủ nghĩa, ông Nguyễn-Việt dựa hẳn vào các « làng chuyên môn » vì theo ông «... nếu nghề thủ công không tập trung đủ ở thành thị để thỏa mãn nhu cầu nhân dân, thì nhất định nghề thủ công phải tập trung ở các làng chuyên môn, một là để cung cấp hàng dàn dựng cho nhân dân, hai là để cung cấp hàng hóa cho ngoại thương đã tương đối phát triển từ thế kỷ XVII, XVIII... trong lúc ngoại thương đang kích thích nền sản xuất trong nước, thì các tập đoàn phong kiến cũng bắt đầu không nắm chặt được nông thôn nữa và cũng phải nới rộng cho những ngành nghề nào chỉ sản xuất hàng dàn dựng mà thôi... » (4). Bắt nguồn từ đó, ông đã có công nghiên cứu rất kỹ quan hệ sản xuất tại hai làng Bát-tràng, Thổ-hà.

Tôi không đi sâu vào việc phân tích quan hệ sản xuất ở làng Bát-tràng và Thổ-hà, mà chỉ muốn trao đổi với ông Nguyễn-Việt về những nhược điểm của « căn cứ » đó — nông thôn, cụ thể là làng chuyên môn, trong việc tìm hương manh nha của chủ nghĩa tư bản.

Như chúng ta đã biết: điều căn bản và chủ yếu ở nông thôn Việt-nam là sự thống trị của phong kiến với hình thái chiếm hữu ruộng đất và bóc lột địa tô. Ở nông thôn, cơ sở kinh tế lại là cơ sở nông nghiệp, nên không thể nào quan hệ tư bản chủ nghĩa có thể bắt đầu manh nha từ đó. Và

theo Marx: « Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện ở ngoài nông thôn, là do sự phát triển nói chung của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ở ngoài nông thôn quy định » (5). Nguyên lý đó đã chỉ cho chúng ta thấy rằng, cơ sở kinh tế phong kiến ở nông thôn không thể tự động chuyển thành quan hệ tư bản chủ nghĩa được. Lịch sử các nước Tây phương đều chứng minh điều đó. Lịch sử nước nhà cũng là một bằng cứ chắc chắn để chứng minh rằng, chính vì thiếu yếu tố kinh tế tư bản trong công thương nghiệp mà chế độ phong kiến Việt-nam đã trải qua bao nhiêu lần khủng hoảng cũng vẫn chìm đắm trong khuôn khổ phong kiến, mà không giải thể được để tiến sang quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Có lẽ thấy được điều đó, nên ông Nguyễn-Việt đi về nông thôn, nhưng không đi sâu vào nền kinh tế hàng hóa ở nông thôn Việt-nam, mà lại đi sâu vào các làng chuyên môn. Trước khi bàn đến các « làng chuyên môn » mà trọng tâm là « ngành nghề sản xuất hàng dàn dựng » của ông Nguyễn-Việt, chúng tôi muốn trao đổi với ông về việc ra đời của quan hệ tư bản chủ nghĩa, đã được Marx tổng kết, và hiện là những căn cứ lý luận chắc chắn nhất cho chúng ta dựa vào để phân tích lịch sử cụ thể ở nước ta.

(1) Tư bản luận, quyển 1, tập 3, trang 270.

(2) Tư bản luận (Kế Tề trích, trong Danh từ chính trị kinh tế học, trang 202).

(3) Tập san N.C.L.S số 35, tháng 2-1962, trang 30.

(4) Tập san N.C.L.S số 35 tháng 2-1962, trang 31.

(5) Tư bản luận, quyển 3, trang 1.043.

Theo như Marx: « Sự tách rời giữa sản phẩm với người sản xuất, giữa một hạng người có đầy đủ tất cả mọi thứ để cho lao động có thể đối tượng hóa được, với một hạng người khác mà toàn bộ của cải chỉ vắn vắn là sức lao động của chính mình thôi, đó là điều xuất phát của sản xuất tư bản chủ nghĩa » (1). « Vậy muốn chế độ tư bản chủ nghĩa xuất hiện thì ít ra một bộ phận tư liệu sản xuất phải bị thắt tay trước lấy của những người sản xuất, là những người đã dùng những tư liệu ấy để thực hiện lao động của bản thân mình, và những tư liệu ấy đã nằm trong tay những người sản xuất hàng hóa, là những kẻ đang dùng những tư liệu đó để mưu lợi bằng lao động của người khác. Vậy sự biến chuyển lịch sử làm cho lao động tách rời những điều kiện bên ngoài của lao động, đó là cái bí mật của sự tích lũy gọi là tích lũy « nguyên thủy », vì nó thuộc về thời kỳ tiền sử của thế giới tư sản » (2) và « toàn bộ quá trình tiến triển này, chính là sự tước đoạt ruộng đất của nông dân » (3). « Chính vì vậy mà dân cư ở nông thôn, bị tước đoạt bằng bạo lực và bị đẩy vào tình trạng đi lang thang... bắt phải làm quen với cái kỷ luật cần thiết cho chế độ làm thuê » (4).

Qua sự phân tích đó của Marx, theo chúng tôi, chúng ta muốn tìm nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa tư bản, nhất thiết phải đi sâu vào tầng lớp « lao động làm thuê », vì « lao động làm thuê » là tiêu chuẩn căn bản để đánh giá sự xuất hiện quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, đánh giá trình độ cao thấp của những yếu tố tư bản chủ nghĩa đang được phôi thai ở hình thái mầm mống trong xã hội phong kiến Việt-nam.

Chúng tôi xin phép trích lại ở đây một đoạn ngắn về « lao động làm thuê » trong bài « Bàn về vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam », đăng trong Tập san *Nghiên cứu lịch sử* số 37, của chúng tôi, để thấy được mức độ hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa ở nước ta như thế nào.

« Ở Việt-nam vào thế kỷ XVIII, những người đi làm thuê tập trung hàng trăm trên các công trường mỏ, họ không phải là những người bị tước đoạt tư liệu sản xuất... Và thật ra các công trường mỏ chưa thu hút được đại bộ phận nông dân phân tán ở đồng bằng. Hiện tượng phá sản hàng loạt những người nông dân ở đây không phải là hậu quả của quá trình tích lũy sơ khai của chủ nghĩa tư bản mà hoàn toàn là hậu

quả của chế độ bóc lột nặng nề của giai cấp phong kiến ».

Như vậy, ngay ở các công trường mỏ, nơi có sản xuất tập trung và quan hệ bóc lột rõ ràng hơn, mà người làm thuê vẫn chưa phải là xuất thân từ trong quá trình bị tước đoạt tư liệu sản xuất — một điều kiện trong hai điều kiện cần thiết cho quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời, thì làm sao ở các làng chuyên môn lại có hiện tượng đó được. Hơn nữa, tính chất của các làng chuyên môn trong xã hội Việt-nam dưới thời phong kiến lại chưa đạt đến trình độ của một « công trường thủ công », mà « về phương diện lịch sử, công trường thủ công là cơ sở kỹ thuật của nền công nghiệp lớn » (5).

Nếu chỉ riêng hai làng Bát-tràng, Thổ-hà thuộc tỉnh Bắc-ninh mà kết luận cho toàn quốc, thì đó là điều nhận xét quá sớm với sự phát hiện tương lai (nếu có). Và lại, ông Nguyễn-Việt chỉ cung cấp cho chúng ta về cách thức sản xuất của hai lò Bát-tràng và Thổ-hà, rồi kết luận « quan hệ bóc lột... cũng như các lò bát đàn đã có từ trước thời Pháp thuộc » (6)... Theo chúng tôi, điều đó cũng cần thiết được xác minh lại rõ ràng hơn, vì không thể nào không có sự thay đổi khác nhau về quan hệ giữa thợ và chủ ở hai lò Bát-tràng, Thổ-hà trong một thời gian dài được. Hơn nữa, làng Bát-tràng hay Thổ-hà đã có quan hệ tư bản chủ nghĩa hay chỉ mới « manh nha » thôi, từ cuối thời kỳ phong kiến, thế tại sao nó không có thể trở thành một nơi thu hút những người nông dân phá sản vào đó để tiến hành bóc lột theo lối giá trị thặng dư? Nhưng nếu có đồng ý với ông Nguyễn-Việt ở điểm này đi chăng nữa, thì chúng tôi thấy có một mắc mứu căn bản, không giải thích được. Đó tức là sự tích lũy nguyên thủy tư bản! Chỉ có tích lũy nguyên thủy tư bản thì mới có thể hình thành được quan hệ tư bản chủ nghĩa, song với lối sản xuất của làng Bát-tràng, Thổ-hà thì làm sao có thể có nhiều người vô sản và có việc tích lũy vào trong tay một

(1) *Tư bản luận*, bản tiếng Việt, quyển I, tập 3, trang 14.

(2)(3) *Tư bản luận*, bản tiếng Việt, quyển I, tập 3, trang 220-221.

(4) Như trên, trang 251.

(5) *Tư bản luận*, bản tiếng Việt, quyển I, tập 2, trang 98.

(6) Tập san N.C.L.S. số 35, trang 33.

số ít người của cải bằng tiền cần thiết để lập ra những xí nghiệp tư bản lớn sau này?

Ở đây, chúng ta cũng cần thống nhất với nhau một điều này: không thể lấy hình thức tích lũy nguyên thủy tư bản ở Tây Âu và châu Mỹ (chiếm đoạt đất đai của nông dân bằng bạo lực, bóc lột những người sản xuất nhỏ ở thành thị và ở nông thôn bằng nợ lãi) mà gán cho nước Việt-nam lạc hậu được. Hình thức tích lũy nguyên thủy của chúng ta tất nhiên có khác, diễn ra dưới một trạng thái phân hóa giữa kẻ bị mất tư liệu sản xuất và người trước đoạt tư liệu sản xuất, có thể bằng cách này hay bằng cách nọ, chắc chắn là chậm chạp và đặc biệt hơn. Nhưng cái « chậm chạp và đặc biệt » đó cũng không thoát ra ngoài khuôn khổ « trước đoạt ruộng đất của nông dân » và những người nông dân lang thang đó không có con đường nào khác hơn là « lao động làm thuê ».

Để thấy rõ hơn nữa mức độ phát triển của những yếu tố căn bản mang đến sự hình thành quan hệ tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam dưới thời phong kiến như thế nào? Chúng ta hãy đi qua một vài sự kiện về việc mất ruộng đất của nông dân.

Từ đầu thế kỷ XVII, tình trạng chiếm đoạt ruộng đất của địa chủ đối với nông dân đã phát triển rất mạnh. Ngay từ năm 1618, Nguyễn-phúc-Nguyên đã từng ra lệnh đo đạc lại ruộng đất của dân vì « bây giờ bọn hào phú trong làng xóm hay xâm chiếm làm tư lợi » (1). Năm 1669, Nguyễn-phúc-Tần lại sai các văn thần do Hồ-quang-Đại đứng đầu, chia ruộng đất công ra làm ba hạng nộp tô thuế khác nhau và cấm « xã dân không được tranh giành chiếm đoạt » ruộng đất tư hữu (bản bực tư điền).

Chính sự hiếp đoạt đó của giai cấp địa chủ đã làm cho hàng loạt nông dân nghèo khổ, bị bần cùng, phá sản biến thành một lớp nông dân lưu vong. Tình trạng chiếm đoạt ruộng đất không phải chỉ có thế, mà còn nhiều hơn nữa ở thế kỷ XVIII. Nhưng việc chiếm đoạt ruộng đất đó hoàn toàn không giống việc chuyển những đất trồng trọt thành những cánh đồng chăn nuôi ở Anh vào khoảng thế kỷ XV, mà việc chiếm đoạt ở đây hoàn toàn dưới hình thức phong kiến. Và những người nông dân phá sản không phải bị ném ra thị trường lao động tự do mà họ lại đi vào con đường cùng khổ của người cổ nông.

Cho nên khó mà có một sử liệu nào để chứng minh rằng, họ (những người nông dân lưu vong) bị thu hút vào các làng chuyên môn, để cho các làng đó trở thành những nơi sản sinh ra quan hệ tư bản chủ nghĩa.

Vì vậy chưa có thể kết luận rằng: « Tư bản chủ nghĩa đã manh nha vào cuối thời kỳ phong kiến Việt-nam » (2).

Cái mà ông Nguyễn-Việt gọi là: « Kinh tế hàng hóa đã phát triển khá cao..., thị trường dân tộc đã hình thành, đã có một số cơ sở thủ công kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa v.v... » (3) đó, theo chúng tôi thì không phải là tiêu chuẩn căn bản để đánh giá cho sự « manh nha » của chủ nghĩa tư bản, mà đó chỉ mới là những « mầm mống » đầu tiên của chủ nghĩa tư bản Việt-nam đang được quá trình phát triển của lịch sử « nặn » dần mà thôi.

Theo sự phân tích và chứng minh của tôi ở trên thì « làng chuyên môn » mà ông Nguyễn-Việt cho là « cơ sở thủ công kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa » không thể chấp nhận được nữa rồi! Còn vấn đề « kinh tế hàng hóa đã phát triển khá cao » thì thế nào?

Về điểm này mà nói, ông Nguyễn-Việt cũng có dẫn chứng nhiều sử liệu, nhưng tôi cũng xin phép trao đổi với ông về thực chất của cái gọi là « kinh tế hàng hóa phát triển khá cao » đó.

Trong bài « Bàn về vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam » đăng trong tập san NCLS số 37, tôi đã có trích lời chỉ dẫn của đồng chí Sta-lin cho chúng ta thấy: không thể cho rằng kinh tế hàng hóa là giai đoạn mở đầu của thời kỳ tư bản được.

Đúng như vậy, tài liệu về kinh tế ở nước ta trong các thế kỷ XVII, XVIII và XIX cho ta thấy rằng thời đó chỉ có nền kinh tế hàng hóa đơn giản, chưa xuất hiện những nhà tư sản bỏ tiền thuê mướn nhân công trong các công trường thủ công, chưa có việc bóc lột công nhân bằng thặng dư giá trị. Hầu hết các nghề thủ công ở nước ta trong thời Lê mạt đều mang tính chất phong kiến của phường hội, của sản xuất cá thể từng gia

(Xem tiếp trang 59)

(1) Tiêu biên, quyển 2 — 4b (Giáo trình Đại học Tổng hợp).

(2) (3) Tập san N.C.L.S. số 36, trang 37.

MÃY VẤN ĐỀ VỀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

TRƯƠNG-HOÀNG-CHÂU

VẤN đề đấu tranh giai cấp của nông dân đã từng được các tác giả của trước tác kinh điển bàn luận đến. Cho nên trong khi nghiên cứu vấn đề này, chúng ta không thể không lấy những lý luận về đấu tranh giai cấp của nông dân của Ăng-ghe-n, Lê-nin, Sta-lin, Mao Trạch-Đông làm kim chỉ nam, làm tư tưởng chỉ đạo. Những người thầy cách mạng ấy đã dạy cho chúng ta biết rằng: trong xã hội có giai cấp, chỉ có thông qua đấu tranh giai cấp mới đây xã hội phát triển lên được.

Mâu thuẫn đối kháng giữa giai cấp nông dân và giai cấp địa chủ quyết định sự đấu tranh giai cấp trong xã hội phong kiến. Mâu thuẫn đối kháng trên vốn có căn nguyên xã hội của nó. Căn nguyên xã hội đó không phải là cái gì khác ngoài mâu thuẫn giữa tính chất cá thể trong sản xuất và chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến.

Trong xã hội phong kiến, đơn vị kinh tế thích ứng với trình độ và tính chất của sức sản xuất lúc bấy giờ là kinh tế cá thể từng hộ một. Mỗi một đơn vị kinh tế như vậy vốn vẹn chỉ sử dụng một số công cụ sản xuất rất thô sơ và trình độ kỹ thuật sản xuất cũng rất thấp kém. Đây là tình hình nội dung của kinh tế cá thể nông dân. Trong xã hội phong kiến, tư liệu sản xuất chủ yếu là ruộng đất. Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến là cơ sở của chế độ phong kiến. Giai cấp địa chủ phong kiến với nhân số rất ít nhưng chúng nắm phần lớn ruộng đất; ngược lại, số lượng nông dân rất nhiều mà chỉ có ruộng đất với một tỷ lệ rất nhỏ. Tình trạng này làm nảy ra mâu thuẫn sống còn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân.

Trong xã hội phong kiến Việt-nam trước kia cũng giống như mọi xã hội phong kiến của các nước khác trên thế giới, các loại hình thức về địa tô, các loại hình thức về cưỡng chế siêu kinh tế đều là những biểu hiện cụ thể mối quan hệ bóc lột giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân trên phương diện kinh tế. Phương thức sản xuất phong kiến quy định quan hệ chính trị giữa hai giai cấp ấy, giai cấp địa chủ phong kiến thống trị và giai cấp nông dân bị trị.

Mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân là mâu thuẫn đối kháng, nên hình thức biểu hiện của mâu thuẫn ấy là hình thức xung đột ngoại bộ, là đấu tranh cách mạng. Mâu thuẫn giữa hai giai cấp ấy đã tồn tại ngay từ lúc hình thái xã hội phong kiến được thành lập, mâu thuẫn đó tồn tại trong suốt quá trình hình thành, phát triển và suy vong của xã hội phong kiến. Bởi lẽ trên lâm chúng ta không lấy làm lạ rằng trong suốt thời kỳ xã hội phong kiến đã không ngừng xuất hiện phong trào nông dân. Phong trào đấu tranh nông dân này bị bọn thống trị phong kiến trấn áp, thì lại âm ỉ và nổ ra phong trào đấu tranh nông dân khác, và cứ thế đề cuối cùng đưa chế độ phong kiến đến diệt vong.

Quá trình hình thành, phát triển và diệt vong của xã hội phong kiến là người mục kích quá trình phát triển từ thấp lên cao, từ giản đơn đến phức tạp của phong trào nông dân. Hình thức đấu tranh của nông dân Việt-nam, theo thời gian, theo quá trình phát triển của xã hội phong kiến Việt-nam, đã từ những cuộc khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ tiến lên hình thức đấu tranh cao nhất của nông dân — chiến tranh nông dân.

I. VẤN ĐỀ KHỞI NGHĨA NÔNG DÂN VÀ CHIẾN TRANH NÔNG DÂN. SỰ PHẢN KỶ VỀ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN VIỆT-NAM

Khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân là hai khái niệm được rút ra từ thực tiễn đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-

nam trong xã hội phong kiến. Hai khái niệm ấy phản ánh tính chất giai đoạn của đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam.

Như ở phần trước đã nêu, mâu thuẫn giữa tính chất của sức sản xuất và chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong phương thức sản xuất phong kiến tồn tại quán xuyên suốt quá trình xã hội phong kiến. Nó quyết định tính chất chống áp bức phong kiến của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân. Nhưng trong các giai đoạn phát triển của xã hội phong kiến, mâu thuẫn trên làm quan hệ sản xuất không ngừng phát sinh biến hóa. Nên hình thức và nội dung của đấu tranh giai cấp cũng có những biến hóa khác nhau. Do đó, tính chất giai đoạn được biểu hiện trong quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân.

Ngay từ buổi đầu của xã hội phong kiến Việt-nam, để chống lại sự uy hiếp của chính quyền phong kiến đối với đời sống và con người của mình, dân nghèo, nhất là nông dân bị áp bức đã lần lượt nổi dậy đấu tranh. Như cuối thời Lý, dưới sự uy hiếp do nạn chiêm tinh ruộng đất, nô dịch hóa, nạn lưu vong, thuế má, tử vong... gây nên, đã bùng lên những cuộc khởi nghĩa nông dân lẻ tẻ ở các nơi. Những cuộc khởi nghĩa nông dân trong đời này như năm 1188 có cuộc khởi nghĩa Lê-Văn nổ ra ở giáp Cổ-hoàng, năm 1198 xảy ra khởi nghĩa Ngô-công-Tin, 5 năm sau có những cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra ở Ấp-Lâm (?) và ấp Đà-mỗ (?) v.v...

Đến đời Trần, để thỏa mãn nhu cầu sinh hoạt xa xỉ, truy lạc của bọn quý tộc thống trị phong kiến, chính quyền phong kiến sai duyệt hộ khẩu nhằm tăng cường bóc lột nhân dân lao động. Thêm vào đấy, chế độ tư hữu ruộng đất phát triển hơn trước, nạn chiêm tinh ruộng đất càng trầm trọng, thường xảy ra đại hạn và đói kém, v.v... ngay dưới tình trạng uy hiếp trên, tháng 5 tháng 6-1343 đã nổ ra những cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ khắp nơi. Nhất là những cuộc nổi dậy của gia nô ở các nhà vương hầu quý tộc. Năm 1344 xảy ra cuộc khởi nghĩa Ngô-Bệ. Đến năm 1351, nhân dân bị áp bức ở Thái-nguyên và Lạng-sơn nổi dậy khởi nghĩa. Mấy năm sau, một cuộc khởi nghĩa có thanh thế nổ ra là cuộc khởi nghĩa do một người tên là Tề lãnh đạo, cuộc khởi nghĩa này đã lan tỏa trên khắp một vùng rộng lớn từ Lạng-giang đến Nam-sách. Tháng 8-1379, ở Bắc-giang nổ ra cuộc khởi nghĩa Nguyễn-Bồ. Đến năm 1389, phong trào khởi nghĩa nông dân càng lên cao. Khởi nghĩa Nguyễn-Thanh nổ ra ở Thanh-hóa. Cuộc khởi nghĩa

lớn nhất trong năm ấy (1389) là cuộc khởi nghĩa Phạm-sur-Ôn. Ngoài những cuộc khởi nghĩa trên còn có những cuộc khởi nghĩa khác nữa.

Trong tất cả những cuộc khởi nghĩa nông dân mà chúng tôi đã kể trên, chỉ có khởi nghĩa Ngô-Bệ là được sử sách ghi rõ khẩu hiệu đấu tranh của nó — «chấn cứu bản dân» (hay cứu tế dân nghèo). Yêu cầu được sống ấy, yêu cầu đòi quyền sống ấy có lẽ là yêu cầu phổ biến của những cuộc khởi nghĩa nông dân ấy. Cái yêu cầu cấp thiết của nông dân nghèo khổ bị áp bức đó không thể tách khỏi nó với quan hệ giai cấp được tạo thành bởi sự phát triển của sơ kỳ chế độ phong kiến Việt-nam. Quan hệ sản xuất phong kiến đã hình thành từ sớm. Trong thời Lý-Trần tồn tại chế độ sở hữu ruộng đất của nhà nước, đồng thời cũng tồn tại chế độ ruộng đất của tư nhân. Về hình thái ruộng đất thì có nhiều loại như ruộng quốc khố (hay quan điền), ruộng công của xã thôn, ruộng đất mà nhà vua phong cho bọn vương hầu quý tộc và ruộng đất của tư nhân. Những hình thái ruộng đất ấy đồng thời tồn tại, và tồn tại xen kẽ nhau rất là phức tạp, chúng cũng có những phát triển và biến hóa theo thời gian. Nạn chiêm tinh ruộng đất uy hiếp và đã kích vào chế độ sở hữu ruộng đất của nông dân tự canh làm họ bị phá sản, phải lưu vong hoặc biến thành nô tỳ (ví: thuế má nặng nề đến nỗi Triệu-Tiết tâu với vua nhà Tống bên Trung-quốc là Giao-chỉ thuế nặng, dân phải gán cả vợ con lẫn tài sản mà vẫn không bù đủ số thiếu ...). Do đó, những cuộc khởi nghĩa nông dân trên đều chống nô dịch, yêu cầu quyền sống.

Nói chung, những cuộc khởi nghĩa nông dân này đều mang nặng tính chất tự phát. Mục đích đấu tranh còn ấu trĩ hoặc mơ hồ. Khởi nghĩa Lê-Văn mang hình thức mê tín, nghĩa quân tin ở vết chân trâu trên cây muỗm là điềm người dưới lên trên mà nổ lên. Nguyễn-Bồ thì lợi dụng pháp thuật hoang đường để mê hoặc dân nghèo vùng dậy đấu tranh. Những điều này cũng còn phần ảnh hưởng độ giác ngộ của nghĩa quân còn rất thấp kém. Khẩu hiệu «chấn cứu bản dân» chỉ nói lên người nông dân nổi dậy đấu tranh cho lợi ích thiên cận trước mắt.

Tình hình trên cho phép chúng ta xếp tất cả những cuộc khởi nghĩa nông dân kể

trên vào giai đoạn thấp nhất, tức giai đoạn đầu trong quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân.

Khởi nghĩa Phạm-sur-Ôn kết thúc giai đoạn đầu đó, và cũng mở đầu cho giai đoạn tiếp liền theo sau nó, tức giai đoạn cao hơn. Nhưng cuộc khởi nghĩa nông dân trong giai đoạn này có quy mô to hơn trước. Khởi nghĩa Trần-Tuân và khởi nghĩa Trần-Cao ở đầu thế kỷ XVI, khởi nghĩa Phạm-Hàng cuối thế kỷ XVI, và các cuộc khởi nghĩa Nguyễn-Tuyên, khởi nghĩa Nguyễn-danh-Phượng, khởi nghĩa Nguyễn-hữu-Cầu, v.v... giữa thế kỷ XVIII đều có hàng vạn quân sĩ. Về trình độ tổ chức của họ cũng có phần cao hơn so với những cuộc khởi nghĩa nông dân ở giai đoạn đầu. Sur-Ôn chia quân thành những quân hiệu thần kỳ, dũng (đấu và vô hạn. Nguyễn-đương-Hưng, Nguyễn-danh-Phượng ... đều đặt quan thuộc. Những cuộc khởi nghĩa nông dân trong giai đoạn này, nói chung, đều chú ý đến việc xây dựng căn cứ của nghĩa quân. Khởi nghĩa Trần-Tuân chiếm cứ các động ở ven núi Hưng-hóa, khởi nghĩa Phạm-Hàng chiếm cứ núi Đam-kê, nghĩa quân của khởi nghĩa Nguyễn-đương-Hưng chiếm cứ một khu trong núi Tam đảo, v.v... Những cuộc khởi nghĩa nông dân trong giai đoạn này càng biểu lộ rõ ràng hơn tính chất chống chính quyền phong kiến hiện tại. Nghĩa quân của Sur-Ôn từng chiếm cứ kinh sư trong ba ngày rồi rút ra. Hoặc nhân cuộc phế lập vua chúa một cách hỗn loạn do Trịnh-duy-Sân gây nên, cũng nhân việc phá phách kinh thành của quân Nguyễn-hoảng-Dụ, nghĩa quân do Trần-Cao lãnh đạo sang chiếm lấy kinh thành. Nguyễn-hữu-Cầu có lúc đem quân về bến Bồ-đề định tấn công chiếm đoạt kinh thành, nhưng bị bại. Ngoài ra, còn một điểm đáng chú ý nữa là tinh thần phản tán của các cuộc khởi nghĩa trong giai đoạn này giảm bớt đi nhiều so với trước kia. Như lúc quân của Nguyễn-Cừ chiếm cứ Gia-phúc, quân của Nguyễn-Tuyên hùng cứ Phao-sơn, họ đều làm thanh thế để viện trợ cho nhau.

Sự đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam chuyển mình từ giai đoạn I đến giai đoạn II cũng có căn nguyên xã hội của nó. Đến khoảng cuối nhà Trần, chế độ điền trang thái ấp bị tan rã dưới sự phát triển của kinh tế địa chủ. Kinh tế điền trang thái ấp tan rã, gia nô lưu vong và nổi

dậy ở khắp nơi. Những cuộc khởi nghĩa nông dân đó đã kích vào chế độ đại điền trang với quan hệ sản xuất lạc hậu của nó. Sang thời Lê sơ, chế độ đại điền trang với quan hệ nông nô, nô tỳ căn bản tan rã. Chế độ ruộng đất quốc hữu còn vẫn phổ biến, nhưng chế độ tư hữu ruộng đất đã phát triển hơn trước với kinh tế địa chủ chiếm địa vị chủ đạo. Cho nên trong bộ luật Hồng-đức có những điều khoản quy định phép mua bán, cầm đợ hoặc tranh chấp ruộng đất. Đến năm 1483, Lê Thánh-tông ra lệnh lập cái mốc cố định giữa ruộng công với ruộng tư, nhưng không kết quả gì. Chế độ tư hữu ruộng đất ngày càng phát triển, ruộng công ngày càng thu nhỏ. Lại vì bị nạn cướp chiếm ruộng đất, nông dân nghèo cày ruộng công cũng như nông dân tự canh lấy mảnh đất của mình đều bị uy hiếp, nên đều phản ứng mạnh. Về sau, nạn kiêm tinh ruộng đất càng ngày càng trở nên nghiêm trọng. Cứ mỗi một triều vua mới lên là một lần cướp đoạt ruộng đất để phong cho công thần mới. Công điền ngày càng bị thu hẹp không đủ cấp cho dân, nên mâu thuẫn căn bản của chế độ phong kiến ngày càng trở nên gay gắt. Biểu hiện của sự gay gắt đó là các cuộc khởi nghĩa nông dân trong khoảng thời gian này càng đi vào chiều rộng và chiều sâu.

Trải qua các thế kỷ XVI, XVII, XVIII số lượng ruộng đất quốc hữu ngày một giảm dần, ruộng đất tư hữu của địa chủ ngày một phát triển nhiều lên. Vấn đề mua bán ruộng đất trong thời gian này phát triển theo sự phát triển của kinh tế hàng hóa. Tương ứng với tình hình trên là trình độ đấu tranh giai cấp của nông dân cao hơn so với trước.

Ở Đàng trong cũng có tình hình tương tự như ở Đàng ngoài. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân đã nổ ra ở Đàng trong, như Quảng-ngãi có cuộc khởi nghĩa do một người tên là Lía lãnh đạo, còn có những cuộc khởi nghĩa do người tên là Hồ, là Nhấn lãnh đạo. Những cuộc khởi nghĩa nông dân trên đã kích, giết bóc lột địa chủ và lấy của của nhà giàu chia cho dân nghèo.

Sau khi phong trào đấu tranh của nông dân giữa thế kỷ XVIII bị lắng xuống, ở nhiều nơi khác vẫn còn nổ ra những cuộc khởi nghĩa nông dân khác. Vùng ven biển (ở Đàng ngoài) có cuộc khởi nghĩa Thực-Toại, vùng trung du và thượng du có cuộc

khởi nghĩa do người tên là Du lãnh đạo đạo nổ ra ở Thái-bình, v.v... Tiếp theo những cuộc khởi nghĩa nông dân ấy là cuộc vận động cách mạng của nông dân Tây-sơn nổ ra vào cuối thế kỷ XVIII.

Phong trào đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam phát triển đến phong trào nông dân Tây-sơn, tức phát triển đến tột đỉnh của nó. Nạn phục dịch nặng nề, gánh nặng về đủ loại tô thuế, nạn kiêm tình ruộng đất càng trầm trọng, hạn hán và đói kém thường xuyên ... là tiền đề của phong trào nông dân Tây-sơn với quy mô to lớn và tính chất quần chúng rộng khắp toàn quốc. Phong trào nông dân này đã lôi cuốn được đông đảo quần chúng nông dân và người trong các tầng lớp nhân dân khác. Nghĩa quân đã lấy của của bọn nhà giàu, địa chủ chia cho dân nghèo. Một giáo sĩ người Tây-ban-nha không phải vô cớ mà nói rằng: «Họ muốn thực hiện công lý trong xã hội, giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của vua quan. Họ tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt, họ trung thành với chủ nghĩa đó. Những người tiền khu của xã hội cận đại ấy lấy của của quan lại và nhà giàu có chia cho người nghèo» (1).

Tư tưởng bình quân chủ nghĩa được nêu lên trong phong trào nông dân Tây-sơn. Thường thường tư tưởng bình quân chủ nghĩa xuất hiện từ sớm trong nông dân. Tư tưởng ấy phản ánh sự tồn tại hiện tượng không bình quân giữa tài phú, có kẻ giàu người nghèo; nó cũng phản ánh sự tồn tại của đẳng cấp và giai cấp. Lê-nin nói: «Tư tưởng bình đẳng nói chung là tư tưởng cách mạng nhất trong cuộc đấu tranh chống chế độ chuyên chế, đặc biệt là trong cuộc tranh đấu chống chế độ chiếm hữu đại thổ địa của chúa nông nô. Tư tưởng bình đẳng mà giai cấp tiểu tư sản nông dân có là tư tưởng chính đáng, và là tư tưởng tiến bộ, bởi vì nó biểu hiện cuộc đấu tranh chống quan hệ không bình đẳng của chế độ phong kiến, chế độ nông nô» (2).

Đặc điểm của sự đấu tranh giai cấp của nông dân trong giai đoạn này quan hệ khăng khít với tình hình phát triển của kinh tế phong kiến lúc bấy giờ. Ở Đàng trong cũng như ở Đàng ngoài, quan hệ giai cấp biến hóa kịch liệt, nạn kiêm tình ruộng đất rất là trầm trọng. Cả hai Đàng đó đều nằm trong tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng của chế độ phong kiến. Kinh tế tiểu

nông — đơn vị kinh tế của xã hội phong kiến — bị uy hiếp mạnh. Ở Đàng trong thì kinh tế nông nghiệp bị đình đốn. Tình trạng này làm kinh tế hàng hóa và công thương nghiệp đình trệ. Kinh tế hàng hóa được phát triển trong những thế kỷ XVII, XVIII, nhưng rồi do chính sách ức thương của chính quyền phong kiến làm cản trở cho sự phát triển của nó. Tình hình kinh tế ở Đàng ngoài cũng tương tự như vậy. Kinh tế nông nghiệp cũng bị đình đốn, làm mất cơ sở phát triển cho kinh tế hàng hóa. Lúc bấy giờ, nhân dân ở hai Đàng đều sống trong cảnh bị áp bức và nghèo đói như ở trên đã nêu. Sau khi đàn áp những cuộc khởi nghĩa nông dân giữa thế kỷ XVIII, họ Trịnh ở Đàng ngoài có ban hành một ít sổ chính sách có tính chất nhượng bộ chút ít và tạm thời. Nhưng họ Trịnh vẫn không giải quyết được gì cả. Như vậy, chúng ta thấy rằng phong trào nông dân giữa thế kỷ XVIII vẫn không giải quyết được những mâu thuẫn hiện có ở hai Đàng.

Phong trào nông dân Tây-sơn đã nổ ra dưới những điều kiện lịch sử trên. Phong trào nông dân này đã mở đầu cho giai đoạn cuối cùng trong toàn bộ cuộc đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến Việt-nam. Phong trào nông dân Tây-sơn còn đánh dấu thời kỳ chiến tranh nông dân Việt-nam bắt đầu. Thời kỳ chiến tranh nông dân này gồm cả những cuộc chiến tranh nông dân dưới thời Nguyễn, như chiến tranh nông dân do Phan-bá-Vành, Lê-duy-Lương, Lê-văn-Khoi... lãnh đạo.

Như thế, xã hội phong kiến Việt-nam đã trải qua quá trình hình thành, phát triển và suy vong của nó; thích ứng với quá trình này, sự đấu tranh giai cấp của nông dân chuyển từ khởi nghĩa nông dân đến chiến tranh nông dân.

Trong sử sách phong kiến Việt-nam thường chép những tên «giặc cướp», «giặc cỏ», «trộm giặc», v.v... để nguyên rủa và ám chỉ các cuộc khởi nghĩa nông dân mà chúng ta quan niệm. Nhưng chúng ta cũng chú ý một điều là những danh từ trên không phải đều có nghĩa là khởi nghĩa nông dân cả.

(1) Jean Chesneau — *Contribution à l'histoire de la nation vietnamienne*, trang 59-60.

(2) Lê-nin — *Cương lĩnh ruộng đất trong cuộc cách mạng nước Nga lần I từ 1905-1907*.

Khởi nghĩa nông dân Việt-nam mang nặng tính chất địa phương. Trong thời kỳ của khởi nghĩa nông dân, có lúc đồng thời nổi lên nhiều cuộc khởi nghĩa lẻ tẻ ở các nơi như trong *Cương mục* thường có những câu : «bọn trộm cướp ở các xứ nổi lên như ong». Những cuộc khởi nghĩa nông dân rải rác như vậy chỉ chiếm những vùng bé nhỏ. Mọi cuộc khởi nghĩa nông dân không chiếm một trung tâm chính trị hoặc một trung tâm hành chính nào. Dù nghĩa quân của Phạm-sư-Ôn đã vào được kinh thành, nhưng ba ngày sau thì nghĩa quân bỏ nó và rút đi. Điều này cũng nói lên khởi nghĩa nông dân còn lờ mờ với mục đích cướp chính quyền. Về vấn đề vũ trang, thì nói chung, các cuộc khởi nghĩa nông dân, đặc biệt là những cuộc khởi nghĩa nông dân ở giai đoạn thấp, đều có trình độ vũ trang thấp kém. Ví dụ, dân nghèo ở vùng Đông Nam «người đeo bừa, người vác gậy» nổi dậy hưởng ứng theo khởi nghĩa Nguyễn-Cừ, Nguyễn-Tuyên, và Vũ-trác-Oánh (1), v.v... Mũi dùi của đấu tranh nông dân trong thời kỳ khởi nghĩa nông dân thường chĩa vào sự áp bức kinh tế, áp bức chính trị phong kiến trong một hoặc một số vùng nào đấy thôi.

Nội dung của chiến tranh nông dân có khác so với nội dung của khởi nghĩa nông dân. Thực ra, chiến tranh nông dân bao giờ cũng bắt đầu từ khởi nghĩa nông dân, về sau nó phát triển đến thời kỳ cao hơn, đó là thời kỳ chiến tranh nông dân. Cho nên chiến tranh nông dân là hình thức đấu tranh cao nhất của nông dân trong xã hội phong kiến. Nó cũng là một cuộc chiến tranh trong nước. Trong cuộc đấu tranh giai cấp này, nông dân được phát động chống bọn quý tộc địa chủ phong kiến trong phạm vi toàn quốc. Ví dụ lấy cuộc chiến tranh nông dân Tây-sơn mà nói, nó lôi kéo được quảng đại quần chúng và những người trong các tầng lớp nhân dân khác. Sau khi chiến tranh nông dân này bùng nổ, nghĩa

quân đã lần lượt lật đổ chính quyền phong kiến Đàng trong rồi đến tiêu diệt thế lực họ Trịnh ở Đàng ngoài. Và như thế, toàn lãnh thổ Việt-nam tạm thời chia hai vùng : vùng rộng lớn ở phía nam do ba anh em Tây-sơn giữ, tức dưới quyền khống chế của nghĩa quân; và vùng Bắc-hà được anh em Tây-sơn tạm thời giao cho vua Lê giữ để «tỏ ý phù Lê diệt Trịnh». Tất nhiên, sau đấy quân Tây-sơn tiêu diệt nốt nhà Lê để thành lập chính quyền của mình. Như thế, mục đích của chiến tranh nông dân rõ ràng nhằm lật đổ toàn bộ chính quyền phong kiến đang tồn tại trước mắt, cũng như nhằm lập lên chính quyền của mình. Chiến tranh nông dân không nhằm thực hiện một số cải lương hay tranh đấu để được một số nhượng bộ nào đó từ bọn thống trị phong kiến. Cho nên sau khi diệt họ Trịnh, vua Lê phong cho Nguyễn-Huệ làm Uy-quốc vương, nhưng Huệ tỏ vẻ khinh bỉ và cho đẩy chỉ là hư-danh. Hoặc vua Lê định cắt đất Nghệ-an cho Nhạc, nhưng Nhạc không thèm lấy. Sở dĩ có những hiện tượng đó là vì chiến tranh nông dân Tây-sơn chĩa mũi dùi một cách triệt để vào chính quyền phong kiến trong toàn quốc.

Chiến tranh nông dân Tây-sơn với quy mô to lớn, với thanh thế rộng khắp đã khắc phục được tính chất bó hẹp ở từng địa phương của khởi nghĩa nông dân.

Một đặc điểm đáng kể nữa của chiến tranh nông dân Tây-sơn là nghĩa quân có kỷ luật nghiêm minh. Cho nên có một người Tây phương nói rằng : «Họ không làm hại gì dân chúng; lại trừng phạt thích đáng những kẻ gian ác... người ta hoan nghênh những sự công bằng và vô tư của họ...» (2).

Ở trên, chúng tôi cũng đã nêu lên một số đặc điểm của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân. Dưới đây chúng tôi sẽ dành riêng một phần hoàn toàn bàn về tính chất và đặc điểm của toàn bộ quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân trong suốt thời kỳ xã hội phong kiến Việt-nam.

II. VẤN ĐỀ TÍNH CHẤT VÀ ĐẶC ĐIỂM CỦA SỰ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

Như chúng ta đều biết, sự đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam mang nặng tính chất tự phát. Nông dân vùng dậy đấu tranh là xuất phát từ ý thức bản năng của giai cấp mình. Như khởi nghĩa nông dân do Ngô-Bệ lãnh đạo từng nêu khẩu hiệu đấu tranh là

«chấn cứu bần dân». Người dân nghèo, người nông dân lúc bấy giờ bị sự áp bức kinh tế nặng nề của phong kiến uy hiếp.

(1) *Cương mục* — q. XVII.

(2) Trích thư của Le Roy.

Trong đời sống của họ, tình trạng trước mắt là nghèo khổ, đói kém và chết chóc. Sự đấu tranh của họ lúc bấy giờ chỉ hạn chế trong phạm vi lợi ích thiên cận trước mắt của họ thôi. Trong một số khởi nghĩa nông dân khác, có nhiều nghĩa quân do người khác dụ dỗ mà nổi dậy tham gia vào đội ngũ khởi nghĩa. Ở khởi nghĩa Trần-Cao và khởi nghĩa Dương-Hưng có tình hình như vậy. Cũng vì tính chất tự phát tồn tại trong phong trào nông dân, nên có những cuộc khởi nghĩa nông dân đánh phá linh tinh, thiếu kế hoạch. Cửa cải mà các cuộc khởi nghĩa nông dân đã từng lấy của địa chủ cường hào không hẳn vẹn vẹn chỉ là lúa thóc, tiền bạc..., chiến tranh nông dân Tây-sơn «tuyên truyền sự bình đẳng về mọi mặt»(1), điều này cũng có thể ám chỉ rằng: trong những cửa cải mà nghĩa quân lấy được có cả ruộng đất nữa. Điều này nhắc chúng ta nhớ tới những lời của Lê-nin, Lê-nin nói: «nông dân yêu cầu ruộng đất là xuất phát từ ý thức bản năng của giai cấp nông dân, nó chỉ yêu cầu ruộng đất một cách tự phát»(2). Nói chung, mọi cuộc đấu tranh của nông dân đều mang tính chất tự phát và tổ chức tính kém. Và lại, dù có một trình độ nhất định của tổ chức tính cũng không phủ nhận được tính chất tự phát của toàn bộ đấu tranh giai cấp của nông dân. Sở dĩ phong trào nông dân mang tính chất tự phát là vì dưới chế độ phong kiến, giai cấp nông dân không phải là đã thành một giai cấp thành thực, trình độ chính trị và kinh tế của họ rất thấp. Cho nên Sta-lin trong cuộc nói chuyện với Emil Ludwig đã cho những cuộc nổi dậy của nông dân bị áp bức là những «cuộc bạo động tự phát», hoặc «khởi nghĩa tự phát»

Khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân là những hình thức đấu tranh giai cấp biểu hiện mâu thuẫn giữa giai cấp địa chủ và giai cấp nông dân; tức cũng biểu hiện mối quan hệ xung đột giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất. Nói chung, các cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân Việt-nam nở rộ dưới sự uy hiếp của nạn kiếm tình ruộng đất, của nô dịch hóa, của tô thuế nặng nề, của sưu dịch, của đói kém và chết chóc, tức nở rộ dưới sự áp bức kinh tế phong kiến và áp bức chính trị phong kiến. Vì lẽ đó, cho nên các cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến đều mang tính chất chống áp

bức phong kiến. Trong quyển *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Chủ tịch viết: «Sự bóc lột kinh tế tàn khốc và sự áp bức chính trị của giai cấp địa chủ đối với nông dân bức nông dân nhiều lần vùng dậy khởi nghĩa để chống sự thống trị của giai cấp địa chủ». Căn cứ vào lời nhận xét của tên giáo sĩ Tây phương đối với phong trào nông dân Tây-sơn đã nêu ở trước (3), chúng ta thấy phong trào đó có nêu yêu cầu về bình đẳng. Để phê phán tư tưởng bình đẳng, Ăng-ghe-n viết: «Cho nên yêu cầu bình đẳng trong mồm của giai cấp vô sản có ý nghĩa hai mặt. Hoặc giả nó là sự phản ứng tự phát — đặc biệt là ở sơ kỳ, ví dụ trong chiến tranh nông dân — phản đối sự khác biệt giữa người giàu và người nghèo, giữa lãnh chúa và nông nô, giữa người ăn cao lương mỹ vị và người đói khát; trong hình thức này, nó là biểu hiện đơn thuần của bản năng cách mạng, ở phương diện này, cũng chỉ có ở phương diện này, nó mới có lý do được nhìn nhận là chính đáng» (4).

Trong quá trình đấu tranh, kinh nghiệm đấu tranh của người nông dân ngày một tích lũy, ngày một phong phú. Nhưng giai cấp nông dân không đại diện cho một lực lượng sản xuất mới, cho nên sự đấu tranh của họ trước sau vẫn phải quanh quẩn trong khuôn khổ gò bó của chế độ phong kiến; mặc dù về khách quan, cuộc đấu tranh của họ có tác dụng dọn đường cho chủ nghĩa tư bản phát triển. Trong xã hội phong kiến ở Việt-nam, mọi cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân dần dần bộc lộ rõ ràng tình trạng quanh quẩn đó; tất nhiên, chúng không và cũng không thể thoát khỏi vòng luẩn quẩn ấy được. Áo tưởng về một «ông vua tốt» là một đặc điểm, một hiện tượng rất phổ biến trong mọi cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân Việt-nam. Dưới sự đè nén của áp bức kinh tế và áp bức chính trị của phong kiến, người nông dân đã nổi lên đấu tranh chống, giết bọn địa chủ, quan lại, chống chính quyền địa phương, thậm chí họ còn lật nhào cả một triều đại vua chúa

(1) Trong sách đã dẫn của Jean Chesnaux.

(2) Lê-nin — *Cương lĩnh ruộng đất...* (sách đã dẫn).

(3) Diego de Jumilla... Trong sách đã dẫn của J.Chesneaux.

(4) Ăng-ghe-n — *Chống Đuỳ-a-rinh*.

hiện đang tồn tại. Thế nhưng, do tính chất cục bộ và địa vị giai cấp của mình, người nông dân có đấu tranh cũng chỉ nhằm vào mọi áp bức kinh tế và áp bức chính trị hiện đang tồn tại dưới sự thống trị của tên vua bấy giờ. Cho nên, khi nghe thấy một người nào đó tự xưng là con vua này cháu vua nọ, hay mạo nhận là một bậc vương nào đó, thì họ nhiệt liệt nổi dậy hưởng ứng. Đinh-Khả tự xưng là con cháu của Đinh-tiên-Hoàng, Nguyễn-Thanh mạo xưng là Linh-đức vương, Trần-Cao tự xưng là cháu Huyền-tôn của vua Thái-tông nhà Trần và là ngoại thích của Quang-phục hoàng hậu, Ngô Bệ và Nguyễn-dương-Hưng tự xưng «ngụy hiệu» và đặt quan trực, Nguyễn-Tuyền, Nguyễn-Cử, Vũ-trác-Oánh, Cao-bá-Quát... đều giả danh mượn tiếng phò Lê, v.v..., đều được hàng ngàn hàng vạn nông dân và dân nghèo hưởng ứng đi theo.

Ảo tưởng đối với một «ông vua tốt» của người nông dân bị áp bức không những chỉ thể hiện ở tình hình như đã nói ở trên, ảo tưởng ấy còn thể hiện rõ rệt ở quá trình phong kiến hóa của bộ phận chỉ huy của khởi nghĩa. Nguyễn-dương-Hưng thì xưng «ngụy hiệu», đặt quan thuộc. Nguyễn-danh-Phương thì lập cung điện, đặt quan thuộc, cờ quạt, xe cộ, đồ dùng... để sánh với nghi vệ của thiên tử. Trước khi tiêu diệt chính quyền phong kiến ở Đàng trong và Đàng ngoài, bộ phận chỉ huy của chiến tranh nông dân Tây-sơn đã bắt đầu phong kiến hóa rồi. Sau khi chiến tranh nông dân thắng lợi, năm 1786 trong lịch sử phong kiến Việt-nam, đầu tiên và cũng là cuối cùng xuất hiện một chính quyền do chiến tranh nông dân Tây-sơn thành lập. Tất nhiên, chính quyền này cũng không phải là cái gì ngoài khuôn khổ của chế độ phong kiến. Sự tồn tại của triều đại phong kiến Tây-sơn là một chứng cứ lịch sử vững chắc để chứng minh cho quy luật trên. Nói thế có nghĩa là mọi cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân nếu thắng lợi, tức lật đổ được chính quyền phong kiến hiện đang tồn tại, thì chúng sẽ lập một chính quyền mới và chính quyền mới đó không thoát được khuôn khổ của chế độ cũ. Nhưng cũng có một điểm đáng làm cho chúng ta chú ý đến và tuy cũng cùng trong khuôn khổ của chế độ phong kiến, nhưng trong những chính sách của chính quyền mới đó ban bố đều có những tính chất và tác dụng tiến bộ nhất

định (về điểm này sẽ nói cụ thể ở phần dưới).

Như trên đã trình bày, đến đây chúng ta có thể đi đến một kết luận là đứng về mặt chủ quan mà nói, mọi cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân trong xã hội phong kiến đều không và không thể xem phong kiến là một chế độ dễ phản đối; mặc dù đứng về mặt khách quan mà nói, khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân là động lực chân chính đẩy lịch sử phát triển lên, chúng đều đã kích vào nền thống trị phong kiến trước mặt.

Tính chất thứ ba của phong trào nông dân Việt-nam là tính chất địa phương và tính chất tản mạn; cho nên trong sử sách cũ thường ghi chép «trộm cướp nổi dậy như ong ở khắp nơi». Những cuộc nổi dậy như thế thường chỉ giới hạn trong địa phương nhỏ hẹp của mình. Tình hình này nói chung đều tồn tại trong suốt thời kỳ xã hội phong kiến Việt-nam, nhưng tình trạng này đặc biệt nghiêm trọng ở những giai đoạn đầu của cả quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam.

Ngoài những tính chất trên, khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân Việt-nam cũng còn có những đặc điểm của mình.

Như trên đã phân tích, ảo tưởng đối với một «ông vua tốt» hay «ông vua của mình» của người nghĩa quân nông dân là đặc điểm thứ nhất. Nhưng trong sử sách Việt-nam còn ghi chép thêm người nông dân không những chỉ có ảo tưởng đến «ông vua tốt» nào đó, mà còn có ảo tưởng đối với «con trời» hoặc một đại nhân nào đó thay trời cứu dân. Tất nhiên, ở xã hội phong kiến Việt-nam, thì vua, «con trời» (thiên tử) hay «đại nhân» nào đấy đều cùng thể hiện sự kết hợp của quân quyền và thần quyền. Lúc bấy giờ người nông dân bị áp bức đã bị mê hoặc vì cái khái niệm lẫn lộn như vậy, cho nên những nhân vật trên đều nằm trong ảo tưởng của họ. Do đó, cũng dễ hiểu là vì sao Lê-duy-Mật tự xưng «Thiên nam đế tử» hoặc Nguyễn-danh-Phương tự xưng «Thuận thiên khải vận đại nhân», v.v.

Tư tưởng đối với trời hay là tôn giáo và mê tín đều có tác dụng nhất định đối với các cuộc nổi dậy của nông dân Việt-nam. Đây là đặc điểm thứ hai. Sử sách chép người giáp Cờ-hoảng thấy vết chân trâu trên cây muỗm (hay thấy con trâu trắng trên cây xoài), thì lấy làm lạ và tin đấy là điềm

người dưới lên trên, cho nên vùng dậy khởi nghĩa. Nguyễn-Bồ tự xưng là Đường - lang - tử-y, mê hoặc người ta bằng pháp thuật ; hoặc Phạm-sur-Ôn là người thầy chùa có yêu thuật, hô hào nhân dân tụ họp nổi lên. Như chúng ta đã biết, tôn giáo là thuốc phiện. Nhưng không vì lẽ đó mà chúng ta phủ nhận tác dụng của tôn giáo đối với việc tổ chức và cổ động nông dân vùng lên khởi nghĩa.

Đặc điểm thứ ba của sự đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến trước kia và sự đấu tranh giai cấp đó hợp nhất hoặc liên kết với những phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân thiểu số ở Việt-nam hòng thoát khỏi ách thống trị của phong kiến Việt-nam. Sự hợp nhất hoặc liên kết như vậy có tính cách xen kẽ nhau và rất phức tạp. Chính sách cai trị của bọn phong kiến Việt-nam đối với các dân tộc thiểu số ở Việt-nam là dùng người họ trị người họ, tức vẫn đề người tù trưởng của dân tộc nào đó cai quản nhân dân của dân tộc ấy. Giữa bọn thống trị phong kiến Việt-nam và các dân tộc thiểu số có quan hệ cống nạp, thuế má. Nếu nạp không đủ thuế thì quan viên phong kiến Việt-nam sẽ tổng giam tù trưởng, hạch sách nhân dân của họ, làm họ cùng nhân dân họ vùng dậy chống lại sự áp bức của bọn thống trị phong kiến Việt-nam. Một ví dụ điển hình là Văn - Đổng (họ Hoàng) là thổ tù được quản mỏ Tụ-long, thu nộp thuế Đôn và Chu-xuân-Hán xét Văn - Đổng về tội thiếu thuế nên bắt Văn-Đổng tổng giam khổ sở và bắt ông phải nộp hối lộ cho chúng. Nhưng sau khi thoát ngục, Văn - Đổng dấy quân nổi lên đấu tranh, kéo quân tấn công vào phố Tam-kỳ... khoảng thời gian từ 30—40 năm đầu của thế kỷ XV, các thổ tù người Thái ở Tây-bắc, có thổ tù người Tày ở phía bắc cùng nhân dân của dân tộc mình nổi dậy tiến hành đấu tranh. Hoặc khi khởi nghĩa Hoàng-văn-Chất đánh chiếm mười châu của phủ Yên-tây (Lai - châu, Quỳnh - nhai v.v...) thì hầu hết các thổ tù cùng nhân dân họ đều hưởng ứng phong trào nông dân đó. Chúng ta cũng còn có biết là Lê-duy-Mật đã dựa vào lực lượng của nhân dân thiểu số trong quá trình hoạt động của mình. Một hiện tượng khác là lúc trốn vào Ninh-bình, Lê-duy-Lương đã liên kết với các thổ ty xứ Sơn-nam và Thạch-bì họ Quách cùng họ Đinh mưu khởi nghĩa. Trên

đây, chúng tôi chỉ nêu một số ví dụ chứng minh cho đặc điểm đó mà thôi.

Đặc điểm thứ tư của sự đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam là trong suốt quá trình đấu tranh đó, trình độ giác ngộ và trình độ tổ chức của nghĩa quân ngày được nâng cao. Đặc điểm này được phân tách qua những hiện tượng như: những cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân sau này không thấy dùng nhiều đến mê tín, hoặc tôn giáo làm hình thức động viên nông dân vùng lên; hoặc như số lượng nghĩa quân của các cuộc khởi nghĩa nông dân hay chiến tranh nông dân sau này có đến hàng vạn người; hoặc như ở các cuộc nổi dậy trong giai đoạn thấp của quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam không thấy gì về tổ chức cả, nhưng về sau có những cuộc khởi nghĩa nông dân như khởi nghĩa Phạm-sur-Ôn chia 3 quân hiệu thần kỳ, dũng tất và vô hạn, Lê-duy-Lương đặt 5 đạo quân, những cuộc khởi nghĩa khác cũng dần dần phong kiến hóa (như đặt quan chức...).

Ngoài những đặc điểm kể trên, còn có một đặc điểm mà chúng ta có thể suy luận ra được. Đây là căn cứ vào tình hình trật tự của xã hội phong kiến bấy giờ mà đoán. Ngoài những cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân, chắc hẳn còn có một số đám cướp thật sự hoặc những hành động có tính chất trộm cướp. Vì bị giai cấp thống trị phong kiến áp bức đè nén nên một số người nghèo cá biệt bị lưu manh hóa, chuyên làm những việc trộm cướp. Thực ra nếu xem cho kỹ thì trong sử sách xưa cũng có thể có chỗ chép đến một vài hành động trộm cướp. Ví dụ *Cương mục* chép: «Lúc ấy giặc Cổ ở Hải-dương thấy triều đình đang bận việc đánh dẹp mặt bắc, nhân cơ hội sơ hở, bèn quấy rối cướp bóc lộ Hồng-châu... Bắt được nhân dân, chúng đặt ra từng đẳng hạng để sách nhiễu phải chuộc, chúng treo người lên cầu tre, đổ nước vào mũi, làm đủ mọi sự ác ngược, hoặc bỏ hạt thóc vào trong mắt rồi khâu lại, hoặc trong nhà giam có rắn rết và đĩa để làm cho người ta phải khổ sở, thậm chí lấy dao xiên trẻ con, dùng lửa thiêu phụ nữ, rất là thảm khốc». Và lại các sử gia phong kiến vì lợi ích giai cấp mình nên lúc ghi chép về những sự kiện, những hành động chống sự áp bức phong kiến thì đều dùng những danh từ như «giặc cổ» hoặc «trộm cướp»... để chỉ chung cả phong trào nông dân thật sự và cả một

số đảng trộm cướp thật sự. Và lại, tất nhiên họ không thể phân biệt được hai khái niệm đó. Bởi vì lẽ này, cho nên đoạn văn trên mà chúng tôi rút từ *Cương mục* ra có thể không phải là đoạn điển hình về vấn đề ấy, nhưng chúng tôi nêu ra chỉ cốt đề cho chúng ta tham khảo mà thôi. Chính như trong cuộc nói chuyện với Emil Ludwig, Sta-lin cho rằng tính chất « cường đạo » và tính « vô tổ chức » mà khởi nghĩa nông dân mang theo bên mình là đặc điểm của nó.

III. VẤN ĐỀ TÁC DỤNG VÀ VẤN ĐỀ ĐÁNH GIÁ CỦA SỰ ĐẤU TRANH GIAI CẤP CỦA NÔNG DÂN VIỆT NAM TRONG XÃ HỘI PHONG KIẾN

Trước hết chúng ta thấy rằng người nông dân nghèo khổ nổi lên đấu tranh chống áp bức kinh tế phong kiến và áp bức chính trị phong kiến. Sự đấu tranh như vậy có ảnh hưởng lớn đối với sự phát triển thêm một bước của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Theo qui luật kinh tế khách quan thì quan hệ sản xuất nhất định phải phù hợp với tính chất của sức sản xuất; ngược lại, quan hệ sản xuất có phần tác dụng đối với sức sản xuất. Đấu tranh giai cấp của nông dân có tác dụng điều chỉnh một số phương diện trong quan hệ sản xuất. Một trong những phương diện được tác dụng điều chỉnh đó là tình hình chiếm hữu ruộng đất. Như khoảng cuối thời Lý, tình trạng kiêm tinh ruộng đất nghiêm trọng, nhiều ruộng của dân bị sung công, làm nông dân lưu vong nhiều và nổi lên khởi nghĩa (ví dụ: khởi nghĩa Lê-Văn, khởi nghĩa Ngô-Công-Tín, v.v...). Dưới áp lực của những cuộc khởi nghĩa nông dân đó, Cao-tông phải xuống chiếu tạ lỗi: « Dân đã oán thán thì trăm còn dựa vào ai? nay trăm sẽ sửa lỗi, cùng dân đổi mới: Ai có ruộng sản nghiệp bị sung công sẽ được hoàn lại » (1). Sang đời Trần, đây là thời kỳ phát triển tột đỉnh của chế độ thái ấp điển trang và cũng là thời kỳ suy vong của chế độ thái ấp điển trang ấy. Chế độ thái ấp điển trang là loại hình thái ruộng đất mâu thuẫn với kinh tế địa chủ—kinh tế tiến bộ đang lên lúc bấy giờ; ngược lại, chế độ thái ấp điển trang với quan hệ nô tỳ đã trở thành lạc hậu, lỗi thời rồi, nó kìm hãm sự phát triển của sức sản xuất. Nhiều cuộc khởi nghĩa nông dân nổ ra là biểu hiện của mâu thuẫn ấy. Lực lượng chủ yếu của các cuộc khởi nghĩa đó là nông dân lệ thuộc và gia nô của bọn

Một đặc điểm cuối cùng của toàn bộ phong trào nông dân Việt-nam là chiến tranh nông dân Tây-sơn bùng nổ giữa lúc quốc gia đang chia làm hai miền của hai thế lực phong kiến khác nhau—Đàng trong của chúa Nguyễn và Đàng ngoài của chúa Trịnh, vua Lê. Chiến tranh nông dân Tây-sơn lật nhào hai chính quyền phong kiến ấy, thống nhất quốc gia, cuối cùng lập triều đại phong kiến nhà Tây-sơn.

Dưới đây, chúng tôi chuyển sang vấn đề khác.

vương hầu quý tộc. Đó là biểu hiện nguy cơ của chế độ thái ấp điển trang đến cuối Trần thì suy vong; và trong lúc đó, kinh tế địa chủ với quan hệ tá điền phát triển lên.

Mặt khác, dưới áp lực của phong trào nông dân, bọn thống trị phong kiến buộc phải thi hành một số chính sách giảm nhẹ tô thuế, sưu dịch, v.v... Như khoảng giữa năm 1343, dưới sự uy hiếp của áp bức phong kiến, của hạn hán, mất mùa..., nông dân bị áp bức nổi dậy khắp nơi. Trước khi thế đó, bọn thống trị phong kiến nhà Trần bị bức phải giảm nửa thuế đinh. Năm 1625, chúa Trịnh ra lệnh giảm tiền phú, tô ruộng xuống 7%. Trong *Cương mục* có những đoạn: « Lúc ấy trộm cướp nổi lên mỗi ngày một nhiều, dân gian náo động, mới bàn định thi hành ân xá rộng rãi để phủ dụ dân. Bèn hạ lệnh thuế hạ năm nay, về phần thuế tô và dung đều được ân xá cho 2/10 » (Năm 1739 thời Trịnh Giang). Hoặc một đoạn khác: « Đến nay trong nước gần được bình định, dân phiêu tán lần lượt trở về, bèn đem hết ruộng ấy lần lượt trả lại cho dân, hạ lệnh cho quan đại thần giữ chức khuyến nông..., lại tô thuế ở các đạo còn bỏ thiếu chông chất từ năm Nhâm tuất (1742) đến năm nay gồm 13 năm, được miễn ». Bọn thống trị phong kiến không những bị bức phải nhượng bộ chút ít như giảm nhẹ tô thuế, sưu dịch..., thậm chí chúng còn bị bức phải bỏ hẳn một số thứ thuế nào đó nữa. Lấy một đoạn khác trong *Cương mục* làm ví dụ: « Miễn thuế thủy sản ở các đạo. Thuế thủy sản ở các đạo phần nhiều không phải ngạch

(1) *Việt sử lược*.

cũ, hoặc có hạng thuế chỉ đặt tạm nhất thời, sau bèn thành lệ, hoặc có nơi sản vật không phải là hạng có thường xuyên, mà quan sở tại nhất khải đốc thúc thu thuế, làm cho dân lại đau khổ không sao kể xiết. Triều đình biết tình hình ấy nên tha cho.» (tập XVIII).

Tác dụng điều chỉnh quan hệ sản xuất của phong trào nông dân còn biểu hiện ở điểm địa vị người trực tiếp sản xuất có biến đổi. Cuối thời Lý, bọn thống trị phong kiến chiêu dụ nông dân lưu vong về làm nô tỳ khai hoang. Một bộ phận nô tỳ đó được giải phóng làm nông nô, họ tham gia sản xuất nông nghiệp, do đó sức sản xuất phát triển lên. Vì như thế cũng là khôi phục lại khả năng của tiền sản xuất, mà tiền sản xuất là đơn vị kinh tế của xã hội phong kiến. Tái sản xuất phong kiến cần bản lấy kinh tế nông dân ấy làm căn cứ. Nếu kinh tế nông dân lại bị uy hiếp thì đấy là trở ngại cho vấn đề tái sản xuất phong kiến.

Những sự biến đổi trên trong quan hệ sản xuất phong kiến không phải biến hóa theo một đường thẳng, mà theo một đường vòng xoáy ốc. Vì như nạn kiêm tinh ruộng đất thì lúc chậm lúc gấp, sự bóc lột thuế má thì lúc tăng lúc giảm... Những hiện tượng này được chép rõ ràng trong sử sách xưa của ta. Các cuộc nổi lên của nông dân là biểu hiện mâu thuẫn của sức sản xuất và quan hệ sản xuất. Còn nguyên nhân trực tiếp của chúng là nạn kiêm tinh ruộng đất trầm trọng, tô thuế nặng nề... Nhưng sau một số cuộc nổi dậy của nông dân, bọn thống trị bị bức phải hạ lệnh giảm nhẹ thuế má, cải thiện một ít điều kiện sinh hoạt của người nông dân, v.v... Đến khi chính quyền của chúng được củng cố thì chúng lại tăng cường bóc lột thuế, chấp chiếm ruộng đất...

Qua những sự thực của lịch sử đã nêu ở trên, chúng ta thấy rằng: tuy trên một số phương diện nào đó, dưới áp lực của phong trào nông dân, được điều chỉnh và biến đổi, nhưng quan hệ sản xuất vẫn không thay đổi bản chất, trước sau nó vẫn là quan hệ sản xuất phong kiến. Đúng như lời Mao Chủ tịch dạy: « Sau mỗi một lần đấu tranh cách mạng của nông dân với quy mô lớn chấm dứt, tuy rằng xã hội có ít nhiều tiến bộ, nhưng quan hệ kinh tế phong kiến và chế độ chính trị phong kiến trên căn bản vẫn tiếp tục như cũ » (1).

Nhưng có một điểm mà cũng cần chú ý là không phải mọi cuộc nổi dậy của nông

dân đều làm bọn thống trị phong kiến phải có những nhượng bộ. Đặc biệt là sau phong trào nông dân lớn thì những nhượng bộ như thế rõ rệt hơn. Phong trào nông dân Tây-sơn buổi đầu là một phong trào nông dân rộng lớn. Phong trào nông dân này cũng như các phong trào nông dân Việt-nam khác là dần dần phong kiến hóa rõ rệt. Sau khi diệt chính quyền phong kiến ở Đàng trong và Đàng ngoài, triều đại phong kiến Tây-sơn xuất hiện. Nhưng triều đại phong kiến nhà Tây-sơn này tất nhiên trên một số điểm có khác với các triều đại phong kiến trước và sau nó, như nhà Lý, nhà Trần, nhà Lê, và nhà Nguyễn sau này. Trong quá trình làm cách mạng nông dân đó, tầng lớp lãnh đạo của vận động đã thấy rõ lực lượng của người nông dân bị áp bức như thế nào rồi. Cho nên sau khi lên cầm chính quyền, nói riêng về Quang-trung thì đã ban hành những chính sách có tính chất tiến bộ nhất định. Tính chất tiến bộ đó biểu hiện ở điểm làm khôi phục và phát triển sản xuất kinh tế. Trong thời gian khủng hoảng của chế độ phong kiến cuối thế kỷ XVIII, kinh tế nông nghiệp bị đình trệ nghiêm trọng, nạn kiêm tinh ruộng đất, thuế má, phục dịch, mất mùa, đói kém, chết chóc, v.v... luận uy hiếp và phá hoại kinh tế tiểu nông một cách trầm trọng. Tình trạng như trên làm cho nông dân lưu vong và nổi lên khởi nghĩa. Nên việc khôi phục kinh tế nông nghiệp đối với Quang-trung là một việc cấp thiết. Cho nên, trong tờ chiếu, Quang-trung viết: Phục hồi dân, phiêu tán, khai khẩn ruộng hoang. Hoặc Quang-trung ra lệnh cho các xã trưởng, các quan lại địa phương phải gấp gấp chấm dứt tình trạng ruộng đất hoang phế, phải chia ruộng công cho dân cày, làm người nông dân lưu vong có điều kiện để quay về làm ăn sinh sống. Do những chính sách như vậy làm kinh tế nông nghiệp được khôi phục. Ngoài chính sách về kinh tế nông nghiệp trên, Quang-trung còn có những chính sách có tính chất tích cực khác.

Tác dụng thứ nhì của phong trào nông dân Việt-nam là nông dân lưu vong khi chạy đến những vùng khác để tìm kế sinh nhai hoặc để trốn tránh, thì người nông dân lưu vong có thể có tác dụng tích cực trong phương diện sản xuất kinh tế ở vùng đó. Những vùng mà người nông dân lưu

(1) Mao tuyên, q. II.

vong chạy đến cũng có thể có vùng là miền núi. Người nông dân lưu vong chạy đến những miền núi, họ có thể chung sống lẫn lộn với người thiểu số, họ cũng tham gia vào việc sản xuất kinh tế ở những miền đó. Đây cũng có những trường hợp là hậu quả của phong trào nông dân.

Trong quá trình đấu tranh chống áp bức kinh tế phong kiến và áp bức chính trị phong kiến, người nông dân ngày càng tích lũy thêm nhiều kinh nghiệm đấu tranh, trình độ giác ngộ của họ ngày càng được nâng cao hơn. Đây là tác dụng thứ ba của sự đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến. Tác dụng này biểu hiện ở chỗ như các cuộc khởi nghĩa ban đầu còn dùng hình thức tôn giáo hoặc mê tín để góp phần tổ chức và động viên khởi nghĩa. Nhưng về những cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân sau này, chúng ta hầu như tuyệt nhiên không thấy tình hình mê tín như trong khởi nghĩa Lê-Văn, (hình dùng phép thuật như trong khởi nghĩa Nguyễn-Bồ, tình hình dùng yêu thuật như trong khởi nghĩa Ngô-Bệ, v.v... Tác dụng thứ ba đó cũng biểu hiện trên mặt trình độ chiến đấu dần được nâng cao. Cho nên trong các cuộc khởi nghĩa nông dân, hay chiến tranh nông dân sau này đều có tổ chức nhiều đạo quân, quân hiệu và chiến thuật... Mặt khác, tác dụng đó còn biểu hiện ở điểm là những phong trào nông dân sau này rõ ràng càng nhằm mũi dùi đấu tranh vào địa chủ, cường hào gian ác, tham quan ô lại, đến chính quyền thời nát và bọn vua chúa trước mắt họ. Lê-nin lúc bàn về tác dụng lịch sử của nông dân trong cách mạng nước Nga, viết: « Sự áp bức của chế độ nông nô từ mấy trăm năm qua và sự phá sản nhanh chóng từ mấy mươi năm qua sau cách mạng, đã chôn chặt lòng căm thù vô hạn và chí quyết tâm chiến đấu không sợ hy sinh » (1). Thực ra, lời dạy trên của Lê-nin có ý nghĩa phổ biến, nên phù hợp với tình hình của phong trào nông dân Việt-nam.

Lòng căm thù vô hạn và chí quyết tâm không sợ hy sinh của nghĩa quân đã tạo một khí thế đấu tranh mạnh mẽ cho phong trào nông dân. Phong trào nông dân do đó mà còn có một tác dụng nữa là làm lung lay tận cốt rễ của chính quyền phong kiến; từ điểm này mà nói, như thế có nghĩa là phong trào nông dân trên khách quan có tác dụng làm lung lay tận nền móng của chế độ phong

kiến, dù người nông dân không và cũng không có thể xem chính quyền phong kiến trước mắt là một chế độ để phản đối (về điểm này đã bàn ở phần nói về tính chất của sự đấu tranh giai cấp của nông dân). Phong trào nông dân Việt-nam không ngừng làm lung lay chính quyền phong kiến, chiến tranh nông dân Tây-sơn là điểm kết tinh của các cuộc khởi nghĩa nông dân trước nó, phong trào nông dân này đã làm lung lay và cuối cùng lật nhào hai chính quyền phong kiến thời nát ở Đàng trong và Đàng ngoài. Phong trào nông dân đấu tranh chống áp bức chính trị phong kiến và chống áp bức kinh tế phong kiến, nên có thể nói, như thế là phong trào nông dân đấu tranh cho tiêu sản xuất được phát triển tự do, làm lưu thông được phát triển tự do, làm sản xuất thương phẩm thoát ly khỏi ách phong kiến để được phát triển tự do. Đây là tác dụng của phong trào nông dân từ mặt khách quan mà nói. Nhìn chung, như chúng tôi đã nêu ở trên, có những phong trào nông dân đã đá kích vào sự thống trị phong kiến trước mắt, làm thế lực áp bức phong kiến về ruộng đất yếu đi hoặc tạm thời chậm lại, điều kiện chiếm hữu và sử dụng ruộng đất có ít cải thiện, phụ thuế giảm bớt phần nào, điều kiện sinh hoạt đã được cải thiện chút ít. Như vậy, nông nghiệp có điều kiện phát triển lên; nhờ đó công nghiệp cũng có điều kiện để phát triển. Tình hình này cộng với ảnh hưởng và tác dụng của ngoại thương với các nước tư bản Tây phương ở thế kỷ XVII, XVIII, làm thúc đẩy những yếu tố tư bản chủ nghĩa phát triển lên (vì trọng tâm của bài này không phải bàn về vấn đề mầm mống tư bản chủ nghĩa ở Việt-nam, nên ở đây chúng tôi không đi sâu vào vấn đề đó).

Sự đấu tranh giai cấp nông dân đại để có những tác dụng như trên. Tuy có những tác dụng như thế nhưng mọi cuộc khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân cuối cùng đều thất bại, dù rằng trong lịch sử phong kiến Việt-nam trong khoảng cuối thế kỷ XVIII đã từng tồn tại triều đại nhà Tây-sơn. Như thế chúng ta thấy rằng phong trào nông dân hoàn toàn có khả năng lật đổ hoặc cướp chính quyền phong kiến, trong lịch sử Việt-nam, cái khả năng đó đã có lần biến thành hiện thực.

(1) Lê-nin toàn tập, q. XV.

Các phong trào nông dân tuy đều thất bại, nhưng chúng có ý nghĩa lịch sử rất to lớn. Chúng ta hoàn toàn phản đối ý kiến của Po-lê-kha-nốp, ông ta cho rằng phong trào nông dân là phản động. Lê-nin kịch liệt công kích ý kiến đó của Po-lê-kha-nốp. Người nói rằng: ý kiến phản động ấy là của bọn men-sê-vich, và của « kẻ bội phản hoang đường ».

Ngược với Po-lê-kha-nốp, Ăng-ghe-n dùng những lời đầy nhiệt tình và thần phục khi ca ngợi phong trào nông dân, Người nói: « Người nông dân miền Nam nước Đức, dẻo dai kiên cường, từ năm 1493 về sau, âm mưu nổi dậy đấu tranh kéo dài đến 30 năm, họ không ngừng khắc phục từng khó khăn do chỗ ở phân tán của mình gây nên, và lại ngay sau khi qua bao lần tan rã, thất bại hoặc thủ lĩnh bị giết, họ vẫn liên tiếp chính đốn cơ trống, mãi đến lúc cơ hội của khởi nghĩa cuối cùng với quy mô to lớn đến —

* *

Tóm lại, người nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến trước kia có nguyện vọng đấu tranh là xóa bỏ tô thuế, xóa bỏ sự khác biệt về tài sản, diệt nạn kiềm tinh ruộng đất, diệt nạn nô dịch, diệt nạn lưu vong và đói kém...

Chiến tranh nông dân Tây-sơn, như đồng chí Trường-Chinh viết: « Phong trào Tây-sơn (1771—1802), một cuộc vận động cách mạng của nông dân rộng khắp toàn quốc và có tính chất chống phong kiến phản động trong nước (Lê, Trịnh, Nguyễn) và ngoài nước (Mãn Thanh) » (2).

Chiến tranh nông dân Tây-sơn là bước phát triển tột đỉnh trong quá trình đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến trước kia.

Diego de Jumilla, một giáo sĩ Tây phương, khi nói đến chủ trương của chiến tranh nông dân Tây-sơn đã viết: «...Ngược lại, họ dường như chủ trương đối với tất cả mọi người miền Nam; họ đến những nhà giàu nếu biểu họ ít nhiều thì họ không gây tổn hại gì, nhưng nếu chúng chống cự lại thì họ sẽ cướp lấy những đồ vật quý đem chia cho người nghèo » (3).

Một giáo sĩ Tây-ban-nha khác viết: « Họ muốn thực hiện công lý trong xã hội, giải phóng nhân dân khỏi ách chuyên chế của bọn vua quan. Họ tuyên truyền sự bình

sự ngoan cường kiên nhẫn như vậy thật đáng làm cho người ta kính phục » (1).

Trong cuốn *Cách mạng Trung-quốc và Đảng Cộng sản Trung-quốc*, Mao Chủ tịch đánh giá rất chi lý về ý nghĩa lịch sử của khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân, Người viết: « Trong xã hội phong kiến, chỉ có đấu tranh giai cấp của nông dân, khởi nghĩa nông dân và chiến tranh nông dân mới là động lực chân chính của sự phát triển lịch sử, bởi vì kết quả của mỗi một lần khởi nghĩa nông dân tương đối lớn và của chiến tranh nông dân đều đã kích sự thống trị phong kiến lúc bấy giờ, cho nên ít nhiều nó cũng thúc đẩy sức sản xuất phát triển lên ».

Những lời dạy trên của Ăng-ghe-n và Mao Chủ tịch đều rất phù hợp với đấu tranh giai cấp của nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến trước kia.

đang về mọi mặt, họ trung thành với chủ nghĩa này » (4). Qua những lời quan sát từ thực tiễn hoạt động đấu tranh của chiến tranh nông dân Tây-sơn đó, chúng ta có thể thấy rằng phong trào nông dân Việt-nam nói riêng cũng có cái ảo tưởng về một « xã hội lý tưởng » của mình. Điều này rất phù hợp với những lời Lê-nin dạy, Người nói: « Sự áp bức của chế độ nông nô từ mấy trăm năm qua và sự phá sản nhanh chóng từ mấy mươi năm qua sau cách mạng, đã chổng chất lòng căm thù vô hạn và chí quyết tâm chiến đấu không sợ hy sinh. Yêu cầu... đã đảo địa chủ và chính phủ của nó. Tiêu diệt hình thức chiếm hữu ruộng đất và chế độ chiếm hữu trước kia, dọn sạch đất đai, xây dựng đời sống của xã hội tiểu nông bình đẳng tự do để thay thế cho cái xã hội giai cấp kiêu căng sát, yêu cầu này như một sợi chỉ đỏ quán xuyên ở từng bước của nông dân trong cuộc cách mạng nước nhà » (5).

Cái ảo tưởng về bình đẳng, bình quân, như vậy có cả một quá trình phát triển của

(1) Mác — Ăng-ghe-n toàn tập, q. VII.

(2) Trường-Chinh — Bàn về cách mạng Việt-nam.

(3, 4) J. Chesneaux — Sách đã dẫn.

(5) Lê-nin toàn tập, q. XV.

nó. Ảo tưởng đó xuất hiện rõ ràng từ chiến tranh nông dân Tây-sơn, còn ở thời gian trước đó—tiền kỳ của xã hội phong kiến—thì người nông dân chỉ có những yêu cầu mơ hồ thôi (ví dụ « cứu tế dân nghèo », « cướp của nhà giàu chia cho dân nghèo », v.v...).

Ảo tưởng mà người nông dân đeo đuổi đó, theo như sự quan sát của các giáo sĩ Tây phương đã nêu ở trên, được quán triệt vào thực tiễn đấu tranh của họ. Bàn về ảo tưởng này, Ăng-ghe-n viết: « Nếu như sự vượt quá đó không những là vượt quá hiện tại thậm chí còn vượt quá cả tương lai, thế thì sự vượt quá đó chỉ là sự vượt quá của mạnh động, của không tưởng, nhưng ngay sau lần đầu tiên vận dụng vào thực tế, nó không thể không thu mình lùi trong phạm vi có hạn được điều kiện bấy giờ cho phép (1) ».

Đúng như lời dạy trên của Ăng-ghe-n, chiến tranh nông dân Tây-sơn nêu lên ảo tưởng bình đẳng đó có vượt quá thời đại lúc bấy giờ và cả sau nó. Đến lúc lật được chính quyền phong kiến ở Đảng trong và Đảng ngoài, triều đại phong kiến nhà Tây-sơn xuất hiện thì ảo tưởng đó thật đúng là một ảo tưởng hoang đường !

Từ quan điểm của chúng ta mà nhìn, ảo tưởng bình đẳng của người nông dân đã từng đeo đuổi trong xã hội phong kiến trước kia chỉ có dưới sự lãnh đạo của giai cấp vô sản mới thực hiện được. Như Lê-nin và Sta-lin đã dạy : nguyên nhân thất bại chủ yếu của phong trào nông dân là ở chỗ lúc ấy không có và không thể có người lãnh đạo cách mạng như giai cấp công nhân được.

Riêng Việt-nam chúng ta mà nói, những nguyên nhân thất bại của phong trào nông dân Việt-nam trong xã hội phong kiến trước kia, căn cứ vào những phân tích ở trước, chúng ta có thể tóm tắt những điểm dưới đây :

— Do tính chất tự-phát, tính chất tản mạn lẻ tẻ.

— Do ý thức ủng hộ « ông vua tốt » hay « đại nhân theo ý trời » nào đó. Sta-lin cho rằng thực chất tư tưởng của khởi nghĩa nông dân là tính chất chủ nghĩa hoàng quyền của nông dân.

— Trong xã hội phong kiến Việt-nam, kinh tế hàng hóa có phát triển ở khoảng thế kỷ XVII, XVIII ; nhưng tầng lớp thị dân chưa đủ phát triển để tập hợp mọi tầng lớp khác nổi lên đấu tranh dưới ngọn cờ của mình, họ không đủ sức lãnh đạo nông dân đấu tranh giải phóng khỏi ách phong kiến.

— Nguyên nhân chủ yếu, như Lê-nin và Sta-lin dạy mà chúng tôi đã nêu ở trên, là do lúc bấy giờ nông dân không thể và cũng không thể có người lãnh đạo cách mạng như giai cấp công nhân.

Từ đó, chúng ta có thể nói rằng : trong thời kỳ xã hội phong kiến, phong trào nông dân Việt-nam nói riêng, phong trào nông dân các nước trên thế giới nói chung đều thất bại. Đây là lẽ tất nhiên. Nhưng bên cạnh đó, chúng ta cũng không thể phủ nhận những tác dụng và ý nghĩa lịch sử vô cùng to lớn của nó.

10-3-1962

(1) Mác — Ăng-ghe-n toàn tập, q. VII.



ĐÁNH GIÁ NHÂN VẬT LỊCH SỬ

NGÔ-HÀM

I

VỀ vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử, ngay từ hai mươi bốn năm về trước, đồng chí Mao Trạch-Đông đã chỉ rõ: « Học tập di sản lịch sử của ta, dùng phương pháp mác-xít để tổng kết một cách có phê phán là một nhiệm vụ học tập của chúng ta. Dân tộc ta có hàng mấy nghìn năm lịch sử, có những đặc điểm và nhiều giá trị quý báu. Về những mặt ấy, chúng ta còn là người học trò nhỏ. Trung-quốc ngày nay là sự phát triển của Trung-quốc trong lịch sử; chúng ta là những người theo chủ nghĩa lịch sử mác-xít, chúng ta không nên cắt đứt lịch sử. Chúng ta phải tổng kết và kế thừa một phần di sản quý báu từ Khổng Phu-tử đến Tôn Trung-Sơn. Điều này sẽ giúp một phần quan trọng cho việc chỉ đạo các phong trào lớn hiện nay (1). Nhưng, nhiệm vụ này mãi đến bây giờ vẫn còn đợi sự cố gắng của chúng ta mới hoàn thành được.

Vì sao phải tổng kết lại? Bởi vì, xét cho cùng, mọi quan niệm về đạo đức trước đây đều là sản phẩm của tình trạng kinh tế xã hội đương thời. Hơn nữa, vì mãi cho đến nay, xã hội đều phát triển trong sự đối lập giai cấp, nên đạo đức bây giờ cũng là đạo đức của giai cấp. Hoặc nó bênh vực cho nền thống trị và lợi ích của giai cấp chi phối, hoặc nó biểu hiện bằng sự chống đối lại nền thống trị ấy và đại biểu cho lợi ích tương lai của những người bị áp bức khi giai cấp bị áp bức đã đủ sức lớn mạnh (2). Không có một nhân vật lịch sử nào không bị đạo đức giai cấp chi phối; nhân vật kiểu trung gian không thể tồn tại được. Những nhà lịch sử ghi chép nhân vật lịch sử cũng vậy, không có người nào không bị đạo đức giai cấp chi phối và khẳng định hoặc phủ định nhân vật lịch sử. Xét tình hình lịch sử ở nước ta, ta thấy xã hội phong kiến dài đằng đặc đã trải qua biết bao phen đổi thay triều vua, cũng không ngoại lệ, những nhà lịch sử của xã hội phong kiến

không thể nào không bị đạo đức phong kiến chi phối và tổng kết nhân vật lịch sử với quan điểm đạo đức của xã hội mà mình sống, phù hợp với lợi ích của giai cấp ấy ở xã hội ấy. Bởi vậy, chúng ta ngày nay phải dùng phương pháp mác-xít để thăm tra lại, nghiên cứu lại và tổng kết một cách có phê phán tất cả mọi kết luận của những nhà lịch sử ở xã hội phong kiến. « Toàn bộ lịch sử đều phải nghiên cứu lại từ đầu » (3).

Những người ở thời đại « Ngũ tử » cũng đã làm cái công việc đánh giá lại nhân vật lịch sử, song vẫn còn thiếu sót. « Nhiều nhân vật lãnh đạo thời đó chưa có tinh thần phê phán mác-xít, phương pháp họ dùng nói chung còn là phương pháp của giai cấp tư sản, tức là phương pháp hình thức chủ nghĩa... Họ không có tinh thần phê phán duy vật lịch sử đối với hiện trạng, đối với lịch sử, đối với sự việc nước ngoài, cái gọi là xấu thì cứ cho là xấu tuyệt đối, tất cả đều xấu. Cái gọi là tốt thì cho là tuyệt đối tốt, tất cả đều tốt. Phương pháp nhìn vấn đề hình thức chủ nghĩa này đã ảnh hưởng đến sự phát triển của phong trào này về sau » (4).

Từ ngày giải phóng đến nay, giới sử học có điều kiện đầy đủ và có dịp học tập chủ nghĩa Mác — Lê-nin và tác phẩm nổi tiếng của đồng chí Mao Trạch-Đông, áp dụng

(1) Xem « Vai trò của Đảng cộng sản Trung-quốc trong chiến tranh dân tộc », *Tuyển tập Mao Trạch-Đông*, quyển 2, trang 522 (bản Trung văn).

(2) Xem Ăng-ghe-n : *Chống Duy-rinh*, trang 96.

(3) Xem Ăng-ghe-n : « Gửi K. Smit ngày 5 tháng 8 năm 1890 », *Văn tuyển Mác Ăng-ghe-n* (tập 2 quyển), quyển 2, trang 477.

(4) Xem « Chống Đảng bát cổ », *Tuyển tập Mao Trạch-Đông*, quyển 3, trang 833.

phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử để nghiên cứu, phân tích, tổng kết nhân vật lịch sử, đã làm nhiều việc có ích. Nhất là từ năm 1959 đến nay, đã mở những cuộc thảo luận quy mô rộng rãi về các nhân vật lịch sử như Tào Tháo, Vũ Tắc-Thiên, Khang Hy... Trong giới sử học, văn nghệ đã có một quang cảnh đáng mừng là trăm hoa đua nở, trăm nhà đua tiếng, gạt bỏ được những lo lắng trong tư tưởng một số người, phát huy tinh tích cực đào sâu nghiên cứu và qua các đợt thảo luận về nhân vật lịch sử, đã nêu ra hàng loạt vấn đề về quan hệ dân tộc, tính chất chiến tranh, tác dụng của chiến tranh nông dân... Phạm vi rộng hơn, mục tiêu cụ thể hơn, đua tiếng mỗi ngày một sâu hơn. Đó là bước đầu tốt đẹp để sau này tiến lên nghiên cứu học thuật.

Chẳng cần nói nhiều, thành tích đã nhiều song cũng còn vấn đề.

Vấn đề vẫn là phương pháp nhìn vấn đề còn theo hình thức. Mặc dù đã bỏ xa thời đại « Ngũ tứ » hơn 40 năm, mặc dù trong thảo luận không còn xuất hiện thuyết tuyệt đối « Tuyệt đối tốt, mọi cái đều tốt; tuyệt đối xấu, mọi cái đều xấu », nhưng tàn dư hình thức chủ nghĩa vẫn còn thị trường. Trong một số đợt thảo luận, cũng đã khẳng định những nhân vật cần khẳng định và những phần không nên khẳng định. Ngược lại, có một số người không hiểu đúng cách phân tích giai cấp, đã giám định thành phần cho cổ nhân một cách bừa bãi; kết quả là, gạt bỏ hết những nhân vật lịch sử thuộc thành phần địa chủ. Còn những đế vương tướng tá trong thời kỳ lịch sử thì dù đã làm những việc tốt, cũng vẫn không dám nêu ra hoặc ít nêu ra vì thành phần giai cấp. Điều đó không thể không gây nên tình trạng rối loạn về nhiều mặt.

Trường hợp trên đúng như lời Hê-ghen đã nói: « Chúng ta rất dễ dàng có khuynh hướng ngã về việc « đúc lại » những nhà triết học thời cổ bằng phương thức tư tưởng của chúng ta ». « Người ta bao giờ cũng dễ dàng trút những cái ta quen thuộc cho người xưa và thay đổi cả người xưa » (1). Một số nhà lịch sử, nhà văn nghệ có thiện chí thường hay quá dễ dãi đem trút những cái ta quen thuộc vào người xưa bằng phương thức tư tưởng của chúng ta, không những đúc lại người xưa, mà họ còn hiện đại hóa cả người xưa. Thậm chí, một số

ca biệt còn nói những sai lầm có tính chất lịch sử mà mình phạm là công trạng đối với nhân dân để khẳng định một số nhân vật lịch sử. Họ đã lẫn lộn phải trái. Họ đã ca tụng quá lời, kết quả là đi đến chỗ khoa trương. Một người vốn chỉ tốt sáu bảy phần thì cứ nói như thật và khoa học là người đó tốt sáu bảy phần; như thế người ta mới tin phục; nhưng, ca tụng quá mức, nói là tốt mười phần, có khi tốt mười hai phần, như thế là mất hết tính chân thực lịch sử và không kết luận chung được.

Trường hợp sau một số người phân nhiều có thái độ phủ định những nhân vật lịch sử, ngoài các lãnh tụ trong chiến tranh nông dân. Hoặc tuy đã khẳng định, nhưng khi kết luận thì cứ bất luật thêm vào « vì sự hạn chế của thời đại, không làm được những việc mà người sau làm được », v.v... Có một số sách giáo khoa lịch sử, trước khi thảo luận Tào Tháo, không dám nêu tên Tào Tháo hoặc gạt hẳn nhân vật lịch sử ra ngoài lịch sử. Đã thảo luận rồi, mà vẫn có một số sách giáo khoa không dám nêu những nhân vật mà giới học thuật đã từng kết luận, như Tần Thủy-hoàng, Hán Võ-đế, Tào Tháo, Vũ Tắc-Thiên, v.v..., còn những người khác thì cố tránh, họa hoằn mới nêu, hoặc rất ít nói họ tốt, kết quả là nhân vật lịch sử càng ít đi trong sách giáo khoa lịch sử. Bỏ nhân vật cụ thể, lại đi trình bày sự kiện lịch sử cụ thể, như thế là do bàn tay con người, đã làm cho nội dung lịch sử vốn vô cùng phong phú trở nên trống rỗng và chung chung. Cứ trình bày lý luận giống như nhau, như vậy không thể không làm cho bạn đọc trẻ tuổi cảm thấy chán ghét, buồn lặng, đành phải gấp sách không đọc nữa. Về ngành kịch cũng thế. Thí dụ như trong thời gian gần đây, trong toàn quốc đã xuất hiện bảy tám chục loại kịch « năm gai, ném mật » trong đó có một số đưa lên sân khấu. Tuyệt đại đa số kịch bản đã viết nước Việt tự lực cánh sinh, phát triển sản xuất, cuối cùng đánh thắng nước Ngô như thế nào. Chủ đề thật tốt. Nhưng, tuyệt đại đa số nhà viết kịch đều có cách nhìn chung, cho rằng Câu-Tiền đã là vua thì nếu không phải chủ nô, nhất định phải là chúa phong kiến không tốt, không làm được việc tốt. Nhưng, Câu-Tiền thực tế đã làm

(1) Xem Hê-ghen, *Ghi bài giảng triết học sử*, quyển 1, trang 46. 112.

điều tốt thì sao? Thế là, đóng vai trò quần chúng nhân dân để nêu chủ ý cho Câu-Tiến. Nắm gai hay ném mặt đều là do dân chúng bảo Câu-Tiến làm. Như vậy là Câu-Tiến đã trở thành một ông vua tiếp thụ ý kiến của quần chúng nhân dân, thậm chí bị quần chúng nhân dân lãnh đạo. Sau khi xem, quần chúng đã không tiếp thu được, cho rằng đây chỉ là Câu-Tiến dưới ngòi bút của tác giả, chứ không phải là Câu-Tiến trong thực tế lịch sử. Đương nhiên, rất nên và rất cần nhấn mạnh tác dụng của quần chúng nhân dân trong lịch sử. Song, nhấn mạnh bằng phương pháp hư cấu, đi ngược lại tính chân thực của lịch sử thì không nhất định là biện pháp tốt. Cần phải nói rằng, những đế vương-tướng tá trong lịch sử, đứng về lập trường của kẻ bóc lột mà xét thì nhất trí. Song, quyết không phải là và cũng không nên từ đó mà rút ra kết luận, bảo rằng họ chẳng làm được điều gì tốt. Sự thực lịch sử đã chứng minh, đế vương tề tướng nào đã làm điều tốt, thì trong đó thể nào cũng làm được nhiều điều tốt. Đương nhiên, họ cũng đã làm nhiều điều xấu. Nếu như nhà lịch sử chỉ nêu mặt tốt của họ, mà che giấu mặt xấu đi, thì không đúng. Nghe nói có một vở kịch phản ánh cuộc đấu tranh chống Anh ở Tam-nguyên-li Quảng - Đông. Lúc đó, trong số người lãnh đạo chống Anh có một địa chủ, nhà viết kịch lại cho rằng địa chủ làm thế nào có thể lãnh đạo được quần chúng nhân dân chống Anh? Thế là rút ngay nhân vật cụ thể ấy đi mà thay vào một người ở giai cấp khác tốt hơn để lãnh đạo. Kết quả là, kịch đã đem ra diễn, nhưng nhân dân ở đây không chuẩn y, nói là cái kịch đó không chân thực. Những thí dụ ấy đã nói lên rằng chúng ta còn rơi rớt chủ nghĩa hình thức, hiểu vai trò của cá nhân

trong lịch sử một cách một chiều. Không dám viết một số đế vương tướng tá, không dám viết về vai trò của người lãnh đạo trong lịch sử thời đó, hoặc không dám viết về vai trò của cá nhân, nhất là cá nhân địa chủ trong lịch sử. Chỉ thấy mặt quần chúng nhân dân thúc đẩy lịch sử tiến lên, không thấy mặt tác dụng của một số nhân vật lịch sử vĩ đại trong lịch sử. Phân tích giai cấp theo kiểu một chiều và một cách tầm thường, dùng hình dung từ « duy vật chủ nghĩa » làm sáo ngữ, như Ăng-ghe-n đã vạch ra: « Họ dùng sáo ngữ để xử lý mọi sự vật, rồi chẳng cần tốn công nghiên cứu sâu nữa, nghĩa là họ dán ngay cái nhãn hiệu vào đó và cho rằng mọi việc đã giải quyết xong... Đem những hiểu biết về lịch sử hết sức nghèo nàn của mình tức tốc lập thành hệ thống và để sau đó tự hào mà thưởng thức cái công trạng của mình » (1). Cách làm như vậy là không khoa học.

Có một trường hợp nữa là, những người soạn văn học sử, nghệ thuật sử, triết học sử, khoa học sử thường thường cảm thấy khô tầm. Nhiều nhà văn học, nghệ thuật, triết học, khoa học xuất thân không phải là địa chủ, thì là quý tộc, quan liêu. Họ đã có những thành tựu xuất sắc về các mặt văn học, nghệ thuật, triết học, khoa học, v.v... Nhưng, thành phần giai cấp không tốt, thì làm thế nào? Đứng về thành tích của họ mà nói, thì phải khẳng định; còn xét về thành phần giai cấp của họ thì không phủ định là không được. Nếu như phủ định tất cả, thì cuốn sách đó không tài nào viết nổi, thế thì viết ai? Khang định tất cả, lại sợ sai lầm. Quả thật khó nghĩ, biết làm thế nào.

Bởi lẽ đó, cần phải nói rõ vấn đề cá nhân có tác dụng trong lịch sử hay không và đánh giá nhân vật lịch sử như thế nào.

II

Cá nhân, bất kỳ là nhân dân lao động hay đế vương tướng tá, có thể có tác dụng trong lịch sử hay không?

Trả lời là phải khẳng định. Từ trước tới nay, những tác gia kinh điển Mác — Lê-nin không bao giờ phủ nhận vai trò của cá nhân trong lịch sử. Ngay từ năm 1850, khi bàn về đấu tranh giai cấp ở Pháp, Mác đã nói: « Như Héc-ê-xuy đã nói, thời đại xã hội nào cũng cần có nhân vật vĩ đại của mình, nếu như không có nhân vật như vậy thì nó sẽ tạo ra

nhân vật như thế » (2). Lê-nin cũng đã nói: « Cái nguyên lý lịch sử do cá nhân tạo ra không còn chủ ý nghĩa nào về lý luận. Toàn bộ lịch sử vốn là do hoạt động của

(1) Xem Lê-nin: « Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy », *Lê-nin toàn tập* quyển 1, trang 375.

(2) Xem Mác: « Đấu tranh giai cấp ở Pháp năm 1848 đến năm 1850 », *Văn tuyển Mác — Ăng-ghe-n*, quyển 1, trang 171.

từng cá nhân tạo thành, mà nhiệm vụ của khoa học xã hội là giải thích những hoạt động ấy» (1). Người lại vạch tiếp: «Tu tưởng tất nhiên của lịch sử cũng không hề may mắn làm tổn thương đến tác dụng của cá nhân trong lịch sử, bởi vì toàn bộ lịch sử chính là do những hành động cá nhân của các nhà hoạt động không còn nghi ngờ gì nữa tạo nên» (2).

Như vậy có thể nói cá nhân quyết định lịch sử được không? Đương nhiên là không được. Cần phải phân biệt rạch ròi cá nhân có tác dụng trong lịch sử là một chuyện, và cá nhân không thể quyết định bước tiến của lịch sử thành chuyện khác. Lấn lộn hai cái đó là sai lầm, không được. Khi bác luận điệu của Hê-i-xin, Ăng-ghe-nh đã viết: «Ông Hê-i-xin cứ nói quân chủ có thể tạo nên bao nhiêu tai họa, và quân chủ cũng làm được nhiều điều tốt. Do đó rút ra kết luận là không phải làm cách mạng, cứ thành tâm hy vọng có một ông vua yêu dân, một ông Giô-xép hoàng đế tốt bụng là được». Song, nhân dân đã thấy rõ rằng: «chín phần mười tai họa ở nước Đức chính là do địa chủ và nhà tư bản bóc lột nhân dân gây ra» (3). Do đó ta thấy lịch sử không phải là do cá nhân quyết định, không có ai quyết định được tiến trình của lịch sử.

Thế thì, trong trường hợp nào cá nhân mới phát huy được tác dụng trong lịch sử?

Lê-nin đã trả lời vấn đề này, Người nói: «Lý luận về đấu tranh giai cấp sơ dĩ là thành tựu lớn lao của khoa học xã hội là bởi vì nó đã qui định rõ ràng, xác đáng và khẳng định phương pháp qui những nhân tố cá nhân vào nguồn gốc lịch sử... Qui thành hoạt động của giai cấp, mà những cuộc đấu tranh giai cấp ấy đã quyết định sự phát triển của xã hội. Điều đó đã đánh đố quan điểm lịch sử thuần túy máy móc, ngây thơ ấu trĩ của những người theo chủ nghĩa chủ quan; họ đã thỏa mãn với luận điệu trống rỗng là lịch sử do cá nhân tạo nên; họ không muốn phân tích hoạt động của những cá nhân ấy là do hoàn cảnh xã hội nào quyết định và quyết định như thế nào» (4). Do đó ta thấy, khẳng định vai trò của cá nhân trong lịch sử chỉ là một mặt của vấn đề, còn một mặt quan trọng hơn và căn bản hơn là phải nói rõ tác dụng của cá nhân trong hoàn cảnh xã hội nào, có tác dụng như thế nào, nghĩa là nói rõ nguồn gốc lịch sử và nguồn gốc xã hội của cá nhân ấy, đó

mới là bản chất của vấn đề. Xta-lin lại phát triển luận điểm của Lê-nin, Xta-lin nói: «Chủ nghĩa Mác không hề phủ nhận tác dụng của nhân vật lỗi lạc, hoặc không hề phủ nhận con người sáng tạo ra lịch sử... Chính con người đã sáng tạo ra lịch sử, nhưng chỉ khi nào họ nhận thức đúng đắn những điều kiện sẵn có mà họ gặp phải, chỉ khi nào họ hiểu được thay đổi điều kiện như thế nào, thì họ mới sáng tạo được lịch sử» (5). Nếu rõ chỉ khi nào con người có nhận thức đúng về điều kiện xã hội lúc đó và hiểu rõ việc thay đổi những điều kiện ấy, cá nhân mới phát huy được tác dụng của mình trong lịch sử.

Qua luận điểm đã dẫn trên, ta thấy rằng, cá nhân mà Mác, Ăng-ghe-nh, Lê-nin, Xta-lin đã nói không những chỉ là nhân dân lao động, càng không phải là giai cấp vô sản hiện đại, mà chỉ tất cả mọi nhân vật lịch sử trong các thời kỳ lịch sử trước đây, trong đó bao gồm chủ nô, chúa phong kiến, tư sản, quí tộc, địa chủ, quan liêu, và bao gồm cả những đế vương thừa tướng mà mấy năm nay các nhà sử học chúng ta hay tránh không nói đến.

Bởi thế, ta thấy đế vương thừa tướng đều nói được, đều viết được. Vấn đề là nói như thế nào, viết như thế nào? Cũng tức là đánh giá như thế nào?

Tiêu chuẩn đánh giá nhân vật lịch sử là gì? Lê-nin đã nêu cho chúng ta một nguyên tắc căn bản: «Phân đoán công trạng lịch sử, không phải căn cứ vào chỗ các nhà hoạt động lịch sử không nêu ra những điều thời nay đòi hỏi, mà phải căn cứ vào chỗ họ đã nêu ra những điều mới mẻ hơn cáo bạc

(1) Xem Lê-nin: «Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy», *Lê-nin toàn tập*, quyển 1, trang 375.

(2) Xem Lê-nin: «Ai là bạn dân?», *Lê-nin toàn tập*, quyển 1, trang 139.

(3) Xem Ăng-ghe-nh: «Người cộng sản và K. Hê-i-xin», *Mác Ăng-ghe-nh toàn tập*, quyển 4, trang 300.

(4) Xem Lê-nin: «Nội dung kinh tế của chủ nghĩa dân túy», *Lê-nin toàn tập*, quyển 1, trang 388-389.

(5) Xem Xta-lin: «Nói chuyện với nhà văn Đức Ê-min Lút-uych», *Xta-lin toàn tập*, quyển 13, trang 914.

tiền bối của họ» (1). Nghĩa là, không thể lấy những cái thời nay mà đòi hỏi người xưa, chúng ta chỉ có thể căn cứ vào điều kiện lịch sử đương thời, họ đã nêu những điều gì mới hơn các bậc tiền bối của họ. Chúng ta cần phải lấy đó làm tiêu chuẩn.

Có tiêu chuẩn là một chuyện. Song, thực tế vẫn còn nhiều vấn đề. Đó là vì: thứ nhất, đối tượng đánh giá là con người. Người này và người kia không giống nhau, trong thực tế không có những người hoàn toàn giống nhau về ý thức tư tưởng, về hành động và tác dụng. Do đó, phân tích một nhân vật lịch sử không thể thay thế bằng phân tích các nhân vật khác. Con người rất phức tạp, không như mô một con lợn mà tìm hiểu ngay được sinh lý của con lợn. Còn lịch sử cũng rất phức tạp, nhân vật lịch sử khác nhau được sinh ra trong thời kỳ lịch sử khác nhau và có điều kiện lịch sử khác nhau, tác dụng lịch sử khác nhau. Riêng mỗi nhân vật cụ thể lại có hoàn cảnh gia đình, tính tình, tình hình tư tưởng chính trị và nguồn gốc xã hội khác nhau. Bởi vậy, chỉ tìm hiểu nhân vật lịch sử cá biệt thì không nói rõ được cả tiến trình lịch sử và không kế thừa được di sản quý

báu. Chúng ta phải nghiên cứu, phân tích và đánh giá cụ thể từng nhân vật lịch sử một. Thứ hai, đối tượng đánh giá là người của thời đại trước, là người đã chết. Chúng ta chỉ có thể căn cứ vào các văn hiến tài liệu mà nghiên cứu, mà những văn hiến tài liệu ấy lại nhiễm phải dấu vết đạo đức của các thời đại khác nhau. Một số nhân vật lịch sử gây nên các cuộc tranh luận, thường thường có sự đánh giá khác hẳn nhau trong từng thời đại khác nhau. Thậm chí, trong cùng một thời đại, do chính kiến, quan điểm khác nhau, nên những sử gia cũng ghi chép khác nhau, v.v... không ra công, không nắm được toàn bộ tài liệu có thể có được trong tay và đi sâu nghiên cứu thì không thể giải quyết được vấn đề. Thứ ba, những người làm công tác lịch sử thường chỉ có trí thức cơ sở, không nắm được các mặt tri thức chuyên môn khác, mà một nhân vật lịch sử làm đối tượng lại thiên biến vạn hóa, những thành tựu về các ngành học thuật của họ đã vượt qua người đi trước về những cái gì, không qua sự nghiên cứu về sử chuyên môn thì không giải quyết được. Ở đây có vấn đề phân công hợp tác giữa thông sử và chuyên sử.

III

Căn cứ vào những kết luận về một vài nhân vật lịch sử mấy năm nay, xin nêu một số ý kiến bước đầu về vấn đề đánh giá nhân vật lịch sử như thế nào.

Thứ nhất, đánh giá nhân vật lịch sử căn cứ vào tiêu chuẩn thời nay và nơi này, hay căn cứ vào tiêu chuẩn thời đó và nơi đó?

Nhìn qua, vấn đề này có vẻ đơn giản. Nói chung, người ta đều nói rằng, tất nhiên phải theo tiêu chuẩn sau, nhưng trong thực tiễn, thường hay quên lãng cứ theo tiêu chuẩn trước để căn nhắc người xưa.

Rõ ràng là, khi đánh giá nhân vật lịch sử, phải đặt nhân vật ấy vào thời kỳ lịch sử mà nhân vật ấy sống rồi so sánh với người cùng thời đại và với các bậc tiền bối của nhân vật ấy; tuyệt nhiên không được lấy điều kiện và tiêu chuẩn đạo đức thời nay mà đo người xưa, bởi vì nếu làm như thế sẽ bôi nhọ lịch sử, không có nhân vật lịch sử nào lỗi lạc và có thể khẳng định được. Đúng về sự phát triển toàn bộ lịch sử mà xét, khi xã hội nô lệ thay thế công xã nguyên thủy, chủ nô là lực lượng tiến bộ.

Khi xã hội phong kiến thay thế xã hội nô lệ, địa chủ là lực lượng tiến bộ. Khi xã hội tư bản thay thế xã hội phong kiến, giai cấp tư sản mới lên là lực lượng tiến bộ. Đương nhiên, sức sản xuất ở mọi xã hội đều có thay đổi và không thích ứng với quan hệ sản xuất. Khi quan hệ sản xuất kìm hãm sức sản xuất phát triển, chủ nô, chúa phong kiến, giai cấp tư sản mới trở thành lực lượng phản động ngăn trở sự tiến bộ của xã hội và bị giai cấp mới lên phản đối, lật đổ. Kết quả của đấu tranh giai cấp đã thúc đẩy xã hội tiến lên. Tất cả những điều đó không phải phân tích. Không thể nhìn qua chủ nô, chúa phong kiến, tư sản trong lịch sử, v.v... là hồ hào đã đảo. Cứ hồ đã đảo một cách ừ xọ thì đánh không đổ được. Đánh giá đúng đắn nhân vật lịch sử, không thể dùng phương pháp đó được, mà phải xuất phát

(1) Xem Lê-nin: « Bình chủ nghĩa lãng mạn kinh tế », Lê-nin toàn tập, quyển 2, trang 150.

từ lợi ích của nhân dân lúc đó, nơi đó, xét xem việc làm của họ xấu hay tốt? Có tác dụng thúc đẩy hay phá hoại sản xuất thời đó? Có tác dụng đề cao hay phá hủy trong văn hóa nghệ thuật. Tỉ dụ như Việt-vương Câu-Tiến, tuy y là kẻ bóc lột, nhưng trước đây hơn 2.400 năm, y đã có những biện pháp hữu dưỡng sinh lợi tức, tự lực cánh sinh, phát triển sản xuất, v.v..., làm cho nhân khẩu tăng lên, kinh tế văn hóa phát triển, nước nhà giàu mạnh, thoát khỏi ách nô dịch của nước Ngô, giành được độc lập. Tất cả đều đã làm điều tốt cho nhân dân đương thời và cũng đã làm điều tốt để phát triển vùng Triết-giang. Không thể vì y là kẻ bóc lột thì phủ định y. Và lại, đứng về tình hình lúc đó mà nói, y đã hăng hái mưu giàu mạnh vì sự sinh tồn và phát triển của mình, lợi ích của y nhất trí với lợi ích của nhân dân nước Việt. Một mặt, y có thể và phải tiếp thu ý kiến tốt của quần chúng nhân dân. Mặt khác, bản thân y cũng tất nhiên có một số chủ định và đã có một số quyết định. Nếu bất trí tuệ và lực lượng của quần chúng nhân dân một cách phiến diện, đem viết Câu-Tiến thành một con người bất tài, không có chủ trương gì, chỉ biết tiếp thu ý kiến, xem ra thì không phù hợp với thực tế lịch sử. Lại ví dụ như Tần Thủy-hoàng thống nhất 6 nước, xây dựng nền thống nhất nước nhà từ hơn hai nghìn năm ở Trung-quốc đến nay; chống lại nạn ngoại xâm do Hung-nô gây nên, bảo vệ sản xuất và đời sống của nhân dân vùng biên giới miền Bắc, thi hành hàng loạt biện pháp chính trị có lợi cho thống nhất. Hán Võ đế không những kế thừa sự nghiệp của Tần Thủy-hoàng và vẫn trên cơ sở hiện có, mà củng cố và phát triển. Trong mấy lần chiến tranh với Hung-nô, đã xoay chuyển tình hình bị xâm lược ở nhục lâu đời, xây dựng trường học, làm thủy lợi, v.v... Những người đó đều đã làm những việc có lợi cho nhân dân đương thời; phải là những nhân vật lỗi lạc được khẳng định trong lịch sử.

Đánh giá bất cứ nhân vật lịch sử nào, nhất định phải có thái độ thực sự cầu thị, cái tốt thì khẳng định, cái xấu thì phủ định. Còn những người vừa có công vừa có tội, thì phải xem công nhiều hay tội nhiều, phải phân tích một cách nghiêm túc. Ví dụ như Tào Tháo, y đã đẩy binh đàn áp Khăn vàng (Hoàng cân), đã giết một số sĩ phu có tiếng như Khổng Dung, Dương Tu, Hoa Đà, v.v...

quân pháp tàn khốc, đem vây rồi giết những người ra hàng. Tất cả đều là việc xấu, không nên che giấu cho y. Song, y cũng đã làm những việc tốt, lớn hơn. Y đã thống nhất được Bắc-phương bao đời hỗn loạn, dân chúng đói khát, lập pháp chế, giảm nhẹ gánh nặng cho nhân dân, phát triển sản xuất, đề xướng văn học nghệ thuật, đánh bại Ô-hoàn, bảo vệ an toàn ở biên cương. Nói chung, y có công nhiều hơn tội, y là nhân vật cần khẳng định.

Tuy nhiên, mặt khác, phải nêu ra rằng, khẳng định một số nhân vật lịch sử, quyết « không phải tụng cổ phi kim », không nên ca tụng bất cứ chất độc phong kiến nào. Đối với quần chúng nhân dân và học sinh thanh niên, cái chính vẫn là không nên hướng cho họ « nhìn về đằng sau », mà phải hướng cho họ « nhìn về phía trước » (1). Mục đích là rút ra những bài học kinh nghiệm qua các cuộc tổng kết nhân vật lịch sử, gạt lấy những cái quý giá, để làm chỗ dựa cho ngày nay, giúp cho sự nghiệp kiến thiết xã hội chủ nghĩa. Quyết không để bóng tối của tổ tiên bao trùm, không nên « một xương ba than » người xưa như một số nhà sử học phong kiến, không tự chủ được mình, cho là « không tiền tuyệt hậu ». Rõ ràng là, nếu như bó hẹp trong thành tựu người xưa đã có, thì chúng ta dừng lại, không tiến lên được. Một mặt, chúng ta phải đáng mừng vì đã có những tổ tiên tốt như thế; một mặt, chúng ta phải có quyết tâm đầy công tác của ta ngày nay vượt hẳn tổ tiên của chúng ta, hơn hẳn tổ tiên của chúng ta gấp mười lần, trăm lần.

Thứ hai, đánh giá nhân vật lịch sử phải xuất phát từ đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp, qui thành hoạt động của giai cấp.

Lịch sử từ trong đấu tranh mà ra, không có đấu tranh sản xuất và đấu tranh giai cấp thì không có lịch sử. Nhân vật lịch sử cũng trưởng thành trong đấu tranh, hoạt động của họ tất nhiên phải phù hợp với lợi ích của giai cấp đó. Nước ta đã có hàng mấy nghìn năm lịch sử văn minh, đã hun đúc được biết bao nhiêu kinh nghiệm và đã ghi chép được nhiều thành tích vĩ đại. Tổ tiên ta đã rút được một số kinh nghiệm có ích trong đấu tranh sản xuất, trong đó, có một số còn có ý nghĩa hiện thực đối với ngày nay. Thí dụ như đề Đò-giang do Lý Bằng-Tu

(1) Xem « Bàn về dân chủ mới », Mao Trạch-Đông tuyển tập, quyển 2, trang 701.

đời Tần đắp, đến mãi ngày nay còn có ích cho nhân dân. Qua kinh nghiệm tích lũy lâu dài, người ta đã tổng kết được sáu chữ «sâu khơi lạch, thấp đắp đê» đem khắc trên vách đá. Nhân dân vùng đó biết bao nhiêu đời nay đã kỹ niệm nhà trị thủy đó. Lại như kinh nghiệm trị thủy của tổ tiên chúng ta, có người chủ trương để nước tràn, có người chủ trương đắp đê. Cả hai thứ đều phiến diện. Để nước tràn, khơi sâu lạch sông, để nước tràn đi vô ích; đắp đê ngăn nước lại, kết quả là hễ có nước lũ to, đê sẽ bị vỡ và thành nạn lụt. Đã có kinh nghiệm đấu tranh với thủy tai hàng mấy nghìn năm nay, chúng ta đem kết hợp cả hai thứ, vừa để nước tràn vừa giữ nước lại, tức là đào sâu lạch sông, rồi tạo những kho chứa nước với nhiều loại khác nhau, biến thủy tai thành thủy lợi. Trong 3 năm đại hạn, nó đã có tác dụng chống đại hạn. Kinh nghiệm đó chủ yếu là do rút được bài học lịch sử đã tổng kết. Trong các bài học lịch sử về đấu tranh giai cấp, xa thì không nói, cứ lấy ví dụ cuộc chiến tranh nông dân cuối đời Minh mà xét. Lực lượng của quân nông dân do Lý Tự-Thành thống lĩnh, rất hùng hậu, nhưng sau khi hạ được thành Bắc-kinh, có người đề ra rằng quân đội không nên vào thành, cứ đóng quân nghiêm ngặt. Lý Tự-Thành không tán thành. Quân đội đã vào thành, bị đời sống đô thị làm hư hỏng, kỷ luật quân đội và sức chiến đấu giảm sút, nhiều quan quan đã đi cướp tiền, hiếp dâm, đâm ra thời nát. Kết quả là, bị thất bại khi quân Thanh tập kích bất ngờ. Lại ví dụ như khi Thái bình thiên quốc định đô ở Nam-kinh, lực lượng quân sự cũng lớn mạnh lắm. Chỉ vì nội bộ tập đoàn lãnh đạo Thái bình thiên quốc không đoàn kết, tàn sát lẫn nhau, gây nên thiệt hại rất lớn về quân sự và chính trị, bởi thế mà đi đến chỗ thất bại. Lại như Cách mạng Tân hợi, về chính trị, không nêu rõ lời kêu gọi chống đế quốc chống phong kiến rõ rệt, về tổ chức, không phát động quần chúng nhân dân, là nguyên nhân chính đi đến thất bại. Những bài học đó đã viết nên bằng máu tươi, vết xe trước, dấu xe sau có tác dụng như «giáo viên phản diện» (1), đối với cuộc đấu tranh cách mạng sau này. Do đó ta thấy, qua việc đánh giá nhân vật và sự kiện lịch sử, ta có thể rút được kinh nghiệm và bài học bổ ích, học tập những phẩm chất tốt đẹp, kế thừa một cách có phê phán di sản của người xưa, đem áp dụng vào trong công tác thực tế.

Thứ ba, đánh giá nhân vật lịch sử phải xuất phát từ sự phát triển của cả lịch sử, xuất phát từ sự thực cụ thể của nước ta là nước có nhiều dân tộc từ hàng mấy nghìn năm nay.

Bất kỳ một sự kiện lịch sử nào cũng không thể đứng cô lập, mà tất nhiên phải có nhân tố tiền đề của nó, điều kiện xã hội lúc đó, và ảnh hưởng lịch sử sau này. Ví dụ như Tần Thủy-hoàng đắp Vạn lý trường thành trước đó, các nước Yên, Triệu đã đắp Trường thành để phòng ngự các cuộc xâm lược từ phương Bắc. Đến thời Tần Thủy-hoàng, Hung-nô càng hùng mạnh, đi xâm lăng càng nhiều. Hung-nô là dân tộc du mục, thậm thà thậm thụt; để phòng ngoại xâm do Hung-nô gây nên, trên các tuyến biên phòng miền Bắc, chỗ nào cũng phải đóng quân quốc phòng lớn mạnh là không thể được. Tần Thủy-hoàng lợi dụng Trường-thành ở thời đại cũ, đem nối liền lại và kéo dài ra, đặt những lực lượng quân sự thích đáng ở các cứ điểm quân sự quan trọng. Công trình đồ sộ này đã phải tốn biết bao nhiêu sức người, bao nhiêu người đã chết. Song sau khi đắp xong Trường-thành lại có tác dụng phòng ngoại xâm, bảo vệ đời sống yên ổn cho nhân dân. Nhiều triều đại sau này đã đắp thêm, đoạn Trường-thành vùng Bát-đạt-linh ngày nay chính là được đắp thêm vào cuối thế kỷ thứ 16. Không thể nghĩ rằng, nếu như hoàn toàn không có tác dụng gì, thì sau này hà tất chi phải đắp thêm Trường-thành hàng bao nhiêu lần! Đừng về diêm đó mà xét, Tần Thủy-hoàng đã có công thật. Lại ví dụ như Tù Dạng-đế khơi sông đào, trước đây nhiều người đã mắng y. Tù Dạng-đế không phải là người tốt, đó là sự thật. Nhưng nguyên rủa cả việc y khơi sông đào thì quá đáng. Thời đó, đường cái không, đường sắt cũng không, vận chuyển ở Nam Bắc chỉ nhờ sức người, sức súc vật, thật là khó khăn. Tù Dạng-đế đã lợi dụng mấy con sông đào đời xưa mà đào sâu thêm, nối liền với nhau và kéo dài thêm. Làm xong con sông đào ấy là có

(1) Giáo viên phản diện: Trong thời kỳ chống phái hữu ở Trung-quốc, những người này làm nhiệm vụ đi nói lại những chủ trương, tư tưởng, ý thức, quan điểm đi ngược lại lợi ích của nhân dân cho mọi người soi chung, để giáo dục mọi người (người địch).

tác dụng rất lớn về việc trao đổi và phát triển kinh tế giữa hai miền Nam Bắc cũng như đẩy mạnh sự thống nhất nước nhà. Không những có lợi cho lúc đó, mà còn có lợi cho đời sau. Lương thực miền Nam đưa lên miền Bắc ở hai đời Minh, Thanh chủ yếu là nhờ con sông đào này. Dù ngày nay đã có đường sắt, đường nhựa, đường biển để vận tải rồi, nếu như điều kiện cho phép, đem sửa lại con sông đào ấy vẫn có lợi cho cuộc kiến thiết kinh tế của nước nhà. Mặt khác, nước ta là nước nhiều dân tộc, đại gia đình nhiều dân tộc, xã hội chủ nghĩa ngày nay là do sự phát triển lịch sử lâu đời hình thành nên. Thấy tình hình ngày nay, phải thấy tình hình khác nhau trong lịch sử. Tỉ dụ như Tần Thủy-hoàng kinh doanh, khai sông Tây-nam; lập quận huyện, v.v... trong vùng Tây-nam; Hán Võ-đế khai phát thông tây vực ở vùng Triết-giang, Tây-nam; và khai phát Qui-châu đầu đời Minh; tăng cường liên hệ với Tây-tạng ở hai đời Nguyên, Minh; đến đầu đời Thanh chuyên đặt các quan quản lý công việc ở Tây-tạng, đời Thanh lập Đài-loan và Tân-cương làm hai tỉnh, v.v..., đều là dùng kỹ thuật sản xuất tiên tiến và văn hóa tiên tiến để nâng cao các vùng lạc hậu, qua sự cố gắng lâu dài, giúp đỡ lẫn nhau giữa các dân tộc mới tạo nên quang cảnh các dân tộc hòa thuận chung sống với nhau ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày nay. Đương nhiên, trong các thời kỳ lịch sử khác nhau, quả đã xảy ra các cuộc chiến tranh lớn, nhỏ gây nên tổn hại. Những cuộc chiến tranh ấy có cuộc là do giai cấp thống trị Hán gây nên, có cuộc do lãnh tụ lớp trên của dân tộc thiểu số gây nên. Về tính chất, ý nghĩa của mỗi cuộc chiến tranh, chúng ta phải nghiên cứu và phân tích cụ thể. Quyết không nên để dài, đóng thêm con dấu không thích đáng vào đó, mà phải xuất phát từ lịch sử phát triển của cả một nước nhiều dân tộc, có sự coi trọng và đánh giá đầy đủ. Đồng thời, còn phải thấy rằng, trong cả thời kỳ lịch sử dài dằng dặc, các cuộc chiến tranh giữa các dân tộc trong nước ta, không phải là thường xuyên và chủ yếu, không phải là ngày nào cũng đánh nhau, mà là có đánh nhau từng lúc thôi. Tác dụng chủ yếu và thường xuyên vẫn là sự chung sống hòa bình giữa nhân dân các dân tộc, cùng nhau cố gắng xây dựng một nước nhiều dân tộc này. Đó là dòng chính của lịch sử. Bởi vậy, nhìn nhận vấn đề cơ lập và phiến diện là

không đúng. Phải xuất phát từ thời đó nơi đó, phải xuất phát từ cả sự phát triển lịch sử, phải xuất phát từ tiền đề là một nước nhiều dân tộc, mà nhìn vấn đề một cách toàn diện và với con mắt lịch sử. Có như thế mới đánh giá được chính xác nhân vật lịch sử và sự kiện lịch sử.

Thứ tư, đánh giá nhân vật lịch sử phải xuất phát từ biện pháp chính trị, tác dụng chính trị, không nên xuất phát từ mặt sinh hoạt cá nhân, tức là chính trị hàng đầu, lấy chính trị làm thước đo nhân vật lịch sử.

Đương nhiên, sinh hoạt và tác phong cá nhân là có ảnh hưởng, nhưng không phải là chủ yếu. Cái chủ yếu là biện pháp và tác dụng chính trị. Hai nhân vật lịch sử mà ai cũng quen biết là Tào Tháo và Vũ Tắc-Thiên, hơn một nghìn năm nay, đều là đối tượng bị nguyên rủa, cho là rất thối nát. Những người nguyên rủa ấy đều xuất phát từ mặt sinh hoạt cá nhân của nhân vật. Thí dụ Tào Tháo, người nguyên rủa y chẳng ai không nói y là dựa vào thiên tử để ra lệnh cho chư hầu. Ưc hiếp Hán Hiến-đế, giết chết Phục Hoàng-hậu, đã tạo nên thế lực quân sự và chính trị cho họ Tào, tự mình đấu với Chu Văn-vương, đến đời con là Tào Phi thì thay luôn Hán Hiến-đế, thoán đoạt chính quyền của họ Lưu. Do đó mắng y là gian thần, khi diễn kịch, làm tuồng thì bôi mặt trắng cho y. Thật ra, cứ đọc kỹ lịch sử thì biết, trong tình hình lúc đó, Hán Hiến-đế vẫn mạnh hơn Tào Tháo hay Tào Tháo mạnh hơn Hán Hiến-đế, ai có thể thống nhất và ổn định được phương Bắc, điều đó chẳng cần phải nói kỹ. Đã là xã hội phong kiến thì bao giờ cũng phải có một ông vua, họ Lưu làm được vua, tại sao họ Tào lại không làm được vua? Cái mũ gian thần là do đạo đức phong kiến tạo nên, tức là do quan niệm chính thống tạo nên. Sau Tam-quốc, Nam Tống thiên an Giang Triết, lại tự chiếm chính thống, Chu Hi viết lịch sử không thể không tôn Thục là vua, gọi Ngụy là giặc, mắng Tào Tháo một mẻ cho hả. Thời gian ngày nay đã cách xa hàng hơn 1700 năm, xã hội phong kiến đã đưa vào viện bảo tàng lịch sử. Chúng ta nghiên cứu lịch sử, tại sao còn đá theo Chu Hi? Còn bức vua sát hậu, đó là đấu tranh chính trị đấy. Phe cánh Hiến-đế muốn đoạt lại chính quyền, Tào Tháo muốn giữ chính quyền, Tào Tháo không bức vua sát hậu thì sao, lẽ nào y tự trời mình đi đến chỗ chết? Còn Vũ Tắc-Thiên nói bà ta là một nhân vật thập toàn

thập mỹ thì không đúng. Bà ta cũng như các đế vương phong kiến khác, bà ta có nhiều khuyết điểm. Nhưng, đứng về chính trị mà nói, các nhà chính trị lớn đời Đường cách bà ta không xa như Lục-Trị, Lý Giang đều đánh giá bà ta rất cao, bởi vì họ nhìn về mặt biết người dùng việc, đời sống nhân dân ổn định. Tống Kỳ đời Tống tuy có mắng bà ta, nhưng không thể không nói bà ta: «Ta đứng ở trên mà trị dưới». Đứng về bây giờ mà xét, thì họ Lý làm vua trong lịch sử cũng được, họ Võ làm vua cũng được, không can hệ gì đến việc của chúng ta. Cái chính là hai chữ «trị dưới», về chính trị đi vào nề nếp, đời sống dân chúng ổn định, có lẽ nào không phải là việc quá tốt? Tuy thời đó có người nguyên rủa bà ta, như Lạc Tàn-vương, lý do chẳng qua chỉ là bảo bà ta, một người đàn bà không nên làm vua, nguyên rủa bà ta không nên đi lấy chồng. Cái lẽ này không đứng vững trong con mắt ngày nay của chúng ta. Đến thời Bắc Tống, các nhà đạo học giữ trình tiết mới nguyên rủa ghê gớm đến như vậy thôi. Mãi đến Lý Trị cuối đời Minh, Triệu Dực đời Thanh, tuy cũng mắng bà ta về một số vấn đề, nhưng về mặt chính trị thì lại bênh vực, nói công lý cho bà ta. Triệu Dực nêu ra rằng thành tựu chính trị của bà ta là chủ yếu, là căn bản, còn đời sống cá nhân là chi tiết, là chuyện nhỏ.

Đó là lời đánh giá rất công bằng. Cần phải khẳng định rằng, Vũ Tắc-Thiên quả không phải là nhân vật hoàn mỹ không có thiếu sót gì. Nhưng, bà ta đã làm nhiều việc tốt về chính trị, còn sinh hoạt cá nhân chẳng qua chỉ là thứ yếu, vụn vặt. Gạt bỏ cái chủ yếu và căn bản, chỉ moi chi tiết, đó là tư tưởng của các nhà đạo học trong thời đại phong kiến, không phải là thái độ của các nhà sử học mặc-xít ngày nay.

Ở đây, cần nói thêm một vấn đề là, muốn đánh giá đúng nhân vật lịch sử, phải áp dụng đúng đắn quan điểm duy vật lịch sử để phân tích tài liệu lịch sử, nghĩa là không nên tách khỏi thời đại mà nhân vật lịch sử đã sống, phải thông thạo trong việc phân biệt quan hệ giữa tài liệu lịch sử và thời đại. Nói chung, phạm những nhân vật có tác dụng trong lịch sử lúc đó đều có những ý kiến khác nhau ở thời đại đó và sau này. Cách nhìn nào mới đúng? Chủ yếu là căn cứ vào ý kiến của số đông người lúc đó và nơi đó. Cứ lấy Vũ Tắc-Thiên làm thí dụ. Căn cứ vào sự đánh giá của các nhà chính trị lớn

đời Đường hay là căn cứ vào sự đánh giá của các nhà đạo học đời Tống? Đó là vấn đề then chốt. Cần phải rõ rằng, ở đời Đường, đàn bà cái giá không phải là chuyện xấu, đàn gian chẳng cần nói đến, còn nhà vua thì có công chúa đã cải giá hàng hai ba lần. Đến đời Tống thì giữ lễ học, lễ giáo phong kiến, trình tiết, nên mới thay đổi tiêu chuẩn đạo đức cái giá phụ nữ. Sự thay đổi quan niệm đạo đức xã hội đã ảnh hưởng đến việc đánh giá nhân vật lịch sử. Từ Âu Dương-Tu, Tống-Kỳ cho mãi đến Hồ Ứng-Lân, Vương Phu-Chi đời Minh đều nguyên rủa Vũ Tắc-Thiên thậm tệ, và càng về đời sau càng nguyên rủa dữ hơn, chính là cái lẽ đó.

Thứ năm, phải chú ý mối quan hệ giai cấp, vận dụng phương pháp phân tích giai cấp để nghiên cứu nhân vật lịch sử, nhưng không được tuyệt đối hóa, coi thành phần giai cấp là cái thước đo duy nhất để đánh giá nhân vật lịch sử.

Trong những nhân vật lịch sử, ta cần phải chú ý người này là kẻ thống trị hay là người bị trị, là địa chủ hay nông dân hoặc tiểu thủ công, nhà buôn. Mặc dầu thế nào, nông dân, là người bị bóc lột không thể có tư tưởng tinh cảm giống như đúc với địa chủ là kẻ thống trị. Khi người nông dân bị trói buộc, bị roi vọt, làm sao họ lại có được sự cảm thụ y như mặt đối lập của họ được? Ngược lại, bọn quý tộc địa chủ và quan liêu cũng không thể nào có được đức tính cần cù, chất phác như nông dân. Giai cấp khác nhau có lập trường khác nhau, đánh giá nhân vật lịch sử mà không tính đến quan hệ giai cấp thì tất nhiên là sai lầm. Song, cũng phải chú ý đến một phương diện khác, là tư tưởng của giai cấp thống trị có ảnh hưởng đến giai cấp bị thống trị. «Tư tưởng của giai cấp thống trị trong mỗi một thời đại đều là tư tưởng chính thống. Nghĩa là, một giai cấp là lực lượng vật chất chiếm địa vị thống trị trong xã hội, đồng thời cũng là lực lượng tinh thần chiếm địa vị thống trị trong xã hội. Giai cấp chi phối tư liệu sản xuất vật chất, đồng thời cũng chi phối cả tư liệu sản xuất tinh thần, do đó, những tư tưởng của con người không có tư liệu sản xuất tinh thần nói chung cũng bị giai cấp thống trị chi phối»(1). Người nông dân bao đời bị thống trị, về

(1) Xem Mác Ăng-ghe-n: «Ý thức hệ Đức», Mác Ăng-ghe-n toàn tập, quyển 3, trang 52.

mặt đời sống tinh thần, nói chung là bị giai cấp thống trị chi phối. Cho nên, nghiên cứu và phân tích nhân vật lịch sử mà không nghiên cứu, phân tích tư tưởng chính thống trong thời kỳ lịch sử đó thì không thể nào có được kết quả mong muốn, có khi nhiều vấn đề không rõ, không biết như thế nào.

Còn phải đặc biệt chú ý, xuất thân giai cấp quyết không phải là điều kiện căn bản để đánh giá nhân vật lịch sử. Cần phải chú ý, song quyết không được tuyệt đối hóa. Có người lại đánh giá nhân vật lịch sử theo kiểu thành phần chủ nghĩa, đó là sai lầm nghiêm trọng. Tỷ dụ có người giảng văn học sử, khi nói đến Vương Duy, Đồng Kỳ-Xương thì cảm thấy khó xử, vì họ là nhà thơ, nhà họa sĩ nổi tiếng đều xuất thân từ thành phần giai cấp không tốt: đại quan lại, đại địa chủ. Vì thế mà nảy ra vấn đề đánh giá tác phẩm và cá nhân họ như thế nào. Có người sợ nói đến thành tựu của họ về nghệ thuật, cho rằng làm như thế là đề cao giai cấp địa chủ. Có người lại sửa đổi thành phần cho họ, bảo họ là địa chủ vừa, nhỏ, cứ tưởng rằng như thế là ổn. Thật ra, vấn đề không phải là ở chỗ thành phần giai cấp của họ, cái chính vẫn là xét xem về văn học, nghệ thuật họ đã có thành tựu gì, họ đã đóng góp gì cho sự nghiệp văn hóa của tổ quốc ta, họ đã nêu ra những điều gì mới hơn các bậc tiền bối của họ. Hễ có cống hiến, có điều mới là ta phải khẳng định họ trong văn học sử và nghệ thuật sử, không nên có chút nào do dự. Ngược lại, nếu như chỉ lấy thành phần giai cấp để đánh giá nhân vật lịch sử thì hỏng bét, bởi vì làm như vậy sẽ dẫn đến tới kết quả là hầu hết mọi nhân vật lịch sử lỗi lạc đều bị phủ định. Lý lẽ rất rõ ràng, trong xã hội phong kiến, hầu như chỉ có những con em giai cấp thống trị mới được học văn hóa, còn nông dân quanh năm làm lụng vất vả, cái bụng cũng đói, đâu có được học văn hóa! (Tất nhiên, có một số ít được học, nhưng sau

khí có thành tích rồi, họ phần nhiều lại tham gia vào hàng ngũ giai cấp thống trị, đã thay đổi thành phần). Tất nhiên, nhà chính trị, quân sự, văn học, thư pháp, họa sĩ, v.v... phần lớn đều xuất thân ở giai cấp thống trị. Chúng ta không được vì thành phần giai cấp của họ mà phủ định thành tựu và vai trò của họ trong lịch sử.

Thứ sáu, đánh giá nhân vật lịch sử quyết không được lấy hình thái ý thức ngày nay gán cho người xưa. Hiện đại hóa người xưa, không những là xuyên tạc người xưa, là phi lịch sử, mà còn làm mất hết ý nghĩa giáo dục đối với ngày nay.

Ở đây, chỉ nêu một số luận văn lịch sử làm thí dụ. Ví dụ như có lãnh tụ nông dân đã làm nhiều điều tốt, nhưng rất ít được ghi chép lại trong sách sử. Thế là, một số nhà văn đàn bằng vào óc tưởng tượng mà gán cho họ một số hình thái ý thức hiện đại để tôn họ đẹp thêm lên. Lại như Lý Tự-Thành và Thái bình thiên quốc đều không chia ruộng đất một cách rộng khắp, tuy có tài liệu của một huyện ở Sơn-đông về Lý Tự-Thành, còn về Thái bình thiên quốc thì có ghi chép về chế độ điền mẫu thiên triều; nhưng không thể chứng minh được rằng nông dân đương thời đã được chia ruộng đất, đã tiêu diệt giai cấp địa chủ. Cần phải nhớ rằng, sau khi có Đảng Cộng sản mới có được tư tưởng và sự thực tiêu diệt giai cấp địa chủ. Có một số luận văn và tham luận trong các cuộc thảo luận đã quá nhấn mạnh về vấn đề này, không phù hợp với thực tế.

Tổng hợp các mặt nói trên để nghiên cứu, phân tích, đánh giá nhân vật lịch sử, xuất phát từ cụ thể, xuất phát từ thực tế lịch sử không xuất phát từ khái niệm và nguyên tắc, với tinh thần thực sự cầu thị, với thái độ khoa học thận trọng nghiêm túc, có sự phân công hợp tác giữa các ngành khoa học có liên quan..... Theo tôi, nhiệm vụ học tập này, chúng ta có thể hoàn thành được tốt đẹp.

NGUYỄN-KIM-ANH dịch

(Nhân dân Nhật báo Bắc-kinh

Ngày 23-3-1962)

VẤN ĐỀ VIẾT LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI TẠI "TUẦN LỄ TƯ TƯỞNG MÁC-XÍT"

Ở PHÁP *

NGUYỄN - LƯƠNG - BÍCH

① Cuối năm 1961, các nhà trí thức Pháp trong Trung tâm nghiên cứu mác-xít, với sự hợp lực của Ban biên tập báo *Clarté*, cơ quan của Liên đoàn sinh viên cộng sản Pháp, đã tổ chức một « Tuần lễ tư tưởng mác-xít » tại Pa-ri.

Đây là một hình thức gặp gỡ và tọa đàm giữa những nhà trí thức mác-xít và không mác-xít ở Pháp đề cùng nhau trao đổi ý kiến, quan điểm về một vấn đề được các nhà trí thức quan tâm, nhưng có nhiều ý kiến khác nhau, tức là vấn đề *Nhân văn và Biện chứng* (Humanisme et Dialectique). Nó cũng là một vấn đề lớn, được dùng làm chủ đề cho tất cả các cuộc thảo luận trong tuần lễ này. Tuần lễ tư tưởng mác-xít khai mạc ngày 7 và bế mạc ngày 14-12-1961 gồm có 5 buổi tọa đàm và một buổi tổng kết. Mỗi buổi trao đổi về một đề mục nhất định, tức là một khía cạnh của chủ đề.

Buổi tọa đàm đầu tiên thảo luận về *Phép biện chứng, quy luật của lịch sử và tự nhiên*.

Buổi thứ hai thảo luận về vấn đề *Nhà sử học đứng trước thời đại*.

Buổi thứ ba, về *Chủ nghĩa nhân văn và điện ảnh*.

Buổi thứ tư, *Chủ nghĩa Mác và con người*.

Buổi thứ năm, *Lãnh đạo khởi nghĩa và hoạt động cách mạng*.

Ở đây chúng tôi chỉ giới thiệu nội dung thảo luận trong buổi tọa đàm thứ hai, là buổi tọa đàm về một vấn đề có liên quan trực tiếp tới công tác sử học tức là vấn đề *Nhà sử học đứng trước thời đại*.

Mở đầu buổi tọa đàm là một bản báo cáo quan điểm của các nhà sử học mác-xít về vấn đề này. Bản báo cáo do một số các nhà sử học trong Trung tâm nghiên cứu mác-xít và trong Ủy ban lịch sử Đảng Cộng sản Pháp biên soạn và do nhà sử học Giăng Bơ-

ruy-ha (Jean Bruhat) trình bày tại buổi tọa đàm. Sau Giăng Bơ-ruy-ha, các nhà kinh tế học và sử học Phu-ra-schi-ê, (Fourastié) Bác-dô-nê, (Barjonet) La-bơ-ru-sơ (Labrousse) lần lượt phát biểu ý kiến và tranh luận qua lại về một số vấn đề nêu lên trong bản báo cáo. Cuối cùng, nhà sử học Cô-nhi-ô (Cognot) phát biểu kết thúc buổi tọa đàm. Vì thời gian tọa đàm có hạn, một số bản tham luận của các nhà sử học E. Téc-xen (Tersen) Ga-công (Gacon), Bu-vi-ê (Bouvier) và cả của Giăng Bơ-ruy-ha nữa đã không được đọc, nhưng sau có đăng trên tạp chí *Démocratie nouvelle* (Dân chủ mới).

Không đi vào nội dung chi tiết của từng bản tham luận, tôi chỉ muốn giới thiệu với các bạn một số vấn đề lịch sử đã được đề cập tới trong cuộc thảo luận này. Vấn đề được đưa ra thảo luận là vấn đề *Nhà sử học đứng trước thời đại*, nói cho rõ hơn tức là vấn đề *Có thể viết lịch sử hiện đại được không? Ai viết và viết như thế nào?*

Qua nội dung thảo luận, các nhà sử học Pháp đã đề cập tới 4 vấn đề của lịch sử hiện đại:

1. Có thể viết lịch sử hiện đại được không và ai viết?
2. Lịch sử hiện đại bắt đầu từ bao giờ và viết tới bao giờ?
3. Đặc điểm của thời đại lịch sử hiện nay là gì?
4. Viết lịch sử hiện đại như thế nào?

Những vấn đề này chính là những vấn đề mà những người làm lịch sử hiện đại Việt nam chúng ta cũng rất chú ý.

* Trích trong bản báo cáo tình hình sử học thế giới tại Hội nghị chuyên đề cuối tháng 5-1962, nhưng vì thiếu thời gian, nên đã không đọc tại Hội nghị.

VẤN ĐỀ THỨ NHẤT : CÓ THỂ VIẾT LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI ĐƯỢC KHÔNG VÀ AI VIẾT ?

Vấn đề này phải đưa ra thảo luận, vì từ lâu, ở phương Tây, nhiều nhà sử học tư sản chủ trương không làm lịch sử hiện đại và cũng không dạy lịch sử hiện đại. Cho đến gần đây, năm 1958, nhà sử học tư sản Pháp Ray-mông A-rông (Raymond Aron), khi qua Luân-đôn, có một nhà xuất bản Anh mời viết một bộ lịch sử thế giới bắt đầu từ năm 1914. Ông ta đã từ chối và nói với nhà xuất bản kia rằng: không có một nhà sử học nghiêm túc nào dám nhận làm công việc ấy, vì theo ông, mặc dầu chúng ta đã sống một phần lịch sử từ năm 1914 lại đây, nhưng mỗi người đứng ở một chỗ, có những ham thích, những thành kiến riêng, không ai làm chủ được một vấn đề rộng lớn, tản mạn như vậy.

Có hai lý do đề không làm lịch sử hiện đại thường được các nhà sử học phương Tây đưa ra: một là ở nhiều nước phương Tây có những tài liệu văn bản chính thức của nhà nước chỉ 50 năm sau mới công bố, mọi người mới được phép sử dụng; hai là những sự kiện lịch sử hiện đại phần nhiều là còn đương tiếp diễn, chưa phải là những sự kiện hoàn chỉnh, chưa « lắng » xuống cho nên khó viết, khó nhận xét, khó phê phán.

Các nhà sử học mác-xít cũng thừa nhận tình hình đó là có thật, nhưng không phải vì thế mà không viết được lịch sử hiện đại. Giăng Bơ-ruy-ha còn nói thêm rằng không những chúng ta thiếu những văn bản chính thức của nhà nước, mà ngay, cả những tài liệu của tư nhân, như những tài liệu lưu trữ của những xí nghiệp lớn, những nhà ngân hàng lớn, không phải là chúng ta có thể sử dụng được dễ dàng. Nhưng trái lại, chúng ta có rất nhiều nguồn tài liệu phong phú khác như các sách báo đã được xuất bản, như tranh ảnh, điện ảnh và truyền thanh. Theo Bơ-ruy-ha và Gióc Sa-đun (Georges Sadoul) thì đây chính là những nguồn tài liệu rất cần thiết cho các nhà sử học của thế kỷ 20. Còn những tài liệu thiếu kia cố nhiên là có thể làm cho một vài khía cạnh nào đó của lịch sử hiện đại chưa được sáng tỏ, nhất là trong lĩnh vực ngoại giao, lĩnh vực quan hệ quốc tế. Nhưng những vấn đề cơ bản, những vấn đề thiết yếu của lịch sử, người ta vẫn đạt được với những nguồn tài liệu phong phú nói trên.

Về vấn đề « hoàn chỉnh » của tài liệu. Giăng Bơ-ruy-ha khẳng định rằng khoa học lịch sử cũng như mọi khoa học khác không đòi hỏi một sự « hoàn chỉnh » tuyệt đối, mới có thể tiến hành công tác nghiên cứu khoa học được. Những tài liệu mới, những quan điểm mới về một vấn đề lịch sử, vẫn thường có tiếp thêm luôn luôn, không thể quả quyết được rằng đến một lúc nhất định nào đó thì không có nữa. Cho nên, theo Bơ-ruy-ha, một nhà sử học ở năm 2000 viết về giai đoạn lịch sử 1917—1960 có thể có những sự kiện chi tiết đầy đủ hơn chúng ta, và có khi còn nhận định, giải thích khác với chúng ta bây giờ nữa.

Các nhà sử học mác-xít Pháp cho rằng việc có một vài hiện tượng lịch sử chỉ mới bắt đầu, chưa diễn biến xong, chưa « hoàn chỉnh », không phải là trở lực của việc nghiên cứu một cách khoa học thời đại chúng ta, vì khoa học lịch sử cũng như mọi khoa học khác không bao giờ được tự coi như một khoa học « hoàn chỉnh », nó phải luôn luôn tiến triển, đổi mới. Các nhà sử học mác-xít quan niệm rằng lịch sử hiện đại so với các ngành khác của lịch sử, nó hơn hẳn về mặt làm sáng tỏ được chiều hướng chung của bước đường tiến hóa nhân loại. Cho nên người nghiên cứu lịch sử hiện đại khi đã thấy rõ được chiều hướng phát triển của lịch sử, thì tự họ sẽ hành động theo chiều hướng phát triển của lịch sử, họ sẽ chiến đấu bên cạnh những lực lượng xã hội có khả năng đẩy mạnh bước tiến của lịch sử. Họ không ngừng lại ở chỗ chỉ là một nhà sử học đơn thuần, mà trái lại, chính vì là nhà sử học nên họ còn trở thành một chiến sĩ nữa.

Như vậy là lịch sử hiện đại nên làm và cần phải làm. Đó là quan điểm của các nhà sử học mác-xít, đã được sự nhất trí tán thành của các nhà học giả tư sản có mặt trong cuộc tọa đàm này. Nhưng ai làm lịch sử hiện đại? Các nhà sử học hay các nhà trí thức thuộc các ngành công tác khác?

Gần đây ông Pe (Paye), bộ trưởng Bộ Quốc gia giáo dục Pháp nói chuyện tại Câu lạc bộ báo chí Pháp có vạch ra rằng :

« Nhà sử học làm lịch sử quá khứ và nhà báo làm lịch sử hiện đại ».

Và ở Pháp còn có chiều hướng coi lịch sử hiện đại là thuộc khoa học chính trị.

Các nhà sử học mác-xít không chối nhận là nhà báo có thể viết được lịch sử, nhà báo có thể trở thành nhà sử học. Chính Mác khi xưa đã là nhà báo, và những bài báo của Mác đã trở thành những tác phẩm sử học có giá trị. Các nhà sử học mác-xít còn khẳng định rằng việc nghiên cứu khoa học lịch sử thời đại chúng ta không phải là độc quyền của các nhà sử học; mà các nhà báo, các nhà hoạt động chính trị cũng có thể viết được những vấn đề nào đó của lịch sử hiện đại.

Nhưng viết lịch sử hiện đại, nhiệm vụ chính vẫn thuộc về các nhà sử học.

Nhà sử học Cô-nhi-ô trong lời phát biểu kết thúc cuộc tọa đàm còn nhấn mạnh thêm về nhiệm vụ của người mác-xít đối với lịch sử hiện đại, đại ý như sau:

Những nhà sử học mác-xít — lê-nin-nít không coi nhẹ việc nghiên cứu các thời đại cũ, nhưng cũng coi là sai lầm những ý kiến cho rằng khoa học lịch sử chỉ nhằm nghiên cứu quá khứ xã hội. Những nhà sử học đứng trên lập trường chủ nghĩa Mác—Lê-nin nhận định rằng phải theo dõi sự phát triển lịch sử trong quá trình liên tục của nó, trong sự nối tiếp biện chứng của nó và trong sự liên hệ sinh động giữa quá khứ và hiện tại, nghĩa là người làm công tác sử học phải nghiên cứu cho tới những sự kiện hiện đại.

Lịch sử hiện đại có thể làm được dễ dàng hơn tất cả các ngành khác của lịch sử, vì nó vừa dựa vào sự hiểu biết trực tiếp của người nghiên cứu, vừa dựa vào một kho tài liệu và chứng cứ vô cùng phong phú so với kho tài liệu để nghiên cứu lịch sử những thời đại cổ xưa.

Có người nghi ngờ rằng những nhà sử học mác-xít — lê-nin-nít sẽ không khách quan, vì họ là những người thuộc một đảng chính trị. Cô-nhi-ô đã khẳng định rằng không phải như thế, mà trái lại, những nhà sử học mác-xít — lê-nin-nít rất khách quan, vì họ là người của đảng của giai cấp công nhân, một giai cấp đi lên của thời đại chúng ta, họ trừ bỏ được những lối nhìn thiên cận, bùng bít của chủ nghĩa bảo thủ, trừ bỏ được những lợi ích giai cấp, những

tập quán cổ hủ, những mối lo âu làm hỏng nhãn quan của họ. Sự quan tâm duy nhất của những người mác-xít là sự thật. Những người mác-xít muốn xây dựng xã hội. Họ cũng giống như người kỹ sư muốn xây một cái đập, người thầy thuốc muốn chữa một bộ phận hư yếu trong cơ thể con người, họ cần phải biết sự thật, họ chỉ quan tâm đến sự thật, đến sự hiểu biết những qui luật khách quan để xây dựng, để sửa chữa.

Cô-nhi-ô cực lực bác bỏ những ý kiến ngờ vực tính khách quan của những nhà sử học mác-xít nghiên cứu về lịch sử hiện đại! Theo Cô-nhi-ô, nếu ngờ vực tính khách quan của những nhà sử học mác-xít khi họ nghiên cứu lịch sử hiện đại, thì sao khi họ nghiên cứu lịch sử các thời đại khác, lại không ngờ vực mà còn hoan nghênh tính khách quan của họ. Nếu cho rằng, vì tinh đảng, người sử học mác-xít không thể nhìn thấy rõ cuộc đấu tranh hiện nay giữa tư bản và lao động, thì tại sao, cũng với tinh đảng ấy, họ lại nhìn thấy rõ được những sự thật lịch sử trong những trận chiến đấu chống chế độ phong kiến rã chết của giai cấp tư sản trẻ tuổi ở thế kỷ 18, hay trong những trận đánh nhau giữa Gơ-rắc-cơ với những kẻ đối địch trong thời La-ma cổ đại? Cho nên đặt vấn đề ngờ vực tính khách quan của những nhà sử học mác-xít trong công tác nghiên cứu lịch sử hiện đại là không có căn cứ.

Cô-nhi-ô cũng bác bỏ ý kiến cho rằng phải chờ cho các hiện tượng được hoàn chỉnh, tức đã hoàn thành quá trình diễn biến của nó thì mới nghiên cứu được. Cô-nhi-ô đưa thí dụ như cách mạng vô sản thế giới đã hoàn thành đâu, đã là một sự kiện lịch sử hoàn chỉnh đâu, vậy mà giai cấp tư sản vẫn phải luôn luôn nói đến nó, tìm cách xuyên tạc lý luận của nó.

Tóm lại về vấn đề này, các nhà sử học mác-xít xác định rằng: lịch sử hiện đại có thể viết được và cần phải viết; các nhà báo, các nhà hoạt động chính trị đều có thể viết lịch sử hiện đại, nhưng nhiệm vụ chủ yếu vẫn thuộc về các nhà sử học. Riêng đối với các nhà sử học mác-xít, việc nghiên cứu biên soạn lịch sử hiện đại rất được chú ý và coi trọng.

VẤN ĐỀ THỨ HAI: LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI BẮT ĐẦU TỪ BAO GIỜ VÀ VIẾT TỚI THỜI GIAN NÀO ?

Trong báo cáo của các nhà sử học mác-xít, năm 1917 được lấy làm năm mở đầu cho thời kỳ lịch sử hiện đại, và được các đại biểu trong cuộc tọa đàm thừa nhận, không ai có ý kiến gì khác. Trong bài tham luận đăng trên *Démocratie nouvelle* số tháng giêng năm 1962, Giăng Bơ-ruy-ha nhắc lại thêm rằng: rất nhiều nhà sử học tư sản ở các nước phương Tây đã đồng ý với các nhà sử học mác-xít lấy năm 1917 làm khởi điểm của thời kỳ hiện đại trong lịch sử tiến hóa của loài người. Bơ-ruy-ha dẫn chứng một linh mục Giông Tê-niêm nhà sử học là Hăng-ri Săm-bơ-rơ (Henri Chambre) đã viết trong bộ *Bách khoa toàn thư Pháp* (quyển 9) rằng: biến cố lịch sử mở đầu cho sự rạn nứt thế giới hiện nay chính là sự thành công của Cách mạng tháng Mười Nga,

là ngày 25-10-1917 chứ không là ngày 1-8-1914, ngày bùng nổ chiến tranh thế giới lần thứ nhất, như quan điểm của các nhà sử học tư sản trước đây.

Còn như viết lịch sử hiện đại cho tới thời gian nào, thì mọi người trong cuộc tọa đàm đều nhất trí là viết được cho tới những ngày gần nhất mà người viết đương sống. Thí dụ cuộc tọa đàm về lịch sử này tổ chức ngày 12-12-1961, các nhà sử học trong cuộc tọa đàm đều nhận định là có thể viết lịch sử hiện đại cho tới cái ngày, cái buổi mà họ đương tọa đàm.

Vấn đề thời gian của lịch sử hiện đại là một vấn đề đơn giản nhất trong cuộc tọa đàm. Mọi người nhất trí dễ dàng, không phải bàn cãi nhiều.

VẤN ĐỀ THỨ BA : NHỮNG ĐẶC ĐIỂM CỦA THỜI ĐẠI LỊCH SỬ HIỆN NAY

Đây là một vấn đề quan trọng nhất trong buổi tọa đàm. Không xác định được những đặc điểm của thời đại hiện nay, thì không thể hiểu được thời đại hiện nay và cũng không thể viết tốt được lịch sử thời đại hiện nay.

Trong bản báo cáo mở đầu buổi tọa đàm, các nhà sử học mác-xít Pháp đã nêu rõ thời đại hiện nay có 3 đặc điểm, mà 3 đặc điểm ấy cũng chính là 3 mâu thuẫn cơ bản của thời đại hiện nay. Ba mâu thuẫn ấy nó quyết định diện mạo của xã hội và toàn bộ hoạt động của con người hiện nay. Cho nên người làm lịch sử hiện đại cần phải tìm hiểu, trình bày, phân tích những mâu thuẫn ấy cũng tức là những đặc điểm của thời đại hiện nay.

Đặc điểm thứ nhất : *Mâu thuẫn giữa sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.*

Đây là một mâu thuẫn cơ bản nhất: mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, giữa tính chất xã hội của sản xuất và quyền chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất. Từ nửa thế kỷ nay những hình thức biểu hiện của mâu thuẫn này có ít nhiều biến đổi. Những biến đổi ấy đã làm cho sự bóc lột giai cấp công nhân ở chỗ này chỗ khác, có một diện mạo mới. Nhưng mối mâu thuẫn cơ bản vẫn tồn tại. Do đó đấu tranh

giai cấp vẫn là động lực phát triển của lịch sử hiện đại.

Nhưng không phải là tất cả các nhà sử học, kinh tế học đều thừa nhận đặc điểm này, thừa nhận sự tồn tại của mâu thuẫn này. Có những quan điểm cho rằng đặc điểm chủ yếu của thời đại chúng ta hiện nay, không phải là mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, mà là nền *văn hóa công nghiệp* (civilisation industrielle). Bản báo cáo của những nhà sử học mác-xít Pháp vạch rõ rằng: quan điểm này chỉ nhìn thấy kỹ thuật, thấy máy móc, thấy tự động hóa, mà không nhìn thấy sự tồn tại của quan hệ sản xuất. Do đó, quan điểm này đã đưa đến kết luận là đấu tranh giai cấp, một biểu hiện của mâu thuẫn giữa sức sản xuất và quan hệ sản xuất, nay đã lỗi thời rồi, không còn giá trị gì nữa.

Trong bản tham luận của mình, Giăng Bơ-ruy-ha còn đưa thêm dẫn chứng, như Giăng Lôm (Jean L'homme) đã viết trong tạp chí *Cahiers de la République* số tháng 9-10 năm 1961 rằng: quyền chiếm hữu tư nhân về tư liệu sản xuất, ngày xưa là một trong những hình thức chính của sự áp bức tư bản chủ nghĩa, nhưng ngày nay đã là lúc chúng ta cần phải gạt bỏ cái công thức lỗi thời ấy.

Giảng Bơ-ruy-ha và các nhà sử học mác-xít khác cũng nhắc tới quan điểm của Phu-ra-schi-ê, một nhà kinh tế học Pháp có mặt trong cuộc tọa đàm này. Theo Phu-ra-schi-ê, động lực phát triển của lịch sử chỉ là sự phát triển của sức sản xuất, còn quan hệ sản xuất, quan hệ chiếm hữu, quan hệ giai cấp đều không có tác dụng gì. Phu-ra-schi-ê đã từng viết rằng: về mặt hoạt động và kết quả thực tiễn thì sự khác nhau giữa chủ nghĩa tư bản Mỹ năm 1952 và chủ nghĩa tư bản Mỹ năm 1932 lại có nhiều hơn là sự khác nhau giữa chủ nghĩa tư bản Mỹ với chủ nghĩa tập thể hóa của Liên-xô. Theo Phu-ra-schi-ê, điều đó chứng tỏ rằng về mặt kinh tế, chế độ chiếm hữu không quan trọng lắm như người ta tưởng, mà cái quan trọng là sự phát triển của sức sản xuất, là sự tiến bộ kinh tế, tiến bộ xã hội. Nhưng thẳng lợi rõ rệt của những người mác-xít trong cuộc thảo luận về vấn đề này là chính Phu-ra-schi-ê tại cuộc tọa đàm, đã tự nhận rằng trước đây quả thật ông ta có viết như thế, nhưng nay không viết như thế nữa.

Tuy nhiên quan điểm này vốn đã có ảnh hưởng nhiều trong giới trí thức Pháp, nên khi làm tổng kết trong buổi bế mạc Tuần lễ tư tưởng mác-xít, đồng chí Oan-đếch Rô-sê (Waldeck Rochet) Phó tổng bí thư Đảng cộng sản Pháp, đưa thêm một nhân vật nữa ra phê phán. Nhân vật này là Lu-i Ac-măng (Louis Armand), chân tay của phe trùm tư bản quốc tế. Ac-măng tuyên bố không thích mấy tiếng « chủ nghĩa tư bản » và ông ta giải thích là mấy tiếng ấy chỉ đúng với thời Mác nói mà thôi, ngày nay nó trở thành tiếng cở rỗi, ngày nay đã là thời đại của những cấu tạo (âge des structures). Ac-măng chủ trương *kỹ thuật và tổ chức quyết định tất cả*, các chế độ xã hội và ý thức hệ đều không có tác dụng gì. Để chứng minh cho quan điểm của mình là đúng, Ac-măng có đưa ra một số thí dụ, trong đó có thí dụ về xe điện ngầm ở Pháp và xe điện ngầm ở Liên-xô, được đồng chí Rô-sê nhắc lại. Theo Ac-măng, sự tổ chức xe điện ngầm ở Mát-sơ-va và ở Pa-ri không khác gì nhau, có chăng chỉ có một điều khác là ở Mát-sơ-va, xe điện ngầm không mang theo những biển quảng cáo quần áo phụ nữ. Và sự khác nhau như thế là rất thứ yếu. Rồi từ đấy Ac-măng kết luận rằng giữa hai chế độ xã hội chủ nghĩa, và tư bản chủ nghĩa những cái khác nhau là rất ít.

Đồng chí Rô-sê khẳng định rằng: trong chế độ xã hội chủ nghĩa và chế độ tư bản chủ nghĩa, có rất nhiều thứ giống nhau về hình thức. Đồng chí Rô-sê còn khẳng định một cách châm biếm rằng: ở xã hội xã hội chủ nghĩa, con người cũng đi bằng hai chân như ở các nước tư bản chủ nghĩa, chứ không phải là họ đi bằng đầu. Nhưng không phải vì như thế mà không có sự khác nhau giữa hai chế độ và sự khác nhau ấy không phải là không quan trọng đối với con người. Theo đồng chí Rô-sê thì chỉ nói về kỹ thuật không thôi, cũng thấy rằng ở các nước xã hội chủ nghĩa, kỹ thuật phát triển với tốc độ nhanh hơn nhiều so với các nước tư bản chủ nghĩa. Nhưng đấy chưa phải là vấn đề căn bản, mà vấn đề căn bản là ở chỗ nền kỹ thuật ấy phục vụ ai, đem lại lợi ích cho ai. Ở chế độ xã hội chủ nghĩa, kỹ thuật phục vụ nhân dân, mà ở chế độ tư bản chủ nghĩa thì kỹ thuật là hoàn toàn tùy thuộc vào lợi ích của giai cấp tư bản, đó là một sự thật không thể chối cãi được. Về điểm này, đồng chí Rô-sê có đem Pháp và Liên-xô ra so sánh làm thí dụ. Ở Pháp, trong những năm gần đây, năng suất lao động trong công nghiệp có tăng mỗi năm từ 5 đến 6%, tổng cộng từ 1950 đến nay tăng là 50%. Nhưng vì giá sinh hoạt đắt đỏ, sức mua của tiền lương vẫn rất thấp. Trái lại ở Liên-xô sự phát triển kỹ thuật không những nâng cao năng suất lao động mà còn làm tăng tiền lương thực tế của công nhân lên tới 27% trong 5 năm nay. Ở Pháp mặc dầu kỹ thuật phát triển, thời gian lao động của công nhân vẫn bị kéo dài thêm nhiều so với khi trước chiến tranh. Phần lớn công nhân phải làm việc 48 giờ một tuần lễ và nhiều khi còn hơn nữa. Trái lại ở Liên-xô, từ năm 1960, người ta đã tiến tới làm mỗi ngày 7 giờ, và trong những công tác nặng nhọc, người ta chỉ làm việc mỗi ngày 6 giờ. Như vậy, theo đồng chí Rô-sê, rõ ràng là kỹ thuật không đem lại cho con người cùng một kết quả như nhau, ở chế độ tư bản thì như thế này mà ở chế độ xã hội chủ nghĩa thì lại thế khác. Cho nên kỹ thuật không phải là một đặc điểm căn bản của thời đại chúng ta, kỹ thuật không phải là động lực phát triển của lịch sử hiện đại. Động lực thúc đẩy sự phát triển của lịch sử trong giai đoạn hiện nay vẫn là đấu tranh giai cấp, một biểu hiện của mâu thuẫn giữa sự phát triển của sức sản xuất và quan hệ sản xuất.

Bản báo cáo của các nhà sử học mác-xít Pháp còn nhấn mạnh thêm rằng chính hiện nay phạm vi đấu tranh giai cấp lại mở rộng hơn xưa nhiều, bởi vì có thêm sự xuất hiện của một mâu thuẫn khác: mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội bắt đầu từ năm 1917 trở đi.

Đặc điểm thứ hai: Mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội.

Có thể nói được rằng từ trước năm 1917, mâu thuẫn này đã có, nhưng khi ấy nó chỉ mới là mâu thuẫn giữa một thực tế với một cái gì, vừa là điều mơ ước của người này lại vừa là cái bóng ma ám ảnh những người khác. Cái « bóng ma » cộng sản ấy đã được Mác và Ăng-ghe-nơ gọi về từ năm 1848. Nhưng ngày nay mâu thuẫn này đã là một mâu thuẫn đối kháng giữa hai thực tế, nó chi phối, quyết định rất nhiều về mặt quan hệ quốc tế. Tuy nhiên trong thời đại này, không thể không chú ý đến những tranh chấp giữa các cường quốc tư bản. Những tranh chấp trong nội bộ phe tư bản vẫn còn ảnh hưởng quan trọng đến tình hình thế giới. Từ năm 1917 đến nay, có những lúc mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội đứng hàng đầu, có những lúc những tranh chấp trong phe đế quốc lại đứng hàng đầu.

Về sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa, các nhà sử học mác-xít Pháp, nhận định rằng không thể quan niệm nó là một sự phát triển thẳng tắp tiến lên và phải quan niệm đây là sự phát triển của một thế giới mới, chưa có nhiều kinh nghiệm xây dựng, trong đó có nhiều nước sự phát triển trước đây chưa đều nhau, cho nên, quá trình phát triển của thế giới xã hội chủ nghĩa tất nhiên không thể tránh khỏi những khó khăn, những vấp vấp, những sai lầm.

Các nhà sử học mác-xít Pháp còn nhấn mạnh rằng lịch sử phát triển của thế giới xã hội chủ nghĩa có một phép biện chứng của nó. Cần phải thấy được phép biện chứng ấy: mỗi bước tiến lên lại tạo ra những điều kiện mới mà con người cần phải thích ứng kịp thời. Không thấy được những điều kiện mới, hoàn cảnh mới, thì sẽ rơi vào chủ nghĩa bảo thủ cố bám lấy những hình thức những phương pháp làm việc lỗi thời. Sự đấu tranh chống bảo thủ ở các nước xã hội chủ nghĩa tất nhiên không tránh khỏi làm cho lịch sử xã hội xã hội chủ nghĩa đôi lúc mang tính chất như một

bi kịch đau thương. Cho nên chỉ có thấy được phép biện chứng của sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa thì mới hiểu đúng đắn những sự kiện lịch sử ấy.

Các nhà sử học mác-xít Pháp còn nêu lên một vấn đề cần chú ý: khi nghiên cứu mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, cũng cần phải nghiên cứu những khả năng chung sống hòa bình hiện nay giữa các nước có chế độ xã hội khác nhau. Trong bài tổng kết, đồng chí Oan-đếch Rô-sê nhấn mạnh là hiện nay cần phải chung sống hòa bình để tránh những cuộc chiến tranh hạt nhân tiêu diệt loài người. Mà chung sống hòa bình nhất định thực hiện được vì lực lượng hòa bình trên thế giới hiện nay có đủ khả năng ngăn chặn chiến tranh. Nhưng có một điều không nên lầm lẫn là không phải vì muốn chung sống hòa bình mà thủ tiêu đấu tranh giai cấp, đấu tranh tư tưởng. Trái lại chính vì muốn duy trì chung sống hòa bình nên cần phải đấu tranh giai cấp, đấu tranh tư tưởng, để ngăn chặn những âm mưu gây chiến phá hoại hòa bình của các nước tư bản chủ nghĩa.

Tóm lại khi nghiên cứu về đặc điểm thứ hai này, tức mâu thuẫn giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội phải nghiên cứu sâu về cả hai bên, phải thấy được tác dụng của những tranh chấp trong nội bộ phe tư bản chủ nghĩa, phải thấy được tính chất biện chứng riêng biệt của sự phát triển của các nước xã hội chủ nghĩa để đánh giá đúng những sự kiện lịch sử xảy ra trong quá trình xây dựng của các nước trong phe xã hội chủ nghĩa. Khi nghiên cứu mâu thuẫn này còn phải chú ý đến khả năng chung sống hòa bình giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa xã hội, nhưng cũng không vì muốn thực hiện nguyên tắc chung sống hòa bình mà coi nhẹ đấu tranh giai cấp, đấu tranh tư tưởng.

Đặc điểm thứ ba: Mâu thuẫn giữa các cường quốc thực dân và các dân tộc thuộc địa.

Như các nhà sử học mác-xít Pháp đã nói trong báo cáo, mâu thuẫn này có quan hệ chặt chẽ với mâu thuẫn trên, vì những cuộc cách mạng xã hội chủ nghĩa đã có những ảnh hưởng quyết định.

Điều đáng chú ý là từ 1917 đến nay, những cuộc chiến tranh thuộc địa xảy ra đều không phải là những cuộc chiến tranh xâm chiếm

thuộc địa như từ thế kỷ 19 trở về trước, mà chỉ là những cuộc chiến tranh đê củng cố địa vị của thực dân, chiến tranh dân áp phong trào giải phóng, hoặc chiến tranh tuyệt vọng đê cố bám lấy thuộc địa như chiến tranh ở Việt-nam sau 1945 và chiến tranh ở An-giê-ri từ 1954. Nhưng dù sao, người ta cũng thấy rằng hệ thống thuộc địa khi tan rã thì nhanh hơn rất nhiều khi xây dựng. Sự tan rã nhanh chóng ấy đặt ra cho các nhà sử học rất nhiều vấn đề nghiên cứu.

Các nhà sử học mác-xít Pháp nhận định rằng sự tiến tới độc lập dân tộc có nhiều con đường khác nhau, và bước đường tiến tới độc lập dân tộc cũng có một phép biện chứng của nó. Từng nước sẽ tùy theo những điều kiện lịch sử, địa lý, xã hội, chính trị và tùy theo phong trào đấu tranh giai cấp tại đấy mà tự định ra con đường tiến tới độc lập dân tộc của mình.

Đấu tranh giai cấp ở các nước thuộc địa cũng phát triển theo những điều kiện đặc biệt không giống như ở các nước tư bản chủ nghĩa. Những giai cấp xã hội ở các nước thuộc địa, cố nhiên là đối kháng nhau, nhưng vẫn hợp tác với nhau trong phong trào dân tộc. Những giai cấp xã hội ở các nước thuộc địa không phải cũng có những đặc điểm cơ bản như các giai cấp xã hội ở châu Âu công nghiệp hóa, vì hình thức thống trị thuộc địa rất khác nhau ở nhiều nước, mặc dầu không khác nhau về nội dung căn bản. Chính những hình thức thống trị khác nhau ấy đã quyết định tính chất của các giai cấp

xã hội thuộc địa ít nhiều khác với nước tư bản chủ nghĩa.

Trong báo cáo, các nhà sử học mác-xít Pháp có giới thiệu một số vấn đề nghiên cứu mà nhà sử học Giăng Sê-nô, (Jean Chesneaux) đã nêu lên trong bài «*Sự thức tỉnh hiện nay của châu Á và châu Phi*» đăng trên tạp chí La Pensée số 95 năm 1961 (1). Giăng Sê-nô, trong bài này, đã gọi lên một số vấn đề rất lý thú đê lưu ý các nhà sử học nghiên cứu châu Á châu Phi. Thí dụ: vấn đề hình thành các dân tộc châu Á châu Phi tất nhiên có những điểm khác, không hoàn toàn giống với sự hình thành những dân tộc gắn liền với sự phát triển của chủ nghĩa tư bản hoặc những dân tộc gắn liền với sự thắng lợi của chủ nghĩa xã hội.

Vấn đề vai trò của giai cấp công nhân trong những nước công nghiệp ít phát triển như Mông-cô trước đây chẳng hạn, hoặc vai trò của các giai cấp khác trong cách mạng giải phóng, như ở Cu-ba chẳng hạn đều là những vấn đề rất đáng đê chú ý.

Cả vấn đề phân kỳ lịch sử ở các nước thuộc địa cũng đêc Sê-nô nêu lên. Có nhất thiết là các nước thuộc địa, chậm tiến, cũng phải trải qua năm hình thái xã hội không? Đó là một vấn đề vừa có tính chất lịch sử vừa có tính chất lý luận, mà các nhà sử học không thể bỏ qua.

Tóm lại, đặc điểm thứ ba này đã tạo cho những nhà sử học mác-xít, một phương trời mới, rộng rãi, bao la đê hoạt động, đê đem lại cho họ rất nhiều vấn đề lịch sử mới đê họ đi sâu nghiên cứu.

VẤN ĐỀ THỨ TƯ: VIẾT LỊCH SỬ HIỆN ĐẠI NHƯ THẾ NÀO?

Nội dung chủ yếu của cuộc tọa đàm là trao đổi về quan điểm, về lý luận, nhưng qua cuộc trao đổi ấy, người ta thấy đêc rằng: các nhà bác học tham dự cuộc tọa đàm đã đê cập đên một vài vấn đề cơ bản của phương pháp viết lịch sử hiện đại.

1. Khi nghiên cứu lịch sử hiện đại, không đêc có sẵn một thành kiến, thiên kiến nào, đê có thể nhìn thẳng đêc vào sự thật, đê thấy đêc những đặc điểm, những mâu thuẫn của thời đại hiện nay.

2. Đối với những mâu thuẫn xã hội hiện nay, không thể nghiên cứu một cách rời rạc, riêng rẽ mà phải nghiên cứu những mâu thuẫn ấy trong sự liên hệ khăng khít giữa chúng với nhau.

3. Đối với những mâu thuẫn xã hội không phải chỉ trình bày miêu tả, mà phải phân tích những mâu thuẫn ấy và rút ra từ những mâu thuẫn ấy sự giải thích thời đại chúng ta.

4. Phân tích mâu thuẫn, giải thích những đặc điểm của thời đại chúng ta cũng chưa đủ, mà phải vạch ra đêc cái chiều hướng phát triển chung của thời đại chúng ta.

Nên nhìn nhận thời đại chúng ta một cách bao quát, toàn diện, tổng hợp, thì sẽ thấy đêc chiều hướng chung của thời đại

(1) Đã có dịch đăng trên tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*.

chúng ta, là tổng khủng hoảng của chủ nghĩa tư bản, là sự quá độ từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội.

5. Không thể làm lẫn giữa chủ nghĩa duy vật lịch sử với chủ nghĩa định mệnh kinh tế. Quan điểm 'mác-xít về lịch sử là quan điểm duy vật, nhưng cũng là quan điểm biện chứng. Sự vận động lịch sử chỉ có thể giải thích được bằng sự phân tích các mâu thuẫn.

6. Cần chú ý thích đáng vai trò cá nhân trong lịch sử. Những anh hùng, danh nhân của lịch sử, cũng như mọi người, cũng đi con đường của mọi người, nhưng có một

lúc nào đó, những anh hùng, danh nhân ấy đã đi lên trước mọi người và đi dắt mọi người. Những vai trò cá nhân như thế khi làm sử không nên bỏ qua.

Một điều cuối cùng mà các nhà sử học mác-xít đều nhấn mạnh, tức là điều kiện để làm tốt lịch sử hiện đại.

Điều kiện ấy là người làm lịch sử hiện đại phải tham gia phong trào đấu tranh chính trị của thời đại. Muốn hiểu rõ thời đại hiện nay cần phải đấu tranh bên cạnh giai cấp công nhân.

Theo quan điểm mác-xít, một nhà sử học phải là một chiến sĩ cách mạng.

* * *

Trên đây là những vấn đề chính về lịch sử hiện đại đã được thảo luận và nhất trí trong cuộc tọa đàm. Từ sau cuộc tọa đàm tới nay, các nhà sử học Pháp vẫn tiếp tục trao đổi thêm trên báo chí về những vấn

đề chi tiết, hoặc phát triển thêm những lý luận, những quan điểm cơ bản đã trao đổi trong cuộc tọa đàm. Trong một dịp khác, chúng tôi sẽ báo cáo tiếp thêm về những vấn đề này.

Về một vài vấn đề trong việc đánh giá...

(Tiếp theo trang 28)

đình riêng lẻ, từng làng, từng phường. Xét cho kỹ thì nền kinh tế hàng hóa nước ta thời đó nằm trong khuôn khổ của nền kinh tế phong kiến và phục vụ lợi ích của chế độ phong kiến. Cho nên không nên kích nó lên quá cao để đánh giá sai lệch giá trị của nó.

Về vấn đề thị trường dân tộc đã hình thành hay chưa? Đó là một vấn đề lớn, tôi không có ý kiến trao đổi trong phạm vi của bài này.

Nhưng nói chung lại, ý kiến quán triệt của tôi ở phần hai này là: nên tìm sự mạnh nha của chủ nghĩa tư bản ở đâu?

Theo chúng tôi, không nên tìm sự mạnh nha của chủ nghĩa tư bản ở « nông thôn » và càng không nên dựa hẳn vào các « ngành nghề sản xuất dân dụng ». Hường tìm chính của chúng ta phải là ở các ngành công thương nghiệp ở thành thị hay ở những nơi

tập trung như trong các công trường khai mỏ. Và trong khi đi tìm đó thì « lao động làm thuê » là tiêu chuẩn căn bản để đánh giá nguồn gốc lịch sử của chủ nghĩa tư bản.

Ở đây, tôi cũng xin nói thêm một điều, vấn đề « mạnh nha » và « mầm mống » có khác nhau không?

Cũng như ông Nguyễn Việt đã biết, tôi theo quan điểm của Engels về sự mạnh nha, tức là « bao hàm toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa » do đó tôi cho rằng, « mầm mống » có khác « mạnh nha », vì mầm mống chỉ là trạng thái sơ khai mà thôi, nó không « bao hàm toàn bộ phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa », nó chỉ mới mang sắc thái của nền sản xuất mới trong lòng của quan hệ sản xuất cũ, nó như một cái gì mới báo hiệu cho sự ra đời, chứ chưa hẳn là một hình thái toàn diện.

Tháng 4-1962

NHỮNG THÀNH TỰU MỚI VỀ KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở TRIỀU-TIÊN

Thành lập Viện nghiên cứu lịch sử Đảng và mở rộng việc nghiên cứu lịch sử Đảng.

— Năm 1956 ở Triều-tiên đã thành lập Viện nghiên cứu lịch sử Đảng trực thuộc Trung ương Đảng. Trong thời gian tiến hành hai cuộc Đại hội, Viện nghiên cứu lịch sử Đảng đã tiến hành điều tra kỹ đối với một số lớn đồng chí làm công tác cách mạng, đồng thời đã sưu tầm và chỉnh lý hơn ba vạn tài liệu viết về hồi ký cách mạng của hơn bảy mươi đồng chí đã tham gia trong cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật. Trong thời gian này viết và xuất bản tác phẩm *Kim-nhật-Thành tuyên tập* và biên soạn *Lịch sử Đảng Lao động Triều-tiên* (sách giáo khoa) Vì muốn giải quyết một số vấn đề trong việc nghiên cứu lịch sử Đảng, Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã nhiều lần mở các cuộc thảo luận cho các học giả chuyên về bộ môn khoa học xã hội. Cuộc thảo luận của các học giả thuộc bộ môn khoa học xã hội trong toàn quốc hồi tháng 5 năm 1958 đã trao đổi một loạt các vấn đề về việc nghiên cứu lịch sử Đảng, lịch sử cận đại và hiện đại của Triều-tiên. Các cuộc thảo luận này đã làm cho những thiên hướng lệch lạc tồn tại trong việc giải thích những vấn đề cá biệt về lịch sử Đảng và thông sử đã khắc phục, nhất là đối với việc giải thích phong trào công nhân năm 1920 và trong cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật năm 1930. Tháng 12 năm 1959, Viện Nghiên cứu lịch sử Đảng đã lấy bộ môn lịch sử Đảng làm bộ môn chính, mở các cuộc thảo luận cho những người công tác về khoa học xã hội trong toàn quốc và mở rộng việc trao đổi ý kiến các vấn đề về lịch sử Đảng.

Sưu tầm và chỉnh lý các tài liệu về phong trào giải phóng dân tộc thuộc thời cận đại.

Viện Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện khoa học đã mở rộng công tác sưu tầm và chỉnh lý các tài liệu về phong trào giải phóng dân tộc thuộc thời cận đại. Công tác thu thập và chỉnh lý các tài liệu về phong trào nghĩa

binh, phong trào khai hóa văn hóa yêu nước, phong trào «mồng 1 tháng 3», phong trào công nhân và nông dân năm 1920 và cuộc đấu tranh vũ trang chống Nhật năm 1930 đã được đẩy mạnh trong mấy năm gần đây, đồng thời năm 1960 đã xuất bản các tác phẩm như: *Tập tài liệu về phong trào mồng 1 tháng 3* và *Tập tài liệu về cuộc bãi công đấu tranh năm 1920—1931*.

Các thành tựu về mặt nghiên cứu lịch sử cận đại là: Năm 1961, Viện nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học đã biên soạn và xuất bản quyển *Lịch sử phong trào Cách mạng cận đại Triều-tiên*. Tác phẩm này đã ghi rõ những sự kiện quan trọng trong cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc ở Triều-tiên thuộc thời gian từ năm 1860 đến thời kỳ giải phóng ngày 15 tháng 8 năm 1945, đã đánh giá những sự kiện đó và nói rõ truyền thống cách mạng tốt đẹp của Đảng Lao động Triều-tiên và nguyên nhân lịch sử của vấn đề xây dựng Đảng. Ngoài ra, năm 1959, Viện Nghiên cứu lịch sử đã biên soạn tác phẩm: *Cuộc chiến tranh giải phóng tổ quốc chính nghĩa để giành tự do và độc lập của nhân dân Triều-tiên*. Tác phẩm này đã khái quát lịch sử suốt quá trình bùng nổ cuộc chiến tranh giải phóng tổ quốc chống lại sự xâm lược của đế quốc Mỹ, đã tổng kết những thắng lợi và kinh nghiệm phong phú trong cuộc chiến tranh đó của nhân dân và quân đội Triều-tiên. Đề bóc trần lịch sử tội ác xâm lược của đế quốc Mỹ một cách có hệ thống, năm 1961 đã xuất bản tác phẩm *Lịch sử đế quốc Mỹ xâm lược Triều-tiên* do Kim-hy-Nhật viết.

Kế thừa và phát triển di sản văn hóa, chỉnh lý các tài liệu thành văn cổ đại.

Muốn cho công tác này được tốt, năm 1956, Viện Khoa học đã thiết lập Phòng nghiên cứu cổ điển, gần đây đã phát triển thành Viện Nghiên cứu cổ điển. Nhiệm vụ chính của Viện Nghiên cứu cổ điển là tiến hành phân loại và chỉnh lý bộ *Lý triều thực lục* đã chiếm một số lượng rất lớn và nội dung

rất phong phú trong các tài liệu thành văn cổ đại. Viện Nghiên cứu cổ điển đã đặc biệt chú ý đến công tác phiên dịch và biên soạn các tác phẩm của phái Thực học từ thế kỷ 17 đến nay.

Công tác nghiên cứu về các di sản văn hóa ưu tú trong mấy năm gần đây cũng đã phát triển mạnh. Dưới sự giúp đỡ của Viện Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học, năm 1960 đã xuất bản tác phẩm *Triều tiên triết học sử* (cuốn I) do Trịnh-chấn-Tịch, Trịnh-thánh-Triết và Kim-xương-Nguyên cùng viết. Đó là một tác phẩm lần thứ nhất đã trình bày về triết học sử một cách có hệ thống trước lúc chủ nghĩa Mác được truyền bá vào Triều-tiên.

Trong thời kỳ tiến hành cuộc Đại hội đại biểu lần thứ ba của Đảng Lao động Triều-tiên, Viện Nghiên cứu lịch sử đã biên soạn và xuất bản tác phẩm *Triều-tiên thông sử* cuốn I và năm 1958 lại xuất bản luôn cuốn II. Việc xuất bản bộ thông sử này là một cái mốc quan trọng về mặt phát triển biên niên sử ở Triều-tiên. Nhưng bộ thông sử này cũng có khuyết điểm, thí dụ về mặt xử lý các vấn đề kết cấu về kinh tế xã hội của nhà nước cổ đại và của ba nước như Cao-cú-lê, Bách-tế và Tân-la còn có các sai lầm, vì không xuất phát từ lập trường chủ thể để xử lý lịch sử quan hệ giữa Triều-tiên và nước ngoài, đồng thời lúc đánh giá một loạt các sự kiện về phong trào giải phóng dân tộc cũng có một vài thiên lệch.

Mở rộng các cuộc thảo luận học thuật, đối với vấn đề cổ Triều-tiên là một nhà nước giai cấp lần thứ nhất trên lịch sử Triều-tiên đã thu được ý kiến thống nhất: Cuộc thảo luận về vấn đề nhà nước giai cấp lần thứ nhất trên lịch sử Triều-tiên về cơ bản đã kết thúc. Đó là một thành tựu lớn mà giới sử học đã thu được trong thời

gian tiến hành hai cuộc Đại hội của Đảng. Đối với vấn đề kết cấu về kinh tế xã hội của ba nước (Cao-cú-lê, Bách-tế và Tân-la) là một vấn đề lớn mà giới sử học Triều-tiên đã thảo luận đến mười mấy năm trong thời gian trước đây. Năm 1958, Viện Nghiên cứu sử thuộc Viện Khoa học đã thu thập các quan điểm quan trọng của hai ý kiến trong các cuộc thảo luận và đã xuất bản *Tập sách thảo luận về sự kết cấu kinh tế xã hội của thời kỳ ba nước*. Các thành quả quan trọng nhất trong việc thảo luận và nghiên cứu về vấn đề này là: đã xác định rõ lịch sử của nhà nước giai cấp ở Triều-tiên không phải bắt đầu từ thời kỳ ba nước, mà là bắt đầu từ cổ Triều-tiên. Căn cứ vào thảo luận và nghiên cứu, có thể khẳng định rằng trình độ sản xuất của ba nước phát triển tương đối cao và cổ Triều-tiên là nhà nước chiếm hữu nô lệ. Do chỗ khẳng định cổ Triều-tiên là nhà nước giai cấp, vì thế có thể phân chia toàn bộ lịch sử của Triều-tiên thành năm giai đoạn phát triển của xã hội.

Ban biên tập tạp chí *Khoa học lịch sử* của Triều-tiên khi nghiên cứu về tính đặc thù trong sự kết cấu kinh tế của mỗi một xã hội cũng đã viết một số tác phẩm. Trong đó có *Lịch sử chế độ ruộng đất ở Triều-tiên* của Phác-thời-Hanh, *Sự hình thành của giai cấp nông dân trong thời đại phong kiến ở Triều-tiên* của Kim-tích-Hanh, *Chế độ sở hữu ruộng đất phong kiến trong thời kỳ đầu của triều Lý* (cuối thế kỷ 14 đến cuối thế kỷ 15) và *các phương thức bóc lột nông dân của nó của Kim-tích-Đạm*, *Lịch sử kinh tế xã hội Triều-tiên từ nửa sau của thế kỷ 19 đến cuối thời kỳ thống trị của đế quốc Nhật* do Kim-tích-Đạm và một số đồng chí khác cùng viết và *Tình hình kinh tế cuối thời phong kiến ở Triều-tiên* do Viện Nghiên cứu lịch sử thuộc Viện Khoa học biên soạn.

TRẦN-BÍCH-QUANG trích dịch
(Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử*
số 1/1962)



TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ QUỐC TẾ

TIN TỨC KHOA HỌC LỊCH SỬ Ở LIÊN-XÔ

Di tích đồ đá cũ mới tìm thấy ở Liên-xô.

Mới đây các nhà khảo cổ Liên-xô đã tìm thấy dấu vết của người thời đại đồ đá cũ ở phía bắc hồ Ban-cách và ở vùng núi Giăng-gi thuộc Ca-dắc-stan. Theo nhà khảo cổ nổi tiếng của Liên-xô là giáo sư Bô-rit-scốp-ski thì sự tìm thấy này rất có giá trị khoa học, vì nhờ đó người có thể chuyển biến giới thời đại đồ đá cũ 700 cây số lên phía bắc.

Một phát hiện mới về chữ Phạn ở U-bê-ki-stan.

Mới rồi các nhà khảo cổ Liên-xô cũng đã tìm thấy tại một ngôi chùa đạo Phật trong hang đá trên bờ sông A-mu Đa-ri-a ở U-bê-ki-stan những đồng tiền cổ và nhiều đồ thờ cúng thuộc thế kỷ I-III. Những mảnh thuộc tám chiếc lọ cổ mới tìm thấy có mang chữ Phạn kiểu bô-ra-mi và ca-rô-sti. Nhà khảo cổ Gơ-úc đã đọc ra được các chữ đó và đã

biết được một số tài liệu về nhánh đạo Phật ca-si-áp.

Hội nghị Đông phương học Liên-xô.

Tháng 4-1962, Viện Hàn lâm khoa học Liên-xô, các viện Đông phương học của A-déc-bai-gian, Giê-oóc-gi, U-bê-ki-tan, và ban Đông phương học thuộc Viện Hàn lâm khoa học A-rơ-mê-ni có tổ chức một hội nghị Đông-phương học ở Ba-cu để nghiên cứu về các vấn đề lịch sử và kinh tế của Á-p-ga-ni-stan, I-ran và Thổ-nhĩ-kỳ. 70 bản tham luận về các quan hệ văn hóa và khoa học giữa Liên-xô với các nước nói trên, về các kế hoạch xuất bản cũng như sự tổ chức thông tin khoa học trong lãnh vực lịch sử và kinh tế của các nước đó đã được đọc trong hội nghị. Các người tham gia hội nghị cũng thảo luận về các đề cương tác phẩm viết về lịch sử hiện đại và cận đại của ba nước đó.

NGUYỄN-KHẮC-ĐẠM

THÀNH TỰU VỀ KHẢO CỔ HỌC CỦA NƯỚC CỘNG HÒA NHÂN DÂN TRUNG-HOA TRÊN MƯỜI NĂM QUA

TRUNG-QUỐC là một nước có nền văn hóa và lịch sử lâu đời, lãnh thổ lại rộng, vì thế các di tích và di vật của cổ đại vô cùng phong phú. Tất cả những cái đó đều có một ý nghĩa rất quan trọng đối với việc nghiên cứu lịch sử Trung-quốc. Ngay từ lúc nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa vừa mới thành lập (1949), chính phủ Trung-quốc đã ban bố sắc lệnh bảo vệ văn vật, thiết lập các cơ quan chuyên môn quản lý văn vật ở trung ương và các địa phương. Đồng thời lúc Viện Nghiên cứu Khảo cổ vừa mới thành lập, chính phủ đã lựa chọn các cán bộ ưu tú trong các trường cao đẳng, đặt kế hoạch huấn luyện một thời gian ngắn cho các cán bộ này để tạo những điều kiện có lợi cho việc mở rộng công tác khảo cổ. Mấy năm gần đây, các cơ quan khảo cổ ở các địa phương ngày càng tăng thêm, trong các phân viện khảo cổ ở các tỉnh hoặc các khu cá biệt đã thành lập thêm các bộ môn khảo cổ. Đi

đòi với công cuộc xây dựng và khôi phục kinh tế, công tác khai quật và điều tra điền dã đã phổ biến khắp toàn quốc. Ở các thành phố như Tây-an, Lạc-dương, An-dương, Trịnh-châu, Trường-sa, Nam-kinh, Quảng-châu v.v... đã trở thành những cứ điểm quan trọng của khảo cổ. Vì thế, công tác khảo cổ điền dã đã tích lũy được nhiều tài liệu và kinh nghiệm, do đó trình độ kỹ thuật ngày càng nâng cao.

1 — Khai quật về thời đại đồ đá cũ:

Trước ngày giải phóng, Trung-quốc chỉ phát hiện được mười ba di chỉ và chính thức khai quật chỉ có bốn di chỉ. Nhưng sau ngày Bắc-kinh giải phóng, đã phục hồi ngay công tác ở Chu-khâu-diếm bị ngừng lại trong mười hai năm nay. Tiếp đó thông qua việc mở rộng điều tra và dựa vào ý kiến của quần chúng đã phát hiện được trên hai trăm di chỉ của thời đại đồ đá cũ ở các lưu vực

thuộc sông Hoàng-hà, ở vùng cao nguyên Khang — Tạng và một số di chỉ trong có hài cốt của người vượn Trung-quốc hóa thạch ở Hoa-nam. Thông qua việc nghiên cứu về đồ đá và người vượn hóa thạch, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã liên hệ được mấy giai đoạn phát triển cơ bản của loài người. Cái đó đã đặt một cơ sở tương đối toàn diện cho việc nghiên cứu các đặc điểm cụ thể về văn hóa viễn cổ của Trung-quốc.

2 — Khai quật về thời đại đồ đá mới :

Sau ngày giải phóng, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã phát hiện được trên ba ngàn di chỉ thuộc thời đại đồ đá mới, hiện nay trong đó đã có trên một trăm di chỉ hiện đang tiến hành khai quật. Dưới sự cố gắng của các nhà khảo cổ học và sự cộng tác của quần chúng, trong mấy năm gần đây ở miền trung du và hạ du sông Hoàng-hà đã tiếp tục phát hiện được các di chỉ thuộc các nền văn hóa điển hình như Ngưỡng-thiền và Long-sơn. Thông qua các nền văn hóa này, các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã tìm thấy những điểm căn bản thuộc thời kỳ phát triển của công xã thị tộc mẫu hệ và thời kỳ công xã thị tộc phụ hệ. Ở các lưu vực thuộc sông Dương-lử và các khu vực thuộc miền duyên hải phía nam, tuy không có những cuộc khai quật qui mô lớn, nhưng qua sự nghiên cứu về các di vật đã tìm thấy, các nhà khảo cổ học đã nắm được tình hình phân bố của nền văn hóa nguyên thủy ở những khu vực này và lịch sử trống thời kỳ đầu tiên của nhân dân các dân tộc ở Trung-quốc. Đồng thời tất cả những cái đó đã có một tác dụng nhất định đối với việc nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến người vượn Trung-quốc, bản chất xã hội và hình thái hôn nhân của các nền văn hóa khác nhau thuộc thời đại đồ đá mới.

3 — Khai quật về thời đại Tây-Chu và Xuân-Thu :

Trước hồi giải phóng, công tác khảo cổ về thời đại Tây-Chu và Xuân-Thu chỉ bó hẹp trong phạm vi khai quật mộ táng ở một vài địa điểm với một quy mô nhỏ và thô sơ, nhất là công tác khai quật về thời đại Xuân-Thu hoàn toàn chưa tiến hành qua một công tác khoa học nào. Nhưng trên mười năm qua, không những các di vật của hai thời đại này đã tìm thấy rất nhiều, đồng thời qua sự nghiên cứu về các di vật, bước đầu của công tác phân kỳ về các triều đại của những thời kỳ này đã hoàn thành một cách tốt

đẹp. Hơn nữa trên một trình độ nhất định nào đó, đã giúp cho các nhà khoa học nhiều kinh nghiệm, nhận thức về hình thái kinh tế của thời đại lúc đó và cung cấp một số tài liệu có giá trị về vấn đề phân kỳ lịch sử cổ đại và xã hội cổ đại Trung-quốc. Trong hai thời kỳ này, công tác khai quật ở Tây-an (kinh đô Tây-Chu) và Lạc-dương (kinh đô Đông-Chu) đều là những thu hoạch quan trọng nhất. Qua các di vật và các hiện tượng tuấn táng trong các cuộc khai quật này, các nhà sử học và khảo cổ học Trung-quốc đã thống nhất ý kiến về trình độ sản xuất giống nhau giữa Tây-Chu và nhà Ân và tuấn táng là một di tích quan trọng của xã hội nô lệ.

4 — Khai quật về thời đại Chiến-quốc và Tần-Hán :

Trước hồi giải phóng ở huyện Huy, An-dương và Bảo-kê chỉ khai quật được một số ít mộ táng. Nhưng trên mười năm nay, theo đà phát triển của công cuộc xây dựng đất nước và phát triển của khảo cổ học, trong một phạm vi rất lớn từ Liêu-ninh ở miền bắc xuống đến Tứ-xuyên, Lưỡng-hồ ở miền nam đã mở rộng công tác điều tra và khai quật, vì thế đã phát hiện được gần ba ngàn mộ táng của các nước Hán, Triệu, Ngụy, Sở v.v... thuộc thời đại Chiến-quốc. Ngoài ra ở các khu vực thuộc các nước như Tề, Lỗ, Yên, Tần cũng đã phát hiện và khai quật được nhiều di chỉ quan trọng. Tất cả những cuộc khai quật này đã cung cấp cho các nhà sử học nhiều tài liệu mới có tác dụng nghiên cứu về sự thay đổi của thời đại Chiến-quốc.

Ở ngoại vi thành Trường-an thuộc đời Hán, Đường và thành Lạc-dương thuộc đời Tùy, Đường đã phát hiện được một số di chỉ về thành trì và mộ táng, đặc biệt trong đó có ngôi mộ của công chúa Vĩnh-Thái là một ngôi mộ cổ lớn nhất trong các ngôi mộ cổ của đời Đường đã được phát hiện từ ngày giải phóng đến nay. Ngôi mộ này đã cung cấp rất nhiều tài liệu quý báu cho việc nghiên cứu về lịch sử nghệ thuật, điêu khắc, kiến trúc, về sinh hoạt trong cung điện và xã hội của đời Đường. Đồng thời các cuộc phát hiện về di chỉ lò đúc sắt, di chỉ lò gốm cùng các mộ tiếp sau đó của đời Tần-Hán đều là những thu hoạch quan trọng đã giúp ích cho việc nghiên cứu các đặc điểm phát triển về thủ công nghiệp thành phố cùng các thành tựu về khoa học kỹ thuật qua các giai đoạn của xã hội phong kiến.

5 — Khai quật về các khu vực dân tộc
thiểu số miền biên giới:

Hiện nay công tác khảo cổ về các khu vực dân tộc thiểu số ở biên giới đang được mở rộng. Ở các khu vực như Đông-bắc, Nội-Mông, Tân-cương, Vân-nam, Tây-tạng đều phát hiện được rất nhiều di chỉ quan trọng. Các cuộc phát hiện và nghiên cứu về các di vật của các thời kỳ như Đông-hồ, Hung-nô, Thận, Cao-cú-lệ, Tiên-ti, Bột-hải, Cao-xương, Thổ-phồn, Nam-chiêu v.v... trên các trình độ khác nhau đã phản ánh rõ rệt các đặc điểm về văn hóa vật chất của các dân tộc và sự quan hệ mật thiết về mặt trao đổi văn hóa giữa họ và dân tộc Hán.

Ở Nội-Mông, một khu vực có nền văn hóa lâu đời nhất của Trung-quốc, trong những năm gần đây đã khai quật được trên năm vạn di vật có giá trị, các di chỉ của các nền văn hóa cũ, quan trọng nhất trong đó có hài cốt hóa thạch của người « Hà-Sảo »; tức loại hình trung gian giữa người vượn và người hiện đại. Ở Thổ-lỗ-phiên (Tân-cương) gần đây đã phát hiện được tòa thành cổ Cao-xương (năm 500—640). Tòa thành cổ này đã được Quốc vụ viện Trung-quốc xác định là một di tích quan trọng của toàn quốc. Tất cả những di vật này đều là những tài liệu quan trọng và có tác dụng lớn đối với việc nghiên cứu lịch sử dân tộc miền bắc và lịch sử cổ đại Trung-quốc.

Trong năm vừa qua, Viện Nghiên cứu khảo cổ đã tiến hành nhiều đợt triệu tập một số lớn các nhà khảo cổ học trong toàn

quốc đề tổ chức công tác nghiên cứu và công tác chỉnh lý các tài liệu khảo cổ quan trọng đã thu thập được. Các bản nghiên cứu chuyên đề của các đồng chí như Từ Húc-Sinh, Hoàng Văn-Bật, Quách Bảo-Quân v.v... đã có một tác dụng nhất định trong việc cung cấp một số lớn phương pháp nghiên cứu mới.

Đề ghi lại những thành quả đã đạt được về khảo cổ học trên mười năm qua, Viện Nghiên cứu khảo cổ thuộc Viện Khoa học Trung-quốc đã xuất bản tác phẩm: *Thu hoạch về khảo cổ học của nước Trung-quốc mới*. Đó là một tác phẩm nghiên cứu tổng hợp đã phản ánh tất cả những thành tựu chủ yếu về khảo cổ trên mười năm qua và đồng thời cũng là kết quả nỗ lực chung của tất cả những người làm công tác khảo cổ trong toàn quốc.

Hiện nay dưới sự chú ý của Đảng và nhà nước, công tác khảo cổ học ở nước Cộng hòa nhân dân Trung-hoa ngày càng phát triển mạnh và đã phổ biến khắp các địa phương trong toàn quốc. Các nhà khảo cổ học Trung-quốc đã đi đúng đường lối của Đảng, lúc điều tra họ đã dựa vào quần chúng và lấy ý kiến của quần chúng, do đó trong công tác họ đã đạt được ba yêu cầu căn bản: trung thực, chính xác và có hệ thống. Đồng thời trong công tác họ đã rút kinh nghiệm của tất cả các nhà khảo cổ học trước kia để kết hợp với phương pháp hiện đại và tính sáng tạo của mình. Vì thế, công tác khảo cổ học đã không ngừng phát triển và ngày càng đạt nhiều kết quả tốt đẹp.

TRẦN-BÍCH-QUANG

Tập san NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Số 42 — Tháng 9 - 1962

GỒM NHỮNG BÀI:

TẬP SAN N.C.L.S. — Nguyễn Trãi, một nhân vật vĩ đại trong lịch sử Việt-nam.

TRẦN-HUY-LIÊU — Đánh giá Lưu Vinh-Phúc và quân Cờ đen trong cuộc kháng Pháp của Việt-nam.

NGUYỄN-VĂN-NHÂN — Cuộc điều tra về hành động của quân Cờ đen tại một số làng thuộc ngoại thành Hà-nội.

VĂN-TÂN — Ý thức của dân tộc Việt-nam trong giai đoạn lịch sử Lý, Trần.

LÊ-VĂN-LAN — Tìm hiểu nguồn gốc của những chiếc trống đồng cổ.

ĐÀO-DUY-ANH — Cuộc kháng chiến của nhà Trần đã ngăn chặn cuộc bành trướng của Mông-cổ xuống Đông Nam Á.

VÀ MỘT SỐ BÀI MỤC KHÁC